

Nghe nói

LỊCH SỬ

TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ TRÊN GIAI ĐOẠN MỞI CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC TA:
GIẢI PHÓNG MIỀN NAM — BẢO VỆ MIỀN BẮC.
- ★ XÃ NAM-LIÊN VÀ LÀNG KIM-LIÊN — QUÊ HƯƠNG CỦA
HỒ CHỦ TỊCH.
- ★ MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ KHÔI NGHĨA NÔNG DÂN
TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM.

VIỆN SỬ HỌC

74

5-196

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 74

THÁNG 5-1965

Mục lục

- TRẦN-HUY-LIÊU -- Trên giai đoạn mới của lịch sử dân tộc ta :
Giải phóng miền Nam — Bảo vệ miền Bắc. 1
- NGUYỄN-TRỌNG-THỤ — Xã Nam-liên và làng Kim-liên — quê hương
của Hồ Chủ tịch. 3
- VĂN-TÂN -- Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch
sử Việt-nam. 17
- HUỲNH-LỬA — Cuộc tranh luận về vấn đề lịch sử chiến tranh nông
dân Trung-quốc của giới sử học Trung-quốc. 21
- NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Vài ý kiến góp cùng ông Hồ-hữu-Phước
về vấn đề ruộng tư. 35
- DUY-MINH — Chính sách của các vua thời Lê sơ đối với miền Tây
bắc và miền Tây nước Đại Việt. 43
- PHẠM-QUANG-TOÀN — Phong trào công nhân Việt-nam vùng lùm
bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến (1945—1954). 47
- HOÀNG-TUẤN-PHỒ — Về bản đồ cũ diềm phòng ngự Ba-dình. 61
- P.B. — Các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa tỏ lòng ủng hộ
cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm
lược. 64

74
1965



XUNG QUANH VIỆC KỶ NIỆM CÁC DANH NHÂN TRONG NƯỚC

TRẦN - HUY - LIỆU



Ở sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền nhân dân của ta thành lập, việc kỷ niệm các danh nhân trong nước đã được tiến hành ngay. Điều đó tỏ ra rằng: dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, chúng ta rất yêu quý những danh nhân của dân tộc ta cũng như truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Chúng ta lấy làm tự hào là: trong quá trình xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước, chống áp bức, dân tộc ta đã sản sinh ra nhiều danh nhân; trong đó có những anh hùng cứu quốc chống ngoại xâm, những thủ lĩnh các cuộc nông dân khởi nghĩa chống phong kiến, những nhà văn học, sử học, thi hào có những cống hiến lớn cho nền văn hóa nước nhà mà chúng ta luôn luôn nhớ đến, nhắc đến. Hiện nay, trên quyền lịch hàng năm, chúng ta thường ghi những sự kiện lớn đã diễn ra theo ngày tháng và bộ Văn hóa đã ấn định ra một lịch kỷ niệm hàng năm đối với các anh hùng dân tộc hoặc chính thức làm lễ kỷ niệm tại thủ đô Hà-nội, hoặc làm ở các địa phương, nơi quê hương của những vị anh hùng hay nơi đã in dấu những chiến công của các vị anh hùng ấy. Tuy vậy, một điều phải nhận là việc làm của chúng ta vẫn chưa được tốt lắm, chưa được đúng lắm, cần phải đặt thành vấn đề để giải quyết cho được tốt hơn, đúng hơn.

Điểm thứ nhất mà chúng tôi nhận thấy là: trong việc biểu dương các danh nhân, chúng ta không phải kỷ niệm để kỷ niệm theo nghi lễ thông thường hay làm chiếu lệ cho xong, cũng không phải chỉ làm ở một nơi nào có tính chất địa phương; mà đều cần thiết là phải tìm hiểu đối tượng mà mình kỷ niệm một cách sâu sắc, nêu những cống hiến to lớn của tiền nhân và những điều mà chúng ta ngày nay cần phải học tập, phải phát huy. Và, một khi đã liệt danh nhân nào vào lịch kỷ niệm rồi

thì chúng ta phải kỷ niệm rộng rãi ra cả toàn quốc, vì những danh nhân ấy là tinh hoa của cả dân tộc, chứ không phải riêng của một địa phương nào. Việc kỷ niệm Nguyễn-Trãi vừa qua, mặc dầu vì bão, lụt ngăn trở không thực hiện hoàn toàn được chương trình của ban tổ chức trung ương đã đề ra, nhưng nhiều nơi đã chuẩn bị chu đáo và nhiều giới đã khai thác được ở Nguyễn Trãi khá phong phú. Như vậy, kỷ niệm một danh nhân nào, theo chúng tôi tưởng, chủ yếu là phải gây được một tác dụng giáo dục tốt để phục vụ cho nhiệm vụ hiện tại, vì chúng ta biểu dương một danh nhân nào, một sự nghiệp nào thuộc quá khứ đều không tách rời khỏi nhiệm vụ hiện tại.

Điều thứ hai mà chúng tôi nhận thấy là: trong lịch kỷ niệm hiện nay, chúng ta chú ý nhiều vào những vị anh hùng dân tộc, điều đó là đúng. Nhưng cái khuyết điểm là chúng ta vẫn ít chú ý hay chú ý chưa đúng mức đối với những anh hùng trong phong trào nông dân chống phong kiến, đã đứng về phía chính nghĩa, đã đứng về hàng ngũ những người bị áp bức chống bọn thống trị áp bức. Chế độ dân chủ nhân dân của chúng ta ngày nay là phải dựng lại những người anh hùng do nhân dân mà ra ấy. Nhất là đối với những danh nhân các giới, chúng ta chưa khai thác triệt để để giới thiệu với nhân dân ta. Trong những vị anh hùng dân tộc kể trên, chúng ta phải kể cả những người đã lãnh đạo các cuộc kháng Pháp trước khi có đảng của giai cấp công nhân mặc dầu họ đã bị thất bại, không trở nên những vị anh hùng cứu quốc.

Theo lệ thường hiện nay, cuộc kỷ niệm thường nhằm vào một cá nhân thủ lĩnh của một phong trào và thường làm vào ngày chết hay ngày tử tiết của họ. Đáng rằng, theo phong tục Á đông từ trước, người ta chú trọng ngày chết hơn là ngày sinh, nên hiện nay tìm trong đồng tài liệu, chúng ta tìm ngày sinh của một danh nhân

thường khó hơn là ngày chết của người ấy. Cuộc kỷ niệm Nguyễn Trãi vừa qua, chúng tôi đã cố tra cứu cho biết ngày tháng sinh của ông mà vẫn không được, nên đã phải chọn ngày ghi cái chết bi thảm của ông là một điều cực chẳng đã. Tuy vậy, chúng ta có thể chọn ngày kỷ niệm đã ghi dấu một chiến công hay một sự nghiệp. Ví dụ, kỷ niệm Trần-quốc-Tuấn vào ngày tháng đã nổ ra trận Bạch-đăng, Nguyễn Huệ vào trận Đống-đà, Lê Lợi, Nguyễn Trãi vào ngày tuyên bố bài *Bình ngô đại cáo*, hay Lê-văn-Hưu vào ngày hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký* chẳng hạn. Như vậy, cuộc kỷ niệm vừa biểu dương được người tiêu biểu, vừa làm nổi bật tinh chất tập thể của cả một phong trào. Trận Bô-rô-đi-nô mà Liên-xô kỷ niệm vừa rồi vừa nói lên tầm quan trọng của nó trong cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc của nhân dân Nga chống Na-pô-lê-ông thứ nhất, vừa biểu dương vai trò của Cu-tu-dốp, người đã chỉ huy cuộc chiến đấu oanh liệt ấy.

Cũng có thể rằng : đối với mỗi danh nhân hay sự nghiệp của danh nhân, chúng ta không cần kỷ niệm hàng năm, mà có thể ấn định bao nhiêu năm lại kỷ niệm một lần ; ví dụ : 5 năm, 10 năm một lần hay năm thứ 100, 150, 500 hay 1000 như chúng ta đã kỷ niệm 950 năm ngày thành lập thủ đô Thăng-long năm 1960 vừa qua. Về việc này, những cơ quan có trách nhiệm cần phải nghiên cứu đề dựng nên một lịch kỷ niệm cho đầy đủ và thích đáng ; năm nào kỷ niệm những ai, những sự kiện lịch sử gì cần được nghiên cứu và chuẩn bị chu đáo.

Việc kỷ niệm các danh nhân trong nước làm được tốt, được đúng còn nói lên nhiều ý nghĩa và công dụng. Chúng ta thấy tăng thêm lòng tự hào của dân tộc đã từng sản sinh ra những vĩ nhân làm rạng rỡ cho dân tộc, cống hiến nhiều cho dân tộc ; lòng tự tin vào lực lượng dân tộc đã biểu hiện ra những sự nghiệp vĩ đại trong quá trình chống xâm lăng và xây dựng đất nước. Chính lòng tự tin và tự hào dân tộc ấy, với sự giáo dục của Đảng, đã dạy chúng ta phối hợp tinh thần yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chúng ta chẳng đã thấy các dân tộc trong Liên bang xô-viết ngày nay đang xây chủ nghĩa cộng sản, mà vẫn yêu qui, biểu dương những danh nhân của dân tộc trong một giai đoạn lịch sử nhất định đấy ư ? Những anh hùng dân tộc như Cu-tu-dốp được đề

cao, cả đến một ông vua chuyên chế nhưng đã có công lớn trong việc xây dựng đất nước như Pi-e lơ Gơ-răng vẫn được đề cao. Những văn sĩ, thi sĩ nổi tiếng như Lê-ông Tôn-xtôi, Gô-gôn, Pút-skin, Mác-xim Gôóc-ky, Ma-i-a-cốp-xki v.v... đều được đặt vào một địa vị rất xứng đáng trong lịch sử cũng như trong lòng nhân dân.

Nhân việc kỷ niệm các danh nhân này, chúng ta cũng cần uốn nắn lại cái quan điểm, nếu có, là chỉ biết có danh nhân đương thời mà quên lãng những danh nhân quá khứ hay lấy quan điểm ngày nay để đánh giá không đúng những nhân vật thuộc chế độ cũ. Chúng ta có thể nói ngay rằng những quan điểm ấy không phải là quan điểm lịch sử theo chủ nghĩa Mác. Đê-mi-tờ-rốp đã nói trong quyển *Đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít* rằng : « Những người cộng sản nào cho rằng tất cả những điều đó không liên quan gì đến sự nghiệp của giai cấp công nhân, không hề làm một chút gì để cho quần chúng lao động hiểu được quá khứ của dân tộc họ một cách đúng đắn theo quan điểm lịch sử gắn liền cuộc đấu tranh hiện thời với những truyền thống và quá khứ cách mạng của dân tộc thì những người cộng sản ấy đã tự nguyện vứt bỏ cái gì quý báu trong quá khứ lịch sử của dân tộc cho bọn phát-xít xuyên tạc và lợi dụng để lừa bịp quần chúng nhân dân ». Thật thế, những danh nhân đáng kính mà chúng ta biểu dương đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp chung của dân tộc, đã làm hết nhiệm vụ mà lịch sử đương thời giao phó cho. Bài lịch tượng sĩ của Trần Hưng-đạo rõ rệt là đứng trên quyền lợi của giai cấp qui tộc hồi ấy, nhưng quyền lợi của giai cấp quý tộc lúc đó rất mật thiết với quyền lợi của cả dân tộc. Nguyễn Trãi là một triều quan nhà Lê, nhưng Nguyễn Trãi rất gần nhân dân, rất quan tâm đến đời sống của nhân dân và thấy rõ sức mạnh của nhân dân. Chúng ta không đề cao Nguyễn Du về phương diện khí tiết, nhưng chúng ta phải kể đến phần đóng góp to lớn của Nguyễn Du vào nền quốc văn mà truyện Kiều là một viên ngọc quý đã trang sức cho văn chương và ngôn ngữ của dân tộc ta thêm đẹp, thêm giàu. Chúng ta không được cắt hiện tại nối liền với quá khứ. Chúng ta càng không được nhìn sự nghiệp ngày nay tách rời truyền thống dân tộc. Chúng ta có nhiệm

(Xem tiếp trang 16)

XÃ NAM-LIÊN VÀ LÀNG KIM-LIÊN

QUÊ HƯƠNG CỦA HỒ CHỦ TỊCH

NGUYỄN-TRỌNG-THỤ

Nhân dịp kỷ niệm Hồ Chủ tịch 75 tuổi, chúng tôi đăng bài sau đây của đồng chí Nguyễn-Trọng-Thụ nói về địa lý và lịch sử đấu tranh của xã Nam-liên và làng Kim-liên, nơi quê hương của Hồ Chủ tịch, đồng thời cống hiến cho việc viết lịch sử các địa phương mà hiện nay nhiều nơi đang tiến hành.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VÀI NÉT VỀ TỈNH NGHỆ

① Hồ tịch Hồ-chí-Minh, thời thơ ấu và niên thiếu tên là Nguyễn-sinh-Cung, quê ở làng Kim-liên (sen vàng), thường gọi là làng Sen, trước thuộc xã Chung-cự, tổng Lâm-thịnh, nay thuộc xã Nam-liên, huyện Nam-đán, tỉnh Nghệ-an.

Nghệ-an là một tỉnh lớn ở miền bắc Trung-bộ, đất rộng 16.400 cây số vuông, chiếm 5% diện tích cả nước, với số dân là 1.250.000 người. Đó là nơi trung tâm kinh tế và chính trị của Liên khu 4 cũ, có biên giới Lào - Việt khá dài, có nguồn tài nguyên phong phú bao gồm cả nông, lâm, khoáng sản, cá và muối. Toàn tỉnh có 1.395.410 héc-ta là rừng núi với nhiều thứ gỗ quý, nhiều cây dược liệu, nhiều loại mỏ như than, sắt, kẽm, phốt phát cùng với hàng vạn héc-ta đất có thể vỡ hoang để trồng cây lương thực và cây công nghiệp. Nghệ-an lại có 92 cây số bờ biển, nhiều sông ngòi, hải cảng với nguồn cá, muối rất lớn. Đồng bằng Nghệ-an khá rộng, gồm 471.000 héc-ta trong đó có 300.000 héc-ta có thể trồng trọt được quanh năm. Với những đặc điểm địa lý đó, Nghệ-an, thật đúng như ý nhận định của đồng chí Lê Duẩn, là hình ảnh miền Bắc thu hẹp ngày nay và nước Việt-nam thu hẹp ngày mai, và là một tỉnh có khả năng to lớn để phát triển một nền kinh tế toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, bao gồm cả công nghiệp, nông nghiệp và ngư nghiệp.

Từ xưa, Nghệ-an là một tỉnh biên giới, nơi tiền đồn của Tổ quốc về phương nam, giáp với các nước Lâm-áp, Chiêm-thành, Bôn-man, Ai-lao v.v... nên thường chịu đựng những cuộc giao chiến chinh phục lẫn nhau giữa các tập đoàn phong kiến nước ta và các nước đó. Từ thế kỷ XVI, Nghệ-an lại thường là nơi tranh chấp giao chiến giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc rồi đến Trịnh - Nguyễn trong suốt gần ba thế kỷ. Nhận định về nhân dân Nghệ-an,

sách *Nghệ-an* chỉ viết: « Nghệ-an đất xấu, dân nghèo, kiên cố nhẩn nại, cần cù tiết kiệm... ». Sách *Đại Nam nhất thống chí* (cựu bản) cũng đã kết luận: « đó là kẻ thiện chiến vô địch thiên hạ... ». Đời Trần, vua Trần Nhân-tôn, tin tưởng ở sức mạnh của Nghệ-an, cũng đã để lại câu thơ « Hoan Diển do tồn thập vạn binh ». Nhiều anh hùng dân tộc, nhiều lãnh tụ cách mạng đã dựa vào xứ Nghệ để lập nên nghiệp lớn. Hiện nay trên mảnh đất (tỉnh này còn in dấu nhiều di tích chống ngoại xâm. Năm 722, Mai-thúc-Loan đã đẩy quân ở núi Vệ (Nam-đán) chống lại quân nhà Đường. Sau đó bảy thế kỷ, Trần Trùng-Quang cũng đã đóng quân ở Nghệ-an chống nhau với quân Trương Phụ. Từ 1420, Lê Lợi cũng đã tìm vào đất Nghệ-an đóng luôn sáu năm trời-(từ 1420 đến 1426), sau đó, tiến quân giải phóng cả nước. Và đến năm 1789, sau khi tiêu diệt xong họ Nguyễn ở phương Nam, họ Trịnh ở phương Bắc và đánh tan 20 vạn quân Thanh do Tôn Sĩ-Nghị, tổng đốc lưỡng Quảng cầm đầu, Nguyễn Quang-Trung, người anh hùng « áo vải cờ đào » cũng đã tìm về quê hương Nghệ-an, định xây kinh đô tại vùng núi Kỳ-lân vì biết đất này là chỗ tin cậy.

Từ khi thực dân Pháp đặt gót chân xâm lược lên đất nước ta, nhiều sĩ phu yêu nước đã lấy Nghệ-an làm căn cứ chống Pháp. Từ Trần Tấn và Như Mai khởi binh ở Diễn-châu và Thanh-chương, đến Nguyễn-xuân-Ôn, Lê-doãn-Nhã xây đồn trại ở cửa Hội, Rú Quyết, Nghĩa-đàn, lập chiến khu ở Yên-thành, Anh-son, đến Cầm-bá-Thước đẩy quân ở Thanh-nga, Hạnh-thiết (Quý-châu), đến Phan-dình-Phùng với nhiều quân thứ khắp hai vùng Nghệ Tĩnh. Từ năm 1897, khi phong trào chống Pháp chuyển qua một giai đoạn mới, hàng trăm thanh niên ở Nghệ-an hưởng ứng phong trào Đông du do cụ Phan-bội-Châu đề

xương và được nhiều sĩ phu yêu nước tán thành, đã tìm đường ra nước ngoài học tập và hoạt động. Sau khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập, ở Nghệ-an đã có phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, một cuộc đấu tranh hết sức rộng lớn và mạnh mẽ của công nhân và

nông dân, khiến cho chính quyền đế quốc và phong kiến bị tan rã ở nhiều nơi, nhường chỗ cho chính quyền Xô-viết. Về sau, tuy tạm thời bị thất bại nhưng Xô-viết Nghệ Tĩnh đã ghi những dòng chữ lửa trong lịch sử dân tộc.

VÀI NÉT VỀ XÃ NAM-LIÊN

Xã Nam-liên nằm trên mảnh đất xứ Nghệ cằn cù, vất vả và anh dũng đó. Xã thuộc huyện Nam-đàn, một huyện ở phía nam Nghệ-an. Xã nằm ngay cạnh đường hàng tỉnh số 49, cách thị xã Vinh 14 cây số về phía tây, cách thị trấn Nam-đàn 7 cây số. Diện tích chung toàn xã khoảng 770 héc-ta, chiều dài đường chim bay ước 5 cây số, chiều ngang hơn 3 cây số. Bắc giáp xã Nam-lĩnh, đông giáp Nam-chung (nơi có làng Hoàng-trù, tức làng Trúa, quê ngoại của Bác Hồ), nam giáp xã Nam-mỹ, tây giáp xã Nam-hùng và Nam-tiến. Các xã lân cận này đều thuộc huyện Nam-đàn. Hiện nay xã Nam-liên gồm ba thôn: Mậu-tài (tức làng Sài), Kim-liên (tức làng Sen), Ngọc-đình (tức làng Đình) và xóm Đàm-tân (trước thuộc làng Thanh-đầm, xã Tự-trì).

Trước Cách mạng tháng Tám, làng Kim-liên thuộc xã Chung-cự, tổng Lâm-thịnh. Xã Chung-cự lúc đó là một xã lớn, gồm 7 thôn: Hoàng-trù, Tinh-lý, Khoa-cử, Văn-hội, Ngọc-đình, Kim-liên, Cường-ky. Về phía bắc xã Chung-cự giáp xã Gia-lạc (nay là xã Nam-lĩnh), núi Trác và sông Đào. Nam giáp xã Xuân-la (nay là xã Nam-lâm và Nam-quang), đông giáp xã Tràng-cát (nay là xã Nam-cát), tây giáp xã Tự-trì (nay là xã Nam-hùng và Nam-tiến). Đến năm 1945, xã Chung-cự sáp nhập với xã Gia-lạc (gồm ba thôn: Đa-lạc, Mậu-tài, Nguyệt-quả), lấy tên là xã Chung-lạc. Năm 1948, xã Chung-lạc thêm thôn Hữu-biệt, đổi tên là Nam-liên. Đến năm 1951, lại cắt đổi thành xã Đông-liên (gồm các thôn Hữu-biệt, Hoàng-trù, Văn-hội, Tinh-lý, Nguyệt-quả) và xã Nam-liên (gồm các thôn Mậu-tài, Ngọc-đình, Kim-liên, Cường-ky, Đa-lạc, Khoa-cử). Từ năm 1953, sau khi đã cắt thôn Đa-lạc về xã Nam-lĩnh, thôn Cường-ky về xã Nam-hùng, thôn Khoa-cử về xã Nam-mỹ, và sáp nhập thêm xóm Đàm-tân của làng Thanh-đầm (xã Tự-trì), xã Nam-liên mới gồm ba thôn Mậu-tài, Kim-liên, Ngọc-đình và xóm Đàm-tân cho đến ngày nay.

Thôn Mậu-tài có hình dáng một con cá chép khổng lồ, nằm tách riêng ở phía đông xã, sát ngay đường hàng tỉnh số 49. Từ xưa, thôn này nổi tiếng nhiều ruộng đất, dân chỉ chuyên nghề nông, làm ăn chăm chỉ, đầu tắt mặt tối nhưng vẫn rất nghèo vì ruộng đất xấu, lại phần lớn tập trung vào tay địa chủ. Bà con

Mậu-tài thường kể rằng người xưa gọi đất ở đây là đất «cứt gà», có lúc một sào ruộng chỉ đổi lấy một con chó con. Con gái các làng xã lân cận, trước đây ngại về làm dâu Mậu-tài, cũng vì cái cảnh đồng xa, đất xấu, ruộng chua đó. Thôn Kim-liên ở giữa xã, trải ra như một lá sen. Thôn Ngọc-đình tiếp kề ngay thôn Kim-liên có một vùng đất bán sơn địa, nhiều đồi đất đá đỏ, nhiều chỗ có đá ong, thường gọi là Ngọc-đình rú. Dân thôn này, ngoài nghề cày, còn có nghề đan lát và nghề đào đá ong.

Theo tài liệu thống kê tháng 3 năm 1964, xã Nam-liên có 832 hộ, gồm 4.145 người, trong đó 99,1% là nhân khẩu nông nghiệp, 0,1% là nhân khẩu thủ công nghiệp, 0,8% sống về thương nghiệp.

Đến Nam-liên, một điều hấp dẫn chúng ta là phong cảnh đẹp. Một con đường cái đất đỏ rộng rãi và bằng phẳng chạy từ đường hàng tỉnh số 49 vào xã, vượt qua con kênh nông giang, đi ngang trước ngõ nhà Bác, vòng xuống Nam-chung, quê ngoại Bác, quặt lên thôn Mậu-tài và lại đổ ra đường hàng tỉnh. Hai bên đường cái là những cánh đồng thoi thoi, trồng nhiều thứ cây lương thực và cây công nghiệp, lác đác đó đây điểm những ao, hồ, giếng nước và những mái nhà, những thôn xóm nằm quần tụ bên nhau sau những giậu cây xanh tốt, có đồng ruộng bao quanh làm cho không khí ở đây có một cái gì thật ấm cúng, thật gần gũi. Dân ở đây sống tập trung thành từng vùng, vườn không chặt chẽ lắm, nhà không đến nỗi chen chúc, đất cát pha nên đường, sân sạch sẽ, mùa mưa cũng chóng khô ráo.

Từ xưa, những cảnh đẹp nổi tiếng trong xã là núi Chung, đền Thánh Cả và chùa Đạt.

Núi Chung (tên chữ là Chung-sơn) ở về phía đông nam xã, thuộc làng Ngọc-đình, gồm nhiều ngọn đồi tiếp nhau. Trong thời kỳ nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến Lê - Mạc, đã từng có đánh nhau lớn ở đây, kết quả là Nguyễn-cảnh-Mô, tướng nhà Lê đã đuổi được quân nhà Mạc.

Núi Chung không cao lắm (cốt đất + 48,6). Trước kia, đó là núi trọc, đất đá cằn cỗi, ngày nay nhân dân đã trồng các thứ cây thông, bạch đàn, long não, dầu trảo... Trên sườn núi có lăng ông Lê Đốc. Ông người làng Ngọc-đình

đậu thi hương khoa Đinh Dậu (đời Cảnh-hung thứ 38, tức năm 1777), và là một tướng giỏi đời nhà Lê. Sau vì không theo Nguyễn-hữu-Chính nên bỏ về nhà.

Trên núi Chung, có thể nhìn khái quát cả một vùng rộng lớn quanh xã Nam-liên, ngắm một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp. Phía xa, suốt từ đông-nam đến phía tây rồi chuyển sang đông, đông-bắc là những dãy núi trập trùng nối tiếp nhau thành vòng cung, như đôi cánh tay khổng lồ và kỳ diệu ôm lấy xã Nam-liên, như bức trường thành vững chắc bảo vệ lấy xã Nam-liên. Trên những dãy núi đó có nhiều di tích lịch sử. Về phía đông-nam là núi Thành (tên chữ là Lam Thành sơn), nơi Trương Phụ, tướng nhà Minh đã từng đóng quân và từng ném mũi thất bại nhục nhã, nơi Nguyễn Biều đã chết anh dũng sau bữa cỗ đầu người. Ở phía nam và tây-nam, dãy Thiên-nhãn, dãy núi « chia hai trời Nghệ — Tĩnh » trập trùng chạy dài dọc theo sông Lam, trên đó còn có thành Lục-niên, nơi Lê Lợi đã từng đóng quân chống nhau với Trương Phụ, nên thành bằng đá ghép hiện nay vẫn còn dấu tích. Lại có đền thờ Lason phu tử một danh sĩ nhiều năm ẩn thân trên núi mà được vua Quang-Trung phục là tài cao đức trọng. Cũng trên dãy núi Thiên-nhãn, còn có đền thờ Tống-tất-Thắng, một tướng đời nhà Trần đã đánh tan hàng vạn quân Chiêm-thành sang xâm lấn nước ta hồi đó ở vùng Nam-đàn. Hiện nay, trên núi Quả-bái sơn (còn gọi là núi Cẩm cờ — một ngọn của dãy Thiên-nhãn) còn có cột cờ thắng trận của ông với nhiều di tích các thành lũy, đồn trại. Ở đền thờ ông dưới chân núi, còn có khắc đôi câu đối ca ngợi :

« Miếu đường nhật lệ Kinh thiên trụ
Cung kiếm sừng hoài Quả-bái sơn »

Nhìn thẳng lên phía tây là núi Đụn (tên chữ là Hùng-sơn) và núi Vệ (tên chữ là Vệ-sơn), các căn cứ xưa kia của Mai Hắc-Đế — người nông dân làng Mai-phụ đó — tuy bị Tư Húc (tướng nhà Đường) đuổi đánh phải rút vào thành Đụn-sơn, gần đại thành Vạn-an và chết tại đó, nhưng cuộc khởi nghĩa của ông đã nói lên sức mạnh quật khởi của nông dân Việt-nam thế kỷ thứ XIII chống ách xâm lược. Hiện nay, mộ, đền thờ của ông và di tích các thành lũy, đạn dược bằng đá, sắt vẫn còn ở vùng núi Đụn và núi Vệ.

Vòng về phía Bắc và đông-bắc là dãy núi Đại-huệ, trên đó còn dấu vết thành Hồ vương, một di tích của Hồ-hán-Thương trong sự nghiệp chống quân Minh.

Trên cánh đồng phía Tây núi Chung, cách không xa mấy là Đan-nhiêm, quê hương của Phan-bội-Châu và Xuân-hồ, quê hương của liệt sĩ Lê-tấn-Anh (tức Lê Hồng-Sơn). Nhìn về

phía đông là cánh đồng thoải chạy tới sông Lam, tới chân núi Hồng-lĩnh và đổ ra biển. Trên cánh đồng đó là huyện Hưng-nguyên, quê hương của tổ tiên Nguyễn Huệ và cũng là quê hương của Phạm - hồng - Thái, Lê - hồng - Phong, Lê-viết-Thuật, là nơi có đài kỷ niệm Thái-lão, muốn đời ghi nhớ tấm gương hy sinh của 217 chiến sĩ Xô-viết ngày 12-9-1930, phía xa, dưới chân núi Hồng-lĩnh là quê hương của Nguyễn Du và Nguyễn-công-Trừ, những nhà thơ lớn tên tuổi sống mãi với sử sách.

Đứng trên núi Chung mà nhìn, không những thấy cái vĩ đại của thiên nhiên, khí phách anh hùng của đất nước, mà còn thấy cả sự đổi mới từng ngày của quê hương trên bước đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Len lách giữa những màu xanh của cây cối, của các cánh đồng lúa phì nhiêu là những mái nhà ngói đỏ mới mọc lên. Nhà của nhân dân, của hợp tác xã, các cơ sở của doanh trại quân đội, của các nhà máy, của các cơ quan... phía đông là thành phố Vinh đông vui sầm uất, ban đêm ánh điện sáng rực chân trời, màu của đổi mới, của ấm no, của hạnh phúc, của tiến bộ reo vui giữa màu xanh thân thuộc—bức tranh thiên nhiên càng thêm đậm đà, ý vị...

Cũng trên núi Chung, nằm trên một ngọn đồi thấp, thoải thoải, mặt đồi rộng là đền Thánh Cả và chùa Đạt.

Đền Thánh Cả, còn gọi là đền Xuân-lâm tướng quân, thờ ông Nguyễn-đắc-Đài, một tướng đời Trần đã có công đánh thắng giặc nhiều lần.

Đền Thánh Cả ở Ngọc-đình được xây dựng khá rộng lớn và công phu, có điện trong, đền ngoài, có nhà dề thờ, gươm giáo và ngựa gỗ. Trong đền hiện còn tấm biển lớn, khắc 4 chữ mạ vàng « Thánh cung vạn tuế ».

Chùa Đạt, tên chữ là Bảo-quang tự, ở ngay gần đền, kiến trúc cũng khá to lớn. Trước chùa có gác chuông cao, quanh chùa hiện còn nhiều cây cổ thụ. Theo truyền thuyết, trước chỉ là một ngôi chùa nhỏ. Đến đời vua Lê Vĩnh-tộ, họ Hoàng-nghĩa ở huyện Hưng-nguyên, có nhiều người làm quan to, cho rằng chính nhờ ngôi mộ tổ mà một ông thầy địa lý người Trung-hoa lấy đất cho ở làng Ngọc-đình đã phát, bèn cử ông Hoàng-nghĩa-Phúc cùng một số bà con đến mở rộng chùa Đạt, xây thêm nhà tiền, nhà hậu, tạc thêm tượng, trồng thêm một trăm rưỡi gốc cây quanh chùa, dựng bia kỷ niệm, lại đúc một cái chuông thật to. Cuối Lê, đầu Nguyễn, chuông bị xử dụng vào việc đúc súng đạn. Đầu triều Tự-đức, trong làng Ngọc-đình có bà Trần-thị-Loan, con

ông Khuông-đức hầu Trần-văn-Khuông, vợ thứ một ông hiệp trấn tỉnh Bắc-ninh, góa chồng về ở quê ngoại bên cùng người nhà xuất tiền sửa sang lại chùa Đạt một lần nữa, đúc một chuông khác nặng 180 cân (đơn vị đo lường hồi đó) thay vào. Hiện nay chuông đó có lời ghi chú khắc trên mặt, vẫn còn trong chùa. Đề ca ngợi tiếng chuông chùa Đạt, nhân dân địa phương đã có câu ví:

« Đi qua thấy cảnh chùa Bi (1),
Nghe chuông chùa Đạt có khi hay gần ».

và câu hát:

LÀNG KIM-LIÊN, QUÊ NỘI

Làng Kim-liên, tức làng Sen, theo châu bộ xưa còn có tên là làng Mỹ-liên, trải ra như một lá sen giữa xã Nam-liên. Trong cánh đồng làng có đồng sen, đầm Sen cạnh cồn Sen. Từ xưa, có nhiều câu hát ca ngợi cảnh làng:

« Chiều chiều ra đứng Cồn Tiên,
Trông về cái cảnh Kim-liên vui vầy... ».
« Nhất vui cảnh thú Kim-liên,
Cảnh tiên có cảnh, người tiên có người... ».
« Chiều chiều ra đứng Cồn Sen,
Bạch liên trắng bạch, hồng liên đỏ hồng ».

Làng Sen thực ra cũng giống rất nhiều làng khác của đất nước quê ta; ở đây ruộng đồng thoải thoải ôm lấy xóm mạc và ao chuôm phần lớn ở rìa làng. Trước đây, làng Sen chia làm 5 phường:

- Phường Phú-đầm (xóm Nam-lĩnh)
- Phường Trữ (xóm Đông-lĩnh)
- Phường Thượng (xóm Thượng-thọ)
- Phường Cơn-trời (xóm Tây-lĩnh)
- Phường Ngoài (xóm Trung-hòa — Xóm này hồi trước còn có tên là xóm Trung-ca vì dân ở đây giỏi nghề hát xướng).

Ngôi nhà của Bác Hồ thuộc phường Phú-đầm. Ở Phường Trữ tại khu đất xứ Cơn Bụi, là mộ thân sinh cụ Phan-bội-Châu. Làng Sen có hai khu đất nổi tiếng: đất Phương-hoàng và đất Liên-hoa. Cụ Phan-bội-Châu, chính quê ở làng Đan-nhiệm (nay thuộc xã Nam-hòa), huyện Nam-đàn, cách làng Sen khoảng 4 cây số. Theo nhân dân kể lại, lúc cụ đi hoạt động cách mạng, vì sợ bọn Pháp và quan lại Nam triều theo thói quen tàn khốc của chúng, quật mộ trũng trỉ người chết đề tác động đến người thân còn sống, bèn đem hài cốt cụ thân sinh đến táng bằng ở xứ Cơn Bụi thuộc đất Liên-hoa. Chỗ táng nay đã được đắp cao thành mồ.

Trước Cách mạng tháng Tám, làng Sen có khoảng 365 mẫu ruộng đất, trên 200 gia đình và khoảng 900 nhân khẩu, trong đó số dân ngụ cư cũng khá đông. Chỉ tính riêng xóm

« Vui nhất là cảnh xã mình

Kim-liên sen tốt, Ngọc-dinh chuông kêu ».

Giữa chùa Đạt và đền Thánh Cả, trên một khu đất có nhiều tảng đá lớn là nơi họp chợ Cầu. Ngày nay, chợ đã dời đi nơi khác gần đó. Nhưng trước đây, chỗ này cũng đã nổi tiếng qua lời phong dao:

« Vui nhất là cảnh chợ Cầu,

Ngoài đền Thánh Cả, trong lâu gác chuông ».

Và cũng chính trên mảnh đất đó, những năm 1930—1931, trong cao trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh, dân xã Chung-cự đã nhiều lần tổ chức mít-tinh đấu tranh ở đây.

Trung-hòa, xóm đông người ngụ cư nhất thì trong 30 gia đình hồi đó chỉ có 6 gia đình là người chánh quán. Người ta tìm đến ở cư làng Sen vì ở đây có nhiều đất hoang có thể vỡ hoang, vỡ hóa hơn nữa lại có nền văn hóa sớm phát triển. Bình quân ruộng đất của làng Sen không thấp, nhưng công điền công thổ chiếm khá nhiều, nạn chiếm hữu của địa chủ cũng hết sức trầm trọng. Ngay sau Cách mạng tháng Tám, vẫn có những gia đình độc chiếm hàng ba, bốn chục mẫu. Dân làng Sen, ngoài nghề cày, còn có nghề hàn và buôn đổi nổi đồng. Nhiều người đôi chân đã từng vượt núi Đại-huệ, núi Thiên-nhãn, núi Hồng-lĩnh, gánh nổi đồng trên vai, đi khắp nhiều miền trong hai tỉnh Nghệ — Tĩnh kiếm miếng cơm manh áo. Đời sống trước đây chật vật, làm ăn vất vả mà vẫn nghèo đói, nhiều người phải đóng khố thay quần nên làng Sen còn có tên là làng Đại khố. Đề mô tả mối mâu thuẫn giữa tinh thần ham học và đời sống khổ cực của dân làng, xưa đã có câu phong dao vừa mỉa mai, vừa đau xót:

« Đi ra nơi liếng làng Sen
Nho buôn, đồ nhủ đã quen đi rồi » (2).

Hiện nay làng Sen có khoảng 290 hộ, 1.482 nhân khẩu.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, làng Sen không những được nhân dân trong nước mà cả nhân dân nhiều nước trên thế giới biết tiếng, vì đó là làng quê nội của Hồ Chủ tịch. Đành rằng sự nghiệp của Hồ Chủ tịch là kết tinh sâu sắc nhất, đẹp đẽ nhất của tinh thần yêu nước, cách mạng của dân tộc ta, nhưng cũng cần nhận thấy rằng chính ở làng Sen, Bác Hồ đã sống thời kỳ niên thiếu của mình, nghĩa là sống những ngày đầu của cuộc đời

(1) Chùa Bi ở xã Gia-lạc, nay là xã Nam-lĩnh.

(2) Ý nói thầy đồ, thầy nho là những người học thức, vì nghèo túng cũng phải đi buôn, đi nhủ tôm cá.

vô cùng cao đẹp. Mảnh đất làng Sen đã từng ấp ủ dấu chân của Bác những ngày thơ nhỏ. Vì thế, nhắc đến làng Sen, điều trước hết phải nhắc đến thành tích đã đóng góp cho dân tộc và cho nhân loại một chiến sĩ cộng sản vô cùng ưu tú: Hồ Chủ tịch.

Làng Sen ở vào một vùng từ xưa đã có nền phong hóa tốt, nền văn hóa phát triển, truyền thống đoàn kết, đấu tranh và yêu nước sâu sắc. Năm 1931, một nhà nho (1), trong một bài phú đã viết những câu ca ngợi phong hóa làng Sen:

« Tuồng thiên diễm tó vàng diễm trắng, trái
mấy lớp dâu thay bề đổi, in màu vóc gấm về
vang thêm.

Hạt nhân hòa gieo giống trồng chồi, biết bao
phen tuyết diễm sương giăng, đậm vẽ lá hoa
tươi tốt mãi...

Nhân tâm tốt gây nên phong hóa tốt, tiếng
lành đồn xa,

Cha anh hiền hẳn có con em hiền, gần đến
thì sáng.

Bốn dân đông đúc,
Mười họ xum vầy,

Cách ăn ở như con cháu một nhà,
Tình qua lại tựa anh em một ruột.

Đồng dân ở chia làm năm xóm, dầu bên cư
bên quán, tình thương yêu nội ngoại chẳng hai
lòng.

Số dân đông phỏng độ tám trăm, dầu ai khó
ai giàu, nghĩa bảo trợ thủy chung ghi một dạ... »

Nhân dân ở đây, mặc dầu đời sống trước
kia thiếu thốn, đói rách, vẫn thích ca hát để
tăng thêm sức mạnh lao động, để bớt mệt nhọc
trong lao động. Điệu hát phường vải, một điệu
hát đặc biệt của Nghệ—Tĩnh, được phổ biến sâu
rộng khắp làng Sen và xã Chung-cự. Trước
đây, từng đêm, tiếng hát tình tứ mang ý thơ
sâu sắc, lành mạnh, đẹp đẽ và nhiều lúc tình
ngịch, vút lên, ngân dài, mở đầu cho những
cuộc hát đối đáp thi tài. Có thể nói rằng không
một người dân nào của xã Chung-cự là không
say mê hát phường vải, không thuộc lòng dăm
bảy câu hát. Có người mê hát đến nỗi thức
trăng nhiều đêm mà không biết mệt. Người
ta kể lại rằng O Dụng ở làng Hoàng-trù, em
gái con dì của Bác Hồ (mẹ O Dụng là em ruột
bà phó bảng Sắc) đã một thời nổi tiếng về tài
hát phường vải. Giọng O vừa trong, vừa cao,
lại ngân dài, và tài bề vắn đối đáp của O cũng
ít người sánh kịp, kể cả những người có học.
Một lần, có ông Tú San và ông Hoe Ba đến hát
thi với O. Hai ông lấy vải che mặt, giả làm
khách lạ, nhưng O vẫn biết. Thế là O cất ngay
câu hát chào:

« Trông chừng em đã tỏ chừng
Thấy trắng có tán thấy rùng có hoa ».

Câu hát không những đẹp mà còn thâm
trầm vì Tân su láy lại là Tú San, Hoa be láy lại
là Hoe Ba, tên của hai người đến hát. Câu hát
chào đó đến nay nhân dân vẫn truyền tụng.
Gần đây đề ca ngợi Hồ Chủ tịch, một người
trong xã đã làm câu hát chiết tự tên Người:

« Trăng xưa rạng tỏ lòng người,

Trăng treo nhật nguyệt đời đời soi chung ».

Trăng xưa, chữ hán là cổ nguyệt, ghép lại thành
chữ Hồ. Lòng người là sĩ tâm, ghép lại thành
chữ Chí. Nhật nguyệt ghép lại thành chữ Minh.
Câu hát tưởng chừng giản dị đã phân tích một
cách tỷ mỉ tên của vị lãnh tụ kính mến:
Hồ-chí-Minh.

Ngày nay, sưu tầm lại những câu hát
phường vải, càng thấy rõ khả năng sáng tạo
văn học, nghệ thuật dồi dào của nhân dân.

Vùng này cũng đã nổi tiếng về tinh thần
ham học và có truyền thống nho học từ lâu
đời. Theo Đăng khoa lục, từ đời Lê Dương-
hòa (1635) đến nay có 96 khoa thi (kể cả thi
huương và thi hội), khoa nào xã Chung-cự cũng
có người đi thi. Trong 96 khoa, toàn xã có cả
thầy 193 người đậu, gồm cả hiệu sinh, giám
sinh, tú tài, cử nhân, phó bảng, chia ra:

Làng Kim-liên có 53 người đậu.

Làng Hoàng-trù có 29 người.

Làng Ngọc-đình có 72 người.

Làng Vân-hội có 25 người.

Làng Cường-ky có 10 người.

Làng Tinh-lý có 3 người.

Làng Khoa-cử có 1 người.

Khoa Kỹ-mão (1639), cả xã có 10 người đậu,
riêng Kim-liên đậu 6 người. Khoa Tân-mão
(1651), cả xã có 7 người, riêng làng Kim-liên
đậu 4. Khoa Canh-tý (1660) cả xã đậu 6 người
đều là người Kim-liên (2).

Đầu thế kỷ thứ XX, ở huyện Nam-đàn có tư
hồ (chỉ 4 người học giỏi nhất) là Song (3),
San (4), Lương (5), Quý (6), theo như câu
phong dao:

« Nam-đàn tứ hồ là đây,

Song, San, Lương, Quý, một bài bốn anh ».

Trong bốn người đó, riêng làng Sen đã có hai
người là Trần-văn-Lương và Vương-thúc-Quý.

Về mặt lịch sử, làng Sen từ xưa đã mang sẵn
truyền thống yêu nước. Chỉ tính riêng thời kỳ
cận đại, từ khi tiếng súng xâm lược của thực

(1) Nhà nho này là Vương-hữu-Lương,
người làng Sen.

(2) Theo tài liệu của Ty Văn hóa Nghệ-an.

(3) Song: Nguyễn-quý-Song, người làng Xuân-
hồ, đậu tiến sĩ.

(4) San: Phan-văn-San, tức cụ Phan-bội-Châu.

(5) Lương: Trần-văn-Lương, đậu cử nhân.

(6) Quý: Vương-thúc-Quý, đậu cử nhân.

dân Pháp bắn vào đất nước ta, dân làng Sen đã phát huy sức mạnh đấu tranh bất khuất của xứ Nghệ, đã đóng góp được nhiều thành tích vẻ vang trong những trang sử oai hùng gần đây nhất của dân tộc.

Khi vua Hàm-nghi chạy ra sơn phòng Quảng-trị hạ chiếu Cần-vương, ở làng Sen đã có ông Vương-thúc-Mậu lập đội nghĩa binh đóng ở núi Chung, lấy tên là Chung nghĩa binh để chống Pháp. Ông Vương-thúc-Mậu, trước tên là Vương-đức-Thụ, sau đổi là Vương-hoàng-Mậu, lại đổi là Vương-chí-Mậu, sau cùng đổi là Vương-thúc-Mậu, sinh năm nhâm-ngọ (1822), đậu tú tài khoa canh tuất. Ông quê ở chòm Đông-hữu (còn gọi là Đông-đốc), làng Vân-hội, xã Chung-cự. Bà chính thất của ông họ Lê, người xã Tự-trì, mất sớm. Sau khi ông thi đậu, làng Kim-liên mời ông về dạy học ở làng. Ông dạy giỏi, học trò rất đông, đến khoa thi lại có người đậu cao (1), làng bèn cưới vợ kế cho ông (người họ Trần, cũng ở Kim-liên), cho đất vườn và giúp ông làm nhà ở đấy. Bà kế thất họ Trần sinh được một trai là ông Vương-thúc-Quy và một gái.

Khi ông dựng cờ khởi nghĩa, được vua Hàm-nghi phong là Bang biện tỉnh vụ, ban cho ấn kiếm. Dân làng Sen, xã Chung-cự, và các xã lân cận theo ông rất đông. Nhân dân ở đây còn nhớ tên một số nghĩa binh đó như Võ Hỷ, Nguyễn-sinh-Quyển, Nguyễn-ngọc-Cải, Trần-trọng-Cung v.v... Đội Chung nghĩa binh nhiều phen làm cho giặc Pháp phải lao đao. Hồi đó, thực dân Pháp và bọn quan lại Nam triều thường đem quân đi đốt phá các làng có người theo phong trào Cần vương. Ngay làng Xuân-liệu (nay thuộc xã Nam-yên), cách Kim-liên hơn 3 cây số cũng có lần bị đốt, nên đã có câu vè:

*« Ba thôn Nộn Liệu mà tan
Chỉ vì Biện lý làm quan mới về ».*

Đề chặn đường không cho chúng đi đốt phá vùng Nam-đàn, một lần ông Vương-thúc-Mậu đã cho quân mai phục ở Cầu Đền thuộc xã Hữu-biệt (nay là xã Nam-giang), cách Vinh 9 cây số về phía tây, lấy gai góc rải trên cầu làm chướng ngại vật. Giặc đến, bị quân của ông đánh bất ngờ phải bỏ chạy.

Sau ông bị giặc bắt tại nhà riêng ở làng Sen. Chúng kéo ông đi, ông chống lại. Đến một bờ ao, ông kháng cự lại quá mãnh liệt, chúng đâm ông một nhát, ông nhảy luôn xuống ao. Vì trời tối, giặc Pháp và tay chân bỏ đi, ông được người tùy thuộc là Nguyễn-sinh-Quyển vớt lên, đốt lửa cho sưởi và thuốc thang nhưng vô hiệu. Qua ngày sau, mồng hai tháng chạp năm bình tuất, ông mất, thọ 65 tuổi. Cái ao, nơi ông tử tiết, ngày nay vẫn còn cạnh con đường vào nhà Bác Hồ. Sau khi ông mất,

một nhà nho là Dương-công-San đã làm đôi câu đối viếng ông, dán ngay ở cây trôi cạnh bờ ao (2):

*« Thụ thượng phong suy mạt tặc thanh;
Tri liên thủy tích hồ quán lệ ».*

(Nhà nho này, về sau là một trong những người tham gia và phá trường thi ở Vinh).

Ông mất, nghĩa quân tan rã, bọn thực dân Pháp và vua quan cử một tên thương tá về kiểm soát vùng Ngọc-đình, Kim-liên (3). Tên này hết sức gian ác, đã đốt phá nhiều nhà cửa, giết và bắt một số người, lại sai người rèn liềm định bắt dân cắt lúa đang kỳ con gái làm cỏ cho ngựa nó ăn. Một người bị nó bắt và tra tấn đã cung khai là nghĩa quân đã quăng gươm, phạng, vũ khí xuống giếng Cốc (4). Tên thương tá sai lính tát giếng, tìm được vũ khí. Nó định triệt hạ hai làng Kim-liên và Ngọc-đình, ông cử nhân Vương-thúc-Quý phải chạy tiền đút lót cho nó mới thôi.

Ông Nguyễn-sinh-Quyển, một người họ của Bác Hồ, cũng tham gia Chung nghĩa binh, làm tinh binh suất đội. Khi ông Vương-thúc-Mậu mất, ông trốn sang Hà-tĩnh theo cụ Phan-đình-Phùng. Về sau ông bị giặc bắt ở Hương-sơn, khẳng khái không chịu đầu hàng nên bị đem về chém ở Nghệ-an.

Trong thời kỳ Cần vương, nhân dân làng Sen đã đóng góp tiền gạo, trâu bò, gà lợn nuôi dưỡng nghĩa quân. Tiếp đó là những hoạt động của sĩ phu yêu nước trong vùng làng Sen và xã Chung-cự. Cụ Phan-bội-Châu vốn là bạn của cụ Nguyễn-sinh-Sắc (thân phụ Bác Hồ) và cụ Vương-thúc-Quý, nên thường lui tới vùng này. Các cụ nhiều lần hội họp với các sĩ phu tại đền Thánh Cả, dưới hình thức nghe giảng kinh, bàn việc thiện, nhưng thực ra là để tuyên truyền, tổ chức, gây quỹ hoạt động cách mạng.

Năm 1890, nghĩa là 4 năm sau khi cuộc khởi nghĩa Cần vương của cụ Vương-thúc-Mậu bị thất bại, cậu Nguyễn-sinh-Cung (sau này thành Chủ tịch Hồ-chí-Minh vĩ đại) đã ra đời trong nếp nhà nhỏ ở làng Hoàng-trù, tức làng Trù, xã Chung-cự, cách làng Sen hơn một cây số. Lúc này, và trong cả quá trình thơ ấu của cậu, phong trào yêu nước, chống Pháp đang kỳ sôi nổi không những trong nước, trong vùng Nghệ-Tĩnh mà ngay trong làng Sen và xã Chung-cự. Ngoài Bắc, ông Đề Thám đang làm cho giặc điêu đứng; ở Hà-tĩnh, cuộc khởi

(1) Ông Nguyễn-danh-Đam học trò của ông, đậu đầu tú tài.

(2) Cây trôi đó nay đã đổ vì bão.

(3) Có người cho là tên thương tá này là Trần Thảo, quê ở ngay làng Ngọc-đình.

(4) Giếng này ở gần nhà Bác Hồ.

nghĩa của Phan-đình-Phùng đến năm 1896 mới bị dập tắt. Ở Nghệ-an, những hoạt động cứu nước của cụ Phan-bội-Châu trong mấy năm đầu của thế kỷ XX đã kích động lòng dân mạnh mẽ. Tại làng Sen, những cuộc đàm luận về thời thế, về sự nghiệp cứu nước, cứu dân của các bậc lớn tuổi, mà thân phụ cậu thường cho cậu dự nghe, đã ảnh hưởng không ít đến những suy nghĩ của cậu. Lúc cậu 11, 12 tuổi, ở vùng Nghệ - Tĩnh, bọn Pháp ngày đêm lùng bắt phu đi đắp đường Cửa Rào, một con đường phục vụ âm mưu bình định và cướp bóc tài nguyên ở Việt-nam và Lào. Đây là một tai họa lớn cho nhân dân hai tỉnh. Nhiều dân phu có đi mà không có về, bao nhiêu khổ cực, đói rét, roi vọt đã khiến họ vùi nằm xương tàn nơi thâm sơn cùng cốc. Tiếng than khóc, oán giận hàng ngày vọng lên khắp hai tỉnh và ngay cả làng Sen, nung nấu thêm chí căm thù của cậu và thúc đẩy nhân dân trong làng chống Pháp.

Đến thời kỳ Đông du, phong trào do cụ Phan-bội-Châu đề xướng đã ảnh hưởng mau lẹ và sâu sắc ở làng Sen. Ông Vương-thúc-Quý, đã cộng tác chặt chẽ với Cụ Phan. Ông Quý là con trai cụ Vương-thúc-Mậu, đậu cử nhân khoa tân mã (1891). Ông học giỏi (có chân trong Nam-đàn tứ hổ), chữ viết rất đẹp, đậu cao nhưng không thêm ra làm quan, lúc đầu ở nhà giúp cho lo việc nghĩa binh. Ông đã từng cùng cụ Phan đi nhiều nơi tuyên truyền yêu nước, cách mạng, tổ chức học sinh du học. Sau khi cụ Phan sang Nhật, ông từng định trốn ra nước ngoài. Đến Nam-định, vì sức yếu, bị đau, về mất ở quê nhà ngày 10 tháng 6 năm đinh vị (1907).

Ông được nghĩa quân tặng chức Lâm Chung đốc biện (đốc biện tổng Lâm-thỉnh và xã Chung-cụ). Ông chơi thân với cụ Phó bảng Sắc và là thầy học khai tâm của Bác Hồ. Hiện nay, nhà thờ và mộ của hai ông Vương-thúc-Mậu, Vương-thúc-Quý vẫn còn ở làng Sen.

Cùng trong thời kỳ này, ở làng Trù có cụ Hoàng-xuân-Hành, tức cố cháu Giám, một bà con bên ngoại của Bác đã theo ông Đặng-thái-Thân hoạt động chống Pháp. Sau cụ lần lút ra Yên-thế, theo Hoàng-hoa-Thám rồi đi về hoạt động ở đồn Đông-hồ (Nghĩa-đàn) và đồn Bồ-lư (Thanh-chương). Hai đồn đó là nơi ẩn nấp của số nghĩa quân còn lại ở Nghệ-an. Về sau cụ bị Pháp bắt (do tên Quý (?) phẫn), bị giải về Vinh. Đến mạn Hưng-nguyên, cụ cắn lưỡi tự tử, không chết, bọn giặc biết bèn đập gãy răng cụ. Đến Vinh, cụ tuyệt thực luôn 9 ngày mà vẫn không chết. Giặc tra tấn cụ hết sức dã man, cụ anh dũng chịu đựng khiến chúng khiếp sợ. Cụ bị đày đi Côn-đảo, khi được tha, về Huế ở cùng cụ Phan-bội-Châu, cho đến khi già yếu mới về mất ở quê nhà. Một người

quen, cùng quê tỉnh Nghệ, đã từ Huế gửi về diếu cụ đôi câu đối dưới đây:

« Ưc lịch niên cung kiểm bạo hùng tâm, Bồ-lư thất trước, Yên-thế cùng đồ, vãng sự du du, hạp bất chích thân phong mã cách.

« Thủ kim nhật tang thương vô định cục, Ngư-Hải (1) trường từ, Sào-Nam vĩnh quyết, tiền đồ diếu diếu, đạu tương quy lệ trích hồ khưu».

Từ năm 1910, một số nghĩa quân còn lại như Đội Quyên, Đội Phấn và Thần Sơn (tên thật là Ngô Quảng, người huyện Nghi-lộc) thường lui tới hoạt động, ẩn náu ở làng Sen. Đó là những tướng dư đảng của nghĩa quân, lúc đó lần lút trong nhân dân mưu lo chống Pháp và làm tiền giúp đỡ tổ chức du học. Cô Thanh (chị ruột của Bác Hồ) đã từng công tác với những người này, nhiều lần cô đã đấu Quyên, Phấn ngay trong nhà. Một lần, bọn địch vây nhà cô hồng bắt Quyên, Phấn nhưng không gặp, chỉ bắt được một anh nho, con nhà giàu ở Hưng-nguyên, người định hỏi cô làm vợ, lúc đó còn ở trong nhà cô. Anh bị đem giam ở Vinh. Ít lâu sau, thân phụ anh qua đời. Cô Thanh tức tốc xuống Vinh gặp tông đốc và công sứ Nghệ-an buộc phải thả anh về quê tang cha, nếu cần có sẽ ngồi tù thay. Trước thái độ khẳng khái đó, bọn cầm quyền bắt buộc phải thả anh. Cô lại đưa vàng hương đến viếng và khuyên anh không nên đi lại nữa.

Trong thời kỳ này, đặc biệt phải nói đến những hoạt động yêu nước, chống Pháp của cô Thanh và ông cả Khiêm, chị và anh ruột Bác Hồ. Lúc này Bác Hồ (hồi ấy còn là cậu Nguyễn-sinh-Cung) đã vào Huế từ năm 1905, đến năm 1912 thì xuất dương chỉ còn có Thanh và ông cả Khiêm ở lại Kim-liên. Cô Thanh đã từng làm công tác tài chánh cho các lực lượng yêu nước. Khoảng năm 1914, cô bị bắt vì tội « tình nghi quân thông phi đảng ». Hai tên lính khổ xanh dân cô vào nhà tù, một nhà nho lúc đó cũng bị giam, đã tức cảnh ứng khẩu mấy câu thơ:

*« Hai tên thanh hiệu,
Giải một cụ hồng nhan
Trong tù không ai lạ,
Ngoài lĩnh cũng tiếng ran».*

Ít lâu sau, được tha, cô ở lại Vinh trong nếp nhà gianh nhỏ gần bến Đền, nấu cơm tháng cho cai lĩnh khổ xanh để vận động binh lính và tìm cách lấy trộm súng của trại cung cấp cho nghĩa quân. Hồi đó, một số nghĩa quân

(1) Ngư-Hải: Biệt hiệu của ông Đặng-thái-Thân, quê ở Hải-còn, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an giữ vai trò quan trọng trong tổ chức Duy tân hội.

tản mạn ở vùng rừng núi và nông thôn Nghệ—
Tĩnh, đang cần nhiều súng. Những khẩu súng
do nghĩa quân tự đúc được theo kiểu súng của
ông Cao Thắng ngày xưa thì có nhiều bộ phận
còn yếu, bắn không được mạnh và chính xác.
Những tổ chức lấy được súng và các bộ phận
trọng yếu của súng địch được thành lập.

Một lần, trại giam binh bị mất một số súng.
Địch bắt một số người, trong đó có cô Thanh.
Chúng khám nhà, dụ dỗ, dọa nạt, một em bé
cũng ở với cô. Em sợ hãi, phải khai thường
thấy cô đào bới gầm giường. Chúng đào lên,
tìm thấy năm cái cơ bằm (culasse). Cô bị tra
khảo hết sức dã man, bị giam ở Vinh, đày đi
Quảng-ngãi rồi về giam lỏng ở Huế.

Ông cả Khiêm lúc ấy cũng tham gia công tác
tuyên truyền, vận động yêu nước, cách mạng.
Ông chịu ảnh hưởng của phong trào Đông kinh
nghĩa thực và phong trào vận động duy tân. Ở
làng Kim-liên, ông đứng ra lập một bản hương
ước, nội dung nhằm giảm bớt tế tự, ăn uống,
ma chay, đấu tranh chống nạn những lạm.
Trước đó, mỗi năm làng Sen có hàng chục lần
tế lễ, kỳ hào ăn uống linh đình rất tốn kém.
Ông bèn rút lại, mỗi năm chỉ tế xuân, thu
hai kỳ. Ông lại rút bớt ruộng thần, ruộng
thánh, cùng với các khoản tiết kiệm ăn uống
bỏ vào quỹ sưu cho dân. Vì thế, trước kia,
hàng năm mỗi người dân phải tự xuất từ 3
đồng đến 3 đồng rưỡi đóng sưu, nhờ chủ
trương của ông, mỗi người chỉ phải tự xuất
có mấy hào. Ra đường, thấy đàn ông nào còn
đề búi tóc là ông đề nghị cắt. Đến phiên chợ,
gặp ai người làng mua vàng mã, ông giải thích
và đề nghị hủy bỏ. Vì kính trọng ông, nhiều
người làm theo, tề mề tín ở làng Sen nhờ thế
bớt được rất nhiều. Ông còn vận động dân
làng đắp rộng đường sá, nhiều lúc đào đất ở
ruộng của bọn địa chủ bồi trúc cho đường.
Ông mở lớp học, tự thân dạy chữ quốc ngữ
cho dân làng. Khi tên toàn quyền An-be Xa-rô
(Albert Sarraut) đi kinh lý qua tỉnh Nghệ-an,
ông có làm một bản điều trần nói rõ cảnh khổ
cực của dân ta và đề nghị cải cách dân chủ.

Những việc làm kể trên, cùng với thái độ
chống Pháp khác của ông, khiến bọn thống trị
đề ý. Năm 1914, chúng bắt ông cũng vì tội
«tình nghi quán thông phi đảng», sau đó
chúng đày ông đi Nha-trang rồi đem về giam
lỏng ở Phú-lễ (Thừa-thiên).

Ở làng Kim-liên, đến năm 1922, có hai
người (1) vượt Lào, sang Thái-lan, đến tỉnh
Nakhon liên lạc với các tổ chức cách mạng
Việt-nam lưu vong sang đó. Họ đã gặp cụ
Đặng-thúc-Hứa ở bên ấy và nhận nhiệm vụ
trở về nước tiếp tục đưa thanh thiếu niên
anh tuấn sang Thái-lan vừa cấy ruộng, vừa
học tập. Trong đợt đi lần này, họ đã tìm được

một con đường xuyên sơn hết sức bí mật,
tránh được tai mắt bọn mật thám. Từ đó, mỗi
năm hai lần, đến mùa khô, trong mấy năm liền,
họ đã đưa được một số người sang Thái-lan,
ở làng Kim-liên thì có Nguyễn-sinh-Thần (2)
và Vương-thúc-Chất (2). Những lần trở về họ
lại mang theo nhiều tài liệu, sách báo cách
mạng liên lạc phân phát trong nước. Cũng đã
có lần họ đưa cụ Hồ-tùng-Mậu từ Thái-lan về
nước. Đường đi hết sức vất vả, có lúc phải
ngủ trên cây, giữa rừng, muốn khỏi ngã phải
lấy bao gạo cột tay vào cành. Lại phải lội qua
36 tắt nước xăm, 36 tắt nước mò (3), vượt
qua nhiều núi cao, vực sâu, nên cụ Hồ-tùng-
Mậu đã có làm câu hát:

«Động Trìm, động Treo thì cao,
Nước xăm mò thì nậy (4) biết làm sao hỏi
nường?»

Năm 1925—1926 một trong hai người đó tham
gia bộ phận lãnh đạo của Việt-nam thanh niên
cách mạng đồng chí hội. Ông đã từng tổ chức
hội nghị thành lập chi bộ Thanh niên cách
mạng đồng chí hội đầu tiên ở Nghệ-an, tại núi
Con Mèo và ra Bắc tổ chức được một số cơ
sở khác. Năm 1927, ông về Kim-liên, đi thành
lập trại cây và mở phố buôn lấy danh nghĩa
Hưng nghiệp hội xã ở làng Cừ-đại, huyện Anh-
son, lập quỹ hoạt động cách mạng. (Làng
Cừ-đại cách Đô-lương khoảng 20 cây số, là nơi
tiếp giáp giữa nhiều huyện, xa tỉnh lỵ và các
huyện lỵ, để tránh tai mắt địch). Ở làng Sen,
lúc đó cũng có một số người (5) theo ông lên
Cừ-đại hoạt động. Đề tuyên truyền cách mạng
rộng rãi hơn, ông đã đưa hai cán bộ là Đặng-
chính-Kỳ (6) và Phạm-xuân-Tường về mở
trường dạy học ở làng Sen, ban ngày dạy thanh
thiếu niên, ban đêm dạy người lớn. Nội dung
giảng dạy cho người lớn nhằm thức tỉnh lòng
yêu nước, thúc đẩy họ hoạt động thức mạng.
Trường học lúc đó đóng ở Phường Thượng
(xóm Thượng-thọ). Học sinh trong xã và các
xã khác theo học rất đông, những học sinh ở
xa được nuôi ăn học tại chỗ. Nhà trường còn

(1) Hai người này, một bị bắt tháng 7-1929,
một bị bắt tháng 6-1931, bị giam mấy năm, khi
về làng không hoạt động nữa.

(2) Nguyễn-sinh-Thần và Vương-thúc-Chất,
từ khi ra nước ngoài, không có tin tức về,
nay mất còn ở đâu không rõ.

(3) Xăm và mò là những khe nhỏ.

(4) Nậy là lớn (phương ngôn Nghệ—Tĩnh).

(5) Như Nguyễn-sinh-Điêm, Vương-thúc-
Xuân.

(6) Đặng-chính-Kỳ sau tham gia huyện bộ
Cộng sản Nam-đàn, bị bắt tháng 7-1931 và tự
tử trong nhà lao.

tổ chức quỹ giúp đỡ giấy bút cho học sinh nghèo. Được một năm (từ 1928 đến 1929), bọn Pháp biết, trường bị đóng cửa, ông và hai giáo viên bị kết án mấy tháng tù treo. Để hợp pháp hóa, ông lại chuyên sang tổ chức trường học gia đình (école familiale), số học sinh còn khoảng vài chục. Tháng 7 năm 1929, các tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí bị vỡ lở, ông bị bắt, đày đi Lao-bào, năm 1936 mới được tha về.

Cũng trong năm 1928, ở làng Sen có cuộc họp liên tịch giữa đại biểu Thanh niên cách mạng đồng chí hội và đảng Tân Việt để thảo luận việc thống nhất hai đảng. Về phía Thanh niên cách mạng đồng chí hội, có:

Đại biểu Bắc-kỳ: Dương-hạc-Đỉnh và Trần-văn-Cung.

Đại biểu Trung-kỳ: Nguyễn-văn-Lợi và Nguyễn-sĩ-Sách.

Đại biểu Nam-kỳ: Lưu Xương và Phan-trọng-Bình.

Về phía đảng Tân Việt chỉ có một mình Phan-kiêm-Huy.

Bây giờ đầu, các đại biểu Thanh niên cách mạng đồng chí hội họp riêng. Hai ngày sau, họp chung giữa đại biểu hai đảng. Trong suốt chín ngày họp, những người có cảm tình với cách mạng đã tiếp tế cơm nước, chia nhau canh gác các ngã đường phòng địch đi lùng. Kết quả tuy không thống nhất được hai đảng nhưng cuộc họp được an toàn, không bị lộ vì được dân làng Sen giữ bí mật và bảo vệ chu đáo.

Bước vào thời kỳ Xô-viết Nghệ - Tĩnh, từ khoảng tháng 4 năm 1930, làng Sen là nơi thành lập huyện Đảng bộ cộng sản đầu tiên của huyện Nam-đàn. Ông Vương-thúc-Xuân (1) một cán bộ quán ở làng Sen tham gia hoạt động hồi đó đã kể lại rằng: Tháng 3 năm 1930, khi được tha ở nhà lao Vinh, theo lời dặn của các đồng chí Trần-văn-Cung và Trần-văn-Tăng, ông đã về làng Sen tổ chức huyện bộ cộng sản lâm thời gồm 5 người:

- Vương-thúc-Xuân, bí thư
- Nguyễn-sinh-Diên (2)
- Đặng-chính-Kỷ
- Nguyễn-danh-Bình
- Vương-thúc-Nghiêm.

Mười ba ngày sau, đồng chí Bảy, công nhân nhà máy Trường-thị đã về công nhận huyện bộ và hai ngày sau nữa, một đồng chí ở huyện Thanh-chương đã đem tới cho ông một bản điều lệ tổ chức Đảng Cộng sản Đông-dương, một bản điều lệ tổ chức nông hội, một điều lệ hội Cứu tế đỏ, một số truyền đơn mẫu, một cán thạch và một khẩu súng lục. Năm đồng

chí trong huyện bộ và một số cán bộ phụ trách của tỉnh bộ đã gây cơ sở Đảng ở huyện Nam-đàn, xã Chung-cự, và cả ở ba tổng Phú-long, Thông-lạng, Hải-đô thuộc huyện Hưng-nguyên. Các cơ sở Đảng lại tổ chức hội Cứu tế đỏ, đội xích vệ và các đoàn thể quần chúng. Huyện bộ lúc đó đóng trụ sở bí mật ở nhà ông Hoàng-văn-Biên (thường gọi là ông Hai Biên), đặt địa điểm liên lạc ở nhà ông Nguyễn-văn-Lương và Vương-thúc-Đàm, đều thuộc làng Sen. Vì thế, có thể khẳng định rằng làng Sen là nơi gieo hạt giống đầu tiên của Đảng ở huyện Nam-đàn. Diễn biến của cao trào Xô-viết trong những năm 1930 - 1931 ở làng Sen có thể tóm tắt như sau:

Sau khi huyện bộ Nam-đàn thành lập, dân làng Sen đã tham gia cuộc biểu tình đầu tiên ở huyện lỵ Nam-đàn ngày mùng 2 tháng 5 canh ngọ (1930) (3) nhằm đấu tranh với tri huyện Nam-đàn đòi khất sưu thuế và bước đầu gây phong trào đấu tranh trong toàn huyện. Nhiều đảng viên ở làng Sen đã tới các làng xã lân cận đánh trống, kêu gọi dân đi biểu tình, đồng thời vì biết lợi dụng hôm đó là phiên chợ huyện (thường gọi là chợ Đồn) nên quần chúng tham gia rất đông, đã bắt được tên tri huyện Lê-khắc-Trưởng lúc y đang ngồi xe kéo đi ở một ngã ba, bắt y ra giữa chợ ký nhận và đóng dấu vào một bản yêu sách do ông Vương-thúc-Bá ở làng Sen thay mặt đoàn biểu tình đọc trước y.

Sau thắng lợi bước đầu đó, đúng như dự định của huyện bộ, phong trào đấu tranh trong toàn huyện Nam-đàn lên rất nhanh. Những khẩu hiệu khất sưu thuế, giảm sưu thuế, đã kích thích mạnh mẽ quần chúng. Nhiều xã đã cử đại biểu về làng Sen, tìm gặp huyện bộ, yêu cầu cử cán bộ về tổ chức cộng sản ở xã mình. Trong thời gian này, riêng ở làng Sen và chung quanh đó, đã tổ chức được hai chi bộ Đảng:

- Chi bộ Chung-cự, gồm phần lớn làng Sen và các làng khác trong xã Chung-cự, có các đồng chí: Nguyễn-sinh-Chương, Nguyễn Tấn (thường gọi là ông Linh Tấn), Nguyễn-đậu-Thùy, Hoàng-văn-Biên, Nguyễn-văn-Lương, Nguyễn-danh-Ngụ.

- Chi bộ Trung-bình gồm làng Yên-quả, Yên-lạc, Đa-lạc, Mậu-tài, Nguyệt-quả và xóm

(1) Vương-thúc-Xuân, lúc Xô-viết Nghệ-Tĩnh lâm bước thoái trào, bị giam một thời gian. Sau về làng không hoạt động nữa.

(2) Nguyễn-sinh-Diên, đến tháng 10-1930, được bầu vào Ban chấp hành tỉnh ủy Nghệ-an. Sau bị bắt, bị giam rồi về mất ở quê nhà.

(3) Theo trí nhớ và lời kể của nhân dân, về ngày tháng chúng tôi ghi theo âm lịch.

Trung-hòa của làng Sen, có các đồng chí Nguyễn-hữu-Tường, Nguyễn-văn-Duyệt, Trần-gia-Cát, Lê Liệt, Hà Mười, Phan Nhạc, Trần-huy-Vy v.v...

Khi cơ sở Đảng đã được tổ chức rộng khắp trong toàn huyện, ngày 18 tháng 6 âm lịch, một cuộc biểu tình lớn lại nổ ra ở huyện lỵ Nam-đàn, đông trên một vạn người. Đoàn biểu tình tập trung ở chợ Tro và kéo thẳng về huyện lỵ. Lần này, dân làng Sen đi rất đông, có gia đình hầu như không một ai ở nhà. Cuộc biểu tình đã vây kín cửa huyện, đập phá huyện đường, nhà rượu và một lần nữa lại bắt tri huyện Lê-khắc-Tường ký nhận và đóng dấu vào bản yêu sách của quần chúng. Nhiều nha lại, lính tráng quá sợ hãi đã bỏ trốn cả vào chuồng lợn, chuồng xi.

Sau vụ này, địch nghi là Vương-thúc-Bá cầm đầu các cuộc biểu tình kể trên, cho lính về làng Sen lùng bắt. Dân làng đã tập trung giải thích cho lính và đấu tranh giữ Vương-thúc-Bá. Bọn Pháp biết làng Sen là cơ sở trọng yếu của cách mạng, liền đem hai chục lính và một tên sĩ quan Pháp về đóng đồn ngay trong làng, tại nhà lý trưởng Nguyễn-dậu-Trình (xóm Đông-lĩnh) vào hạ tuần tháng bảy âm lịch. Đồn địch đã đốt phá một số nhà, chặt cây, bắt bò lợn, gà vịt. Máy bay địch lại thường xuyên ra thả xuống làng. Huyện bộ phải tạm thời dời lên nhà ông Lê Ba, làng Bồ-án. Dân làng Sen tức tốc làm vườn không nhà trống, lẩn cư hết sang xã lân cận. Lý trưởng Nguyễn-dậu-Trình, bị địch treo kẹp, tra tấn cũng bỏ trốn và giao triệu lại cho dân. Địch tung tin sẽ triệt hạ, đốt phá sạch làng, nhân dân vẫn không chịu dời cư. Được tin này, Cô Thanh, chị ruột của Bắc Hồ, lúc ấy đang bị giam lỏng ở Huế, đã tức tốc về đấu tranh với tổng đốc, công sứ Nghệ-an và đồn trưởng không được đốt phá làng Sen. Tổng đốc Phan-bá-Phổ phải thân về làng hiểu dụ, lùng mãi mới bắt được một người ra nghe y giải thích.

Những ngày này, ảnh hưởng sâu sắc của cuộc đấu tranh lịch sử ngày 12-9-1930 ở Thái-lão (Hưng-nguyên) (1) càng thúc đẩy nhân dân Nam-đàn và làng Sen mài sắc ý chí căm thù, đẩy mạnh mọi hoạt động đấu tranh chống địch. Ngày 7 tháng 8 âm lịch, dân làng Sen lại tham gia một cuộc biểu tình lớn, đông đến hàng vạn người ở huyện lỵ Nam-đàn. Thời kỳ này, tri huyện và nha lại đã bỏ trốn hoặc về tỉnh, chỉ còn đồn binh đóng ở huyện. Cuộc biểu tình nhằm phá đồn, chống khủng bố, vây ráp. Quần chúng tập trung từ 10 giờ đêm ở Rú Tản (nay thuộc xã Nam-yến, huyện Nam-đàn), nghe diễn thuyết đến mãi 4 giờ sáng mới kéo đi dọc theo đường hàng tỉnh số 49, dài

gần ba cây số. Biết trước thế nào cũng có đổ máu, nên đã bố trí đội xích về đi tiên phong. Đoàn biểu tình vây kín đồn, hầu hết xích về đều vượt hàng rào vào lòng bắt đồn trưởng và binh lính. Bọn địch nã súng ra chung quanh, đặc biệt là ở cổng chính, nơi quần chúng tập trung đông nhất. Trong cuộc đấu tranh này, về phía lực lượng cách mạng, 22 người bị bắn chết, 17 người bị trọng thương và một số bị bắt. Riêng ở làng Sen, ông Hoàng-văn-Biến bị bắn gãy chân, ở làng Ngọc-đình có anh Chước bị đạn ở vai và anh Đản bị ở chân. Tuy bị tổn thất đó, cuộc biểu tình đã biểu lộ sức mạnh lớn lao của quần chúng, làm tan rã tinh thần địch, và có thể nói rằng sau đó, chính quyền đế quốc và phong kiến hoàn toàn bị tan rã ở khắp huyện Nam-đàn, nhường chỗ cho chính quyền Xô-viết.

Ở làng Sen, đồn địch phải rút. Nhân dân vui vẻ hồi cư, chính thức bắt tay xây dựng chính quyền Xô-viết. Huyện bộ lại trở về đóng ở nhà ông Hoàng-văn-Biến. Lúc này, mọi công việc hành chánh trong làng đều do cơ sở đảng và thôn bộ nông hội giải quyết. Các thứ thuế vô lý do bọn thống trị đặt ra như thuế thân, thuế chợ, thuế chó v.v... đều lập tức bị bãi bỏ. Đề tịch cực chống thuế chợ, dân đã lập ngay chợ mới trong làng (chỗ gần sân vận động và cửa hàng hợp tác xã mua bán hiện nay). Chính quyền Xô-viết đã tịch thu 16 mẫu đất ruộng công, 300 quan tiền và hàng trăm thúng thóc công chia cho dân nghèo, tuyên bố xóa bỏ mọi thứ nợ. Đảng và thôn bộ nông hội cũng đã chú ý vận động nhân dân đẩy mạnh sản xuất chống đói. Hình thức tô đổi công ra đời. Việc tuyên truyền sách báo cách mạng được coi trọng, từng đêm dân chúng tập nập ra đình nghe đọc sách, giảng báo. Sinh hoạt chính trị ở làng Sen lúc bấy giờ thật hết sức nhộn nhịp, phong phú. Suốt ngày đêm, trống mõ rộn ràng, đêm đêm nhà nhà chong đèn mở cửa. Đi đâu cũng nghe nói tới biểu tình tranh đấu, các lớp dạy chữ quốc ngữ mở khắp nơi, phong trào cải cách hương tục, xóa bỏ mê tín dị đoan, tăng cường đoàn kết nông thôn được phát động. Những người gia cả yếu đuối được giúp đỡ, trợ cấp. Nạn trộm cắp được bài trừ.

(1) Ngày 12-9-1930, trên 3 vạn nông dân Hưng-nguyên và các xã Nam-kim, Xuân-la (Nam-đàn) biểu tình định kéo về Vinh, đến làng Thái-lão bị 5 máy bay địch lên thả bom và hàng trăm lính địch nã súng liên thanh, đã chết mất 217 người và bị thương 126 người. Hiện nay, thường lấy ngày đó làm ngày kỷ niệm Xô-viết Nghệ — Tĩnh.

Ở các làng Mậu-tài và Ngọc-đình, phong trào cũng tương tự. Đặc biệt ở Ngọc-đình cuộc đấu tranh chống tên cường hào Trần Toại kéo dài suốt hai ngày, nhân dân đã liên tiếp vạch tội và tính toán cụ thể các khoản nợ đã những lạm của công, bắt bồi hoàn đủ số.

Trước thất bại nặng nề của chúng, bọn địch tập trung lực lượng đối phó với Nghệ — Tĩnh, điều thêm quân, lập nhiều đồn binh, ra sức đàn áp, bắt bớ, bắn giết, cướp bóc. Cuối tháng 9 âm lịch, đồn tới đóng ở làng Thanh-thủy (nay là xã Nam-thanh), cách làng Sen khoảng 10 cây số. Một số dân làng ấy bỏ chạy vào núi. Huyện bộ đã cử đồng chí Vương-thúc-Nghiêm (người làng Sen) mang tiền lên ủy lạo và tiếp tế cho số dân đó. Đồn khe Bộp (làng Thanh-thủy), đồng chí Nghiêm bị bắt, bị treo và tra tấn ngay ở cây đa, sau bị đẩy đi Lao-hảo. Một đồn địch khác về đóng ở làng Bó-đức (nay thuộc xã Nam-hùng), gần làng Sen. Vào tháng 11 âm lịch, chúng bắt một số người làng Sen như Vương-thúc-Xi, Nguyễn-danh-Uớc, Võ Lươn, Nguyễn-thị-Tư. Chúng bắn chết Nguyễn-danh-Uớc và Võ Lươn, kẹp chết Vương-thúc-Xi, tra tấn Nguyễn-thị-Tư hết sức dã man. Chị Nguyễn-thị-Tư lúc đó là một đảng viên trong chi bộ xã. Giải về đồn Bó-đức, địch định hiếp dâm chị nhưng không được, bèn cởi trướng chị, kéo luồn người dưới ngạch cửa, lấy giấy dính dận khắp người, chị vẫn không chịu khai. Tra tấn mãi, gây rất nhiều thương tật, thiếu chứng cứ để làm án, chúng phải tha chị lần thứ nhất.

Tháng chạp âm lịch, địch chuyển đồn về đóng ở làng Sen, nhà ông Nguyễn-hữu-Trường, xóm Trung-hòa; Huyện bộ phải lánh xuống làng Hoàng-trù (nay là xã Nam-trung). Tên đồn trưởng Ô-ta-vi ra lệnh chặt tre rào đồn, canh gác hết sức cẩn mật, hàng ngày cho lính sục sạo lùng bắt đảng viên, cán bộ ở làng Sen và các làng xã lân cận. Ở làng Sen, lần này chúng bắt các ông Nguyễn-đình-Khang, Võ-hưng-Thành, Nguyễn-văn-Lương, Võ-Ái, Vương-thúc-Đàm, tra tấn hết sức dã man. Hình thức tra tấn thường dùng nhất của chúng hồi này là treo kẹp. Chúng trói gập người lại, hai tay quật ra phía sau, rút ngược dây lên xà nhà cho người treo lơ lửng giữa không rồi đánh vô hồi kỳ trận.

Nhưng, ban ngày đồn địch tạm thời kiểm soát được làng Sen thì ban đêm chính lực lượng cách mạng lại làm chủ. Từng đêm, khắp làng, nhân dân vẫn nổi trống mõ, đi lại, hội họp, bọn lính không dám lộ cổ khỏi đồn. Chính tên đồn trưởng Ô-ta-vi đã dặn lính phải hết sức cẩn thận vì dân làng Sen là một đối thủ hết sức ghê gớm của chúng. Những tên tay sai đặc lực của địch bị quần chúng nhiều

lần hăm dọa trước đây, chủ trương lập lý trưởng ở làng. Đảng đã bố trí Võ-trọng-Chuyên, một cố quân chúng ra làm, dựng cho y nếp nhà nhỏ ở cạnh đường cái (phòng khi lộ việc địch có đốt phá, y cũng đỡ tồn thất), giao cho y trách nhiệm tuy ngoài mặt công tác với địch, nhưng phải chấp hành những nghị quyết của quần chúng cách mạng. Lúc này, dựa vào tên đồn trưởng Ô-ta-vi, y định trở mặt, quần chúng đã kịp thời cảnh cáo y.

Tháng giêng năm tân-vị (1931), đồn địch rút. Phong trào cách mạng lại được phục hồi mạnh mẽ. Dưới sự lãnh đạo của cơ sở Đảng, quần chúng lại tổ chức đấu tranh, lần này mũi nhọn chính chĩa vào bọn cường hào, bang tá. Bọn này sau một thời gian giấu mặt, nhân lúc phong trào cách mạng gặp khó khăn, lại xông xáo chỉ điểm cho Pháp lùng bắt các chiến sĩ cách mạng. Cùng lúc ấy, nạn đói đe dọa nghiêm trọng. Quần chúng đã bắt các gia đình phú hữu bỏ ra hàng trăm thùng thóc cấp cho những người bị đói. Trung tuần tháng ba âm lịch, dân làng tập trung đông đảo ở Rú Dồi xử tội một tên tay chân của địch, rồi kéo tới làng Bó-đức vây bắt tên Hoàng Khoáng, lý trưởng kiêm mật thám, tay chân đắc lực của địch. Vì nhà nó rào hết sức cẩn thận, chung quanh rải đầy gai góc, tay chân nó chống lại quá dữ, hơn nữa lúc đó trời gần sáng nên cuộc vây bắt không thành công. Trong vụ vây bắt cường hào lần này, anh Đặng Cát, vì chủ quan, đã bị người nhà tên Hoàng Khoáng giữ lại, đánh đập và giải lên huyện. Huyện và tên Khoáng lại xin địch về đóng đồn ở Kim-liên một lần nữa, tại nhà ông Nguyễn-hữu-Trường, xóm Trung-hòa vào hạ tuần tháng ba âm lịch. Lần này, lính đồn khá đông, khoảng 40 tên, bên cạnh tên đồn trưởng lại có 2 tên mật thám người Pháp. Ngoài việc vây ráp cán bộ, khủng bố đe dọa dân làng, địch còn tìm đủ cách củng cố lại chính quyền phản động, tăng thêm quyền hành và hoạt động cho bọn bang tá và cường hào, đồng thời thực hiện chính sách của Nguyễn-khoa-Kỳ, tổng đốc An — Tĩnh lúc bấy giờ, bắt dân ra đầu thú, nhận thẻ quy thuận và rước cờ vàng. Ở làng Sen, lúc bấy giờ phong trào đã có phần yếu hơn. Một số cán bộ, đảng viên bị bắt và bị tù đầy, một số khác đã thoát ly, cơ quan huyện bộ đã dời xuống vùng Hoàng-trù, Trảng-cát. Sang tháng 4 âm lịch, đồn địch rút những bọn bang tá và lính đồn các xã lân cận vẫn thường về làng Sen vây ráp, khám xét. Đầu tháng 5 âm lịch, bọn Bang Mặc lại vây ráp mạn Hoàng-trù, huyện bộ bị vỡ. Một số bị bắt, một số khác ra đầu thú. Trưa ngày 4 tháng 5 âm lịch, những đảng viên còn lại ở làng Sen vừa họp xong ở nhà ông Hoàng Ý bàn kế hoạch gây lại

phong trào, tiếp tục đấu tranh thì bị phu đoàn đến vây bắt. Lần này các đồng chí Nguyễn-sinh-Chương, Nguyễn-thị-Tư, Võ-hưng-Thành, Nguyễn-văn-Quang đã bị sa lưới và bị kết án. Phong trào thiếu đảng viên và cán bộ lãnh đạo càng gặp khó khăn. Cao trào Xô-viết ở làng Sen, đến đây, thực sự lắng xuống.

Tuy tạm thời bị thất bại, cao trào đó đã nói lên tinh thần đấu tranh hết sức anh dũng, ngoan cường của nhân dân. Trong hơn một năm trời, dưới sự lãnh đạo của cơ sở Đảng, làng Sen đã viết được những trang sử oai hùng, đã xứng đáng là một trong những trung tâm cách mạng của huyện Nam-đàn và tỉnh Nghệ-an. Những năm Xô-viết đã làm cho nhân dân ở đây càng thấy rõ hơn bộ mặt gian ác của đế quốc, phong kiến, mài sắc thêm ý chí căm thù và cảnh giác cách mạng, càng tin tưởng sắt đá hơn ở sức mạnh đấu tranh của mình khi đã có Đảng lãnh đạo. Những năm Xô-viết gây cho dân làng lòng tin vững chắc ở tương lai, tin rằng đế quốc và chính quyền phong kiến phản động nhất định có ngày sẽ bị quét ngã; đồng thời cũng đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị, góp phần không ít vào phương hướng đấu tranh những năm sau cho đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

Trong cao trào Xô-viết, tóm lại, làng Sen đã có những hy sinh đáng kể. Ngoài một số đồng người bị bắt, bị tra tấn, giam cầm một thời gian rồi bị theo dõi, bị «nguyệt điếm», hàng tháng phải đến trình diện bọn thống trị cho mãi đến Cách mạng tháng Tám mới thực sự tự do, còn có:

- Ông Nguyễn-danh-Ước bị bắn chết;
 - Ông Võ Lươn: bị bắn chết;
 - Ông Đặng Từ: bị bắn chết;
 - Ông Vương-thúc-Xi: bị kẹp chết;
 - Ông Nguyễn-hữu-Lệ: bị đạn lạc chết;
 - Ông Hoàng-văn-Biên: bị bắn trọng thương;
- và các ông: Vương-thúc-Nghiêm, Nguyễn-danh-Bình, Nguyễn-hữu-Tường, Nguyễn-văn-Lương, Vương-thúc-Xuân, Nguyễn-sinh-Diên, Nguyễn-văn-Quang, các chị Nguyễn-thị-Tư, Nguyễn-thị-Thiếp bị giam tù ba năm trở lên.

Trong những năm Xô-viết, ngay cả thời gian thoái trào, một thành tích khác của làng Sen là đã tích cực nuôi dưỡng và bảo vệ cán bộ của Đảng. Gia đình ông Nguyễn-văn-Lương đã cứu thoát chị Nguyễn-thị-Thiếp, một giao thông viên của Đảng trong một lần địch vây lùng, bằng cách giấu chị dưới đồng rạ rồi ủ phân lên trên. Nhiều gia đình khác thường là nơi lui tới hoạt động, ẩn náu của cán bộ Tỉnh

ủy và Xứ ủy (đồng chí Lê-xuân-Đào, tức Chắt Lũ, lúc ấy là tỉnh ủy viên Nghệ-an, thường lui tới làng Sen nhiều nhất).

Sau những năm 1930 — 1931, tuy địch khủng bố, đe dọa hết sức dữ dội, hầu hết cán bộ, đảng viên đều bị bắt, phong trào cách mạng ở làng Sen vẫn không hoàn toàn tan vỡ. Địch chủ trương phát thẻ quy thuận nhiều người không chịu nhận. Một số người đã chủ trương biến lễ rước quy thuận và rước cờ vàng thành lễ mừng thọ các bậc phụ lão trong làng.

Tiếp đó, suốt từ năm 1931 đến năm 1945, nhân dân đã lập phong trào làng dân chống lại làng hào, nghĩa là đoàn kết nhân dân, chống bọn cường hào, chống tệ tham ô những lạm, chống những hủ tục ở đình trung, đòi giảm tế tự, bớt nạn xôi thịt, biếu xén.

Khoảng tháng 6 năm 1935, đồng chí Nguyễn-văn-Lương, sau 4 năm bị cầm tù, được tha về, bèn liên lạc với một số đồng chí cũ ở làng Thịnh-xá và làng Thuận-hòa (nay thuộc xã Nam-cát) gây lại cơ sở Đảng, thành lập một tổ Đảng ở làng Sen, gồm 3 người. Chủ trương của tổ Đảng lúc này nhằm đoàn kết nhân dân, chống bọn cường hào, thực hiện cải cách hương thôn, hướng ứng phong trào Mặt trận Bình dân. Từ đấy, phong trào làng dân càng phát triển mạnh mẽ. Nhân dân đã lập các hội, phường tương tế, cứu tế, tổ chức diễn những vở tuồng, chèo yêu nước và chuyên tay nhau đọc các sách báo mác-xít, tổ chức hội thể thao thể dục, động viên dân làng cho con em theo học các trường để nâng cao dân trí. Làng dân cũng đã gây được một số quỹ khá lớn giúp đỡ những bà con bị hoạn nạn, cho những nông dân nghèo vay vốn mua trâu bò sản xuất.

Đến năm 1941, sau những vụ vây bắt liên tiếp, các cơ sở đóng ở Trảng-cát và Kim-liên bị vỡ, mất đầu mối liên lạc hoạt động. Nhưng phong trào cách mạng cứ như đám than hồng âm ỉ ở làng Sen. Từ sau tháng 3 năm 1945, các đồng chí Nguyễn-văn-Lương, Vương-thúc-Châu lại gây được cơ sở Việt-minh bí mật ở làng Sen và xã Chung-cự, tiếp tục tuyên truyền cách mạng chống Nhật, thành lập du kích dân quân bí mật, tổ chức nhân dân chống thuế vụ chiêm năm 1945, lồng người vào tổ chức Thanh niên đoàn, chuẩn bị lực lượng cướp chính quyền. Trụ sở bí mật của cơ sở Việt-minh hồi đó đóng ở nhà anh Nguyễn-danh-thang (xóm Thương-thọ). Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, làng Sen là một trong những nơi cướp được chính quyền sớm nhất và nhanh nhất trong huyện.

Nhìn lại lịch sử yêu nước, chống Pháp của làng Kim-liên trước Cách mạng tháng Tám rõ

ràng là đã có những cống hiến đáng kể vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Những cống hiến đó không phải nhất thời mà kéo dài liên tục từ thời kỳ Cần vương cho đến năm 1945, lúc nước nhà giành được độc lập, lúc chính thể dân chủ cộng hòa ra đời trên đất nước ta. Trong dịp tổng kết khen thưởng thành tích đấu tranh trước Cách mạng tháng Tám vừa qua, làng Kim-liên đã được chính phủ tặng Kỷ niệm chương «Tổ quốc ghi công» kèm theo bằng «có công với nước».

Vì thế, khách tham quan khi đến làng Kim-liên, không những mang niềm vui được đến thăm quê hương Bác, mà còn mang cả niềm vui được đến thăm một nơi có truyền thống yêu nước sâu sắc, một trong những trung tâm cách mạng của huyện Nam-đàn và tỉnh Nghệ-an.

Quê hương anh hùng làm nảy sinh những người con anh hùng, và ngược lại, sự nghiệp của những anh hùng có tác động phát huy thêm truyền thống anh hùng của quê hương, mối liên hệ đó giữa làng Kim-liên và cuộc đời hoạt động của Bác quả thật khăng khít.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, càng tự hào với danh hiệu quê hương của Bác, làng Sen và xã Nam-liên càng không ngừng nỗ lực phấn đấu. Trong kháng chiến, xã Nam-liên đã có hàng trăm thanh niên gia nhập quân đội, hàng trăm người thoát ly gia đình công tác tại các cơ quan nhà nước. Xã cũng đã được nhiều bằng khen thành tích sản xuất, đóng góp cho kháng chiến, huy động dân công phục vụ tiền tuyến. Bằng vàng danh dự treo tại trụ sở Ủy ban hành chính xã còn ghi tên họ 19 liệt sĩ đã bỏ mình vì nước trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc.

Hòa bình được lập lại, nhân dân xã Nam-liên ngày càng thu nhiều thắng lợi mới về mọi mặt công tác. Năm 1958, tổ đội công Nguyễn-thị-Thậm trong xã được Chính phủ tặng Huân chương lao động hạng 3 vì đã có nhiều thành tích trong sản xuất nông nghiệp. Năm 1959, xã Nam-liên được thưởng Huân chương lao động hạng 3 về thành tích thanh toán nạn mù chữ trước thời gian quy định.

Từ năm 1958, xã đã phát động phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Hiện nay toàn xã có 5 hợp tác xã đều đã lên bậc cao:

— Hợp tác xã Liên-mậu, quy mô thôn, thuộc làng Mậu-tài;

— Hợp tác xã Liên-hòa và hợp tác xã Liên-thượng thuộc làng Sen;

— Hợp tác xã Liên-hồng và hợp tác xã Liên-sơn thuộc làng Ngọc-đình.

Cả 5 hợp tác xã đã cải tiến quản lý đợt 1. Nhờ xác định đúng đắn phương hướng sản xuất, nhờ tăng cường các cơ sở vật chất và biện pháp kỹ thuật, mấy năm nay, năng suất các loại cây trồng tăng rõ rệt. Đặc biệt trong năm 1964 vừa qua, nhờ kết quả của cao trào thủy lợi, nạn hạn hán và úng thủy đã căn bản bị tiêu diệt, tạo điều kiện vững chắc cho sản xuất phát triển nhanh, mạnh và chắc chắn.

Chỉ mới mười một năm từ sau ngày hòa bình được lập lại, hai mươi năm từ sau Cách mạng tháng Tám, đến nay, mảnh đất có làng Đại khổ ngày xưa đã đổi khác nhiều. Do quan hệ sản xuất được cải tạo, sức sản xuất ngày càng phát triển, đời sống của nhân dân hàng năm được cải thiện rõ rệt, ảnh hưởng tốt đến các mặt công tác khác.

Trong xã, hiện có một trường cấp một 12 lớp, một trường cấp hai 8 lớp, tổng cộng trên 1.000 học sinh. Số học sinh, sinh viên theo học các trường cấp 3, các trường chuyên nghiệp và đại học ở các nơi tỉnh có đến hàng trăm. Dăm Quan âm u ngày xưa nay đã thành sân vận động và cửa hàng hợp tác xã mua bán. Khu vườn hoang đối diện đã thành nhà hộ sinh, trạm xá y tế dân lập và phía trước là một vườn cam tươi tốt. Khắp trong xã, nhà ngói ngày càng mọc lên nhiều; 90% gia đình đêm ngủ đã có màn. Làng Mậu-tài, vốn có hình dáng một con cá chép khổng lồ, xưa là «đất cứt gà, chó ăn đá, gà ăn cát», nay được dân xã coi là cá đang độ hóa rồng vì hàng ngày nhà ngói, sân gạch, giếng nước xây, mương máng thủy lợi hiện thêm, chỉ chít như những vẩy rồng. Núi Chung ngày xưa cằn cỗi, nay đã thoảng bóng cây non; đồng Ui, đồng Lác, đồng Hoang đã được khoanh vùng thả cá. Lò vôi, lò gạch, trại chăn nuôi được xây dựng ven bờ sông đào và ở tận triền núi Đại-huệ đã có trại vỡ hoang, vỡ hóa. Bèo hoa dâu xanh rờn các ao hồ, những vườn ươm cây đã mọc hàng chục vạn cây con. Đường sá ngày càng được mở rộng, nhiều đoạn đường mới, đặc biệt là đoạn đường từ phía trước nhà Bác lên thẳng núi Chung đã được đắp thêm. Nhiều hợp tác xã đã có loa phóng thanh công cộng, một số gia đình đã mắc được loa riêng, hàng ngày tin tức trong nước, ngoài nước truyền về mau lẹ.

Về lực lượng lãnh đạo, hiện nay xã Nam-liên có 160 đảng viên, riêng làng Sen có trên 60 đảng viên, trong đó có nhiều đồng chí đã từng hoạt động cách mạng từ những năm 1930 — 1931.

Từ ngày hòa bình được lập lại đến nay, xã Nam-liên đã được vinh dự đón Bác Hồ về thăm quê hai lần. Lần về thăm thứ nhất, vào

tháng 6 năm 1957. Bác đã ứng khẩu hai câu thơ hết sức cảm động:

*« Quê hương nghĩa nặng tình sâu,
Năm mươi năm ấy biết bao nhiêu tình ».*

Mỗi lần được Bác về thăm, làng Sen và xã Nam-liên lại sôi nổi một khí thế thi đua mới. Hàng ngày xã lại được đón tiếp đông đảo khách trong nước và nước ngoài đến thăm. Mọi người khách đó đều coi quê Bác như quê hương mình và mong quê Bác ngày càng đổi mới. Nhiều vị khách quý từ các nước anh em cũng đã để lại ở đây những dòng lưu niệm hết sức chân thành và đầy ý nghĩa.

Hiện nay đón chào năm mới 1965, nhân dân làng Sen và xã Nam-liên thấm sâu những lời dặn dò của Bác, tự hào về truyền thống của mình, càng ra sức phấn đấu không biết mỏi lập nhiều thành tích đột xuất hơn mừng thọ Bác 75 tuổi, làm cho mảnh đất lịch sử và anh hùng này thật xứng đáng với danh hiệu « Quê hương của Bác ». đáp ứng được lòng tin yêu, mong mỏi của đồng bào trong cả nước và anh em bạn bè khắp năm châu bốn biển.

*Viết xong ở quê Bác
đầu tháng 12 năm 1964*

Trên giai đoạn mới của lịch sử dân tộc ta...

(Tiếp theo trang 2)

Nam, cuộc khởi nghĩa từng phần đương chuẩn bị tiến lên tổng khởi nghĩa, đế quốc Mỹ đem chiến tranh ra miền Bắc đã tạo cơ hội cho cuộc toàn quốc kháng chiến lần thứ hai. Qui luật của chúng ta đương tiến lên là qui luật của kẻ chiến thắng, càng gần thắng lợi thì càng nhiều gian khổ và quyết liệt. Lời cảnh cáo đế quốc Mỹ và bọn Việt gian bán nước của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã chỉ rõ « chúng bay đã không thắng nổi 14 triệu nhân dân miền Nam Việt-nam thì đừng hòng thắng cả 30 triệu nhân dân Việt-nam. Hành động phiêu lưu quân sự và mở rộng chiến tranh xâm lược của chúng bay dứt khoát không thể đưa chúng bay ra khỏi vùng lầy thất bại đang ngập đến tận cổ, mà chỉ có thể dẫn chúng bay đi mau đến chỗ tự sát... ».

Cũng cần nhắc lại rằng: dân tộc Việt-nam đã có một lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm hàng nghìn năm, đã từng đánh bại những đạo quân xâm lược cực kỳ hung hãn của cha con Hốt Tất-Liệt nhà Nguyên, của vua tôi Minh Thành-tổ và đã dựng nên trận Điện-biên-phủ lịch sử, dân tộc ấy nhất định sẽ tổng cổ đế quốc Mỹ ra khỏi đất nước.

Đế quốc Mỹ có thấy rõ « tiền đồ » của chúng không? Những tên tay sai của chúng ở miền

Nam Việt-nam, ở nam Triều-tiên, ở Đài-loan, ở Phi-luật-tân, ở Thái-lan, ở Úc v.v... thì u mê không biết gì, nhưng chính bọn cầm đầu đế quốc Mỹ thì, qua thực tiễn, không phải không thấy rõ. Qua 11 năm chiến tranh ở miền Nam Việt-nam, bọn thống trị nước Mỹ, và nhiều báo chí Mỹ đã nhận thấy là chui vào đường hầm không lối thoát. Chực mở rộng chiến tranh ra miền Bắc Việt-nam, đế quốc Mỹ cũng đương dò dẫm từng bước; nhân dân thế giới kể cả nhân dân Mỹ, cũng cảnh cáo Mỹ là phiêu lưu nguy hiểm. Tuy vậy, chúng biết là không lối thoát nhưng vẫn rúc đầu vào cũng như thấy là phiêu lưu nguy hiểm nhưng vẫn không dừng bước. Đó cũng là qui luật không thể tránh được đối với chúng.

Về phần chúng ta, mặc dầu chiến cục có biến chuyển thế nào chẳng nữa, chúng ta đương là người chiến thắng và cuối cùng vẫn chiến thắng, vì cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước của chúng ta chẳng những hợp với chính nghĩa, cả nước một lòng, được cả thế giới tiến bộ ủng hộ, mà còn hợp với qui luật của thời đại, của lịch sử.

27-3-1965

NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Như đã công bố trong bài « *Mấy công tác chủ yếu của Viện Sử học trong năm 1965* » (tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 72), chúng ta chuẩn bị tiến hành thảo luận vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam.

Trong khi chờ đợi bài tổng kết cuộc bình luận Phan-chu-Trinh (sẽ đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 73), chúng tôi bắt đầu đăng một số bài có tính cách gợi ý để chúng ta có một nhận thức chung về vấn đề khởi nghĩa nông dân nói chung, và vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam nói riêng. Trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số này, chúng tôi đăng bài « *Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam* » của đồng chí Văn-Tân, và bài « *Cuộc tranh luận về vấn đề lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc của giới sử học Trung quốc* » do đồng chí Huỳnh Lứa biên soạn. Bài của đồng chí Huỳnh Lứa nhằm giới thiệu khách quan các ý kiến về chiến tranh nông dân trong giới sử học ở nước bạn. Các bạn đừng nên coi những ý kiến trình bày trước là đúng hay ngược lại, mà chỉ nên coi đây là một tài liệu để tham khảo khi bắt đầu thảo luận vấn đề khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Mấy ý kiến về vấn đề

KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

VĂN - TÂN

MỌI người đều biết rằng trong lịch sử Việt-nam đầy rẫy những cuộc khởi nghĩa nông dân; đến thế kỷ XVIII phong trào khởi nghĩa nông dân lại càng lớn mạnh, và lớn mạnh đến mức mà giới sử học miền Bắc đã hầu như nhất trí cho rằng đó là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Nông dân Việt-nam là lực lượng chủ yếu chống ngoại xâm, và cũng là lực lượng chủ yếu làm sụp đổ các triều đại phong kiến thối nát. Nhưng nông dân không phải là đại biểu của sức sản xuất mới, tiến bộ, nên nông dân không tự mình đánh đổ chế độ phong kiến được. Kết quả sức đấu tranh vĩ đại của nông dân một là chỉ đánh đuổi được bọn ngoại xâm đưa một tập đoàn phong kiến nào đó lên cầm quyền, hai là đánh đổ một triều đại thối nát, dựng ra một triều đại mới. Triều đại mới này điều chỉnh lại chế độ áp bức bóc lột đến một chừng mực nào đó, nhân nhượng đôi chút quyền lợi cho nông dân. Sức sản xuất của xã hội nhờ vậy mà lại phục hồi và phát triển. Nhưng rồi giai cấp phong kiến thống trị lại đua nhau chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, mâu thuẫn giai cấp lại trở nên gay gắt, khởi nghĩa nông

dân lại bùng ra, triều đại thối nát lại sụp đổ, triều đại mới lại được dựng nên... Kết quả là sau mỗi phong trào khởi nghĩa nông dân, khi một triều đại mới xuất hiện, xã hội lại nhích lên một bước.

Trong bản báo cáo *Bản về cách mạng Việt-nam* tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc thứ hai năm 1951, đồng chí Trường-Chinh cũng nhận rằng: « Trong xã hội phong kiến Việt-nam, nông dân đấu tranh là động lực tiến lên của lịch sử dân tộc và lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam chủ yếu là lịch sử nông dân đấu tranh ».

Trong lịch sử dân tộc chúng ta, khởi nghĩa nông dân Việt-nam quả đã giữ một vai trò to lớn: Nông dân là động lực chủ yếu chống ngoại xâm, là động lực đánh đổ triều đại phong kiến thối nát và là động lực đưa một triều đại mới lên thay.

Nhưng khởi nghĩa nông dân Việt-nam có những đặc điểm gì? Khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam khác khởi nghĩa nông dân ở các nước như thế nào? Đó là vấn đề mà giới sử học chúng ta hầu như chưa ai đề ra và nghiên cứu.

Ở các nước châu Âu, nói chung phong trào nông dân khởi nghĩa hay chiến tranh nông dân đã nổ ra vào khoảng thế kỷ XIV và thế kỷ XV, khi mà sự phát triển của kinh tế hàng hóa đã dẫn tới sự xuất hiện công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Nói rõ hơn khởi nghĩa nông dân chỉ xảy ra khi sự phát triển của kinh tế hàng hóa — tiền tệ làm cho sự bóc lột phong kiến đối với nông dân tăng lên, buộc nông dân phải chống lại bằng cách đứng lên khởi nghĩa. Khởi nghĩa nông dân như vậy là sản vật trực tiếp, là biểu hiện của tình trạng quan hệ sản xuất phong kiến không thích ứng với sức sản xuất mới — sức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ở Việt-nam, công trường thủ công tư bản chủ nghĩa nếu đã có điều kiện xuất hiện dưới thời đại phong kiến, thì nó chỉ có thể xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XVIII hay đầu thế kỷ XIX mà thôi. (Đây hoàn toàn chỉ là một ức thuyết, hiện nay chúng ta chưa có cơ sở tài liệu chính xác để khẳng định sự xuất hiện công trường thủ công tư bản chủ nghĩa trong thời phong kiến). Vậy mà khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam ít nhất cũng đã có từ thế kỷ XIII, XIV, XV...

Điều kiện xã hội của khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam như vậy là có khác điều kiện xã hội của khởi nghĩa nông dân tại các nước châu Âu. Khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam, vì vậy, rõ ràng là có đặc điểm riêng của nó mà chúng ta cần nghiên cứu và thảo luận.

Ở các nước châu Âu, khởi nghĩa nông dân thường khoác màu sắc tôn giáo đối lập với thế lực của giáo hội Thiên chúa giáo. Ở Bun-gari hồi nửa sau thế kỷ XIII, nông dân khởi nghĩa bị bọn lãnh chúa gọi là bọn « dị giáo ». Ở Ý hồi cuối thế kỷ XIII, có một giáo phái do Xê-ga-re-li (Ségarèlli) sáng lập ra hô hào nông dân nghèo khổ đứng dậy chống lại giai cấp phong kiến thống trị, cụ thể là chống lại các chúa phong kiến thế tục và tu viện. Khởi nghĩa nông dân ở Anh hồi thế kỷ XIV cũng mang màu sắc tôn giáo.

Ở Việt-nam, chiến tranh nông dân, khởi nghĩa nông dân khi phát sinh, phát triển có khoác cái áo tôn giáo hay không? Chúng ta chỉ biết rằng năm đình tị (1737), một nhà sư tên là Nguyễn-đương-Hưng đã tập hợp được rất nhiều đảng chúng ở miền núi Tam-đảo, và đã dẫn quân đánh lại họ Trịnh. Đầu thế kỷ XVI, cuộc khởi nghĩa của Trần Cao ở Hải-dương cũng mang rất nhiều màu sắc tôn giáo. Trần Cao hay Trần Cảo nguyên quán làng Dương-chân, huyện Thủy-đường, tỉnh Hải-dương, vốn là một viên quan coi điện Thuận mỹ trong hoàng cung của Lê Tương-đục. Sống trong hoàng cung, Cao đã chứng kiến nhiều sự thối nát của

Lê Tương-đục Sau Cao từ quan về nhà tổ chức nghĩa quân chống lại triều đình. Cao tập hợp tin đồ ở chùa Quỳnh-lâm (Đông-triều), và tự xưng là Đế thích giảng sinh để cứu nhân dân ra khỏi vòng khổ ải do vua Lê gây ra. Hàng vạn, hàng vạn nông dân đã đi theo tiếng gọi của Trần Cao. Năm bình ti (1516), Trần Cao đã đánh chiếm được Thăng-long, lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Thiên-ưng.....

Xét cuộc khởi nghĩa của Trần Cao năm 1515 và cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-đương-Hưng năm 1737, chúng ta thấy hai cuộc khởi nghĩa này đều có ít nhiều tính chất tôn giáo, riêng cuộc khởi nghĩa của Trần Cao thì lại đậm màu tôn giáo.

Còn các cuộc khởi nghĩa khác của nông dân Việt-nam trong suốt thời đại chế độ phong kiến, có mang màu sắc tôn giáo hay không? Đó cũng là vấn đề cần đặt ra nghiên cứu để tìm cho ra đặc điểm của phong trào nông dân ở Việt-nam.

Nghiên cứu phong trào nông dân khởi nghĩa tại các nước châu Âu, và cả ở Trung-quốc nữa, chúng ta thấy nông dân có khuynh hướng bình quân tài sản; trong khi đứng lên chống lại giai cấp phong kiến thống trị, nông dân thường đưa ra khẩu hiệu bình quân tài sản. Hồi cuối thế kỷ XIII, nông dân miền bắc nước Ý dưới sự lãnh đạo của Xê-ga-re-li đã khởi nghĩa và đã đưa ra khẩu hiệu bình quân tài sản, và khẩu hiệu này được lớp dân nghèo ở thành thị tán thành. Sau khi Xê-ga-re-li bị xử tử (như là một tín đồ « dị giáo »), thì mục sư Đôn-si-nô (Doltechino) đứng lên lãnh đạo phong trào. Quân nông dân khởi nghĩa của Đôn-si-nô đòi thủ tiêu Giáo hội Thiên chúa giáo, thành lập nền cộng hòa cơ-đốc và bình quân tài sản.

Ở Anh hồi thế kỷ XIV, nông dân khởi nghĩa cũng đòi bình quân tài sản. Các giáo sĩ lãnh đạo nông dân khởi nghĩa đã tuyên truyền tư tưởng bình quân tài sản. Các giáo sĩ này đã dẫn ra những câu trong Kinh thánh để chứng minh rằng bình quân tài sản là một hiện tượng vốn có của loài người. Trong Kinh thánh có nói rằng thủy tổ loài người là A-đam (Adam) và E-vơ (Ève), các giáo sĩ liền tuyên truyền rằng: « Khi A-đam cây ruộng và E-vơ dệt vải thì ai là qui tộc? »

Năm 1419, khởi nghĩa nông dân đã nổ ra ở Tiệp-khắc do Đàng Hút (Huss) (1) lãnh đạo. Nông dân khởi nghĩa mà thành phần cơ bản

(1) Jan Huss là giáo sư trường Đại học Pơ-ra-ha. Huss là nhà thần học yêu nước, ông phản đối Giáo hội Thiên chúa giáo. Năm 1419, Huss bị Giáo hội thiêu chết. Người Tiệp-khắc yêu mến ông liền lấy tên ông đặt tên cho một chính đảng.

là nông nô, đòi binh quân tài sản, và đã thực hành binh quân tài sản. Tại thành phố Ta-bo (Tabor), nơi trung tâm của phong trào nông dân, người ta đặt cái thùng gỗ trên khắp các ngã đường, người vào thành phố đều phải bỏ vào thùng gỗ một thứ gì mà mình mang theo để cho mọi người cùng sử dụng...

Trong phong trào nông dân Thái bình thiên quốc hồi giữa thế kỷ XIX ở Trung-quốc, tư tưởng binh quân tài sản đã được nêu lên thành một cương lĩnh hẳn hoi. Tháng Hai 1853, quân cách mạng Thái bình thiên quốc hạ Nam-ninh, Hồng Tú-Toàn thủ lĩnh tối cao của phong trào đóng đô ở đây, và ban bố chính sách cải cách ruộng đất gọi là « Thiên triều điền mẫu chế độ », theo chế độ này, thì « phạm ruộng đất của thiên hạ, người thiên hạ cùng cày. Ở đây không đủ thì đi nơi khác, ở nơi khác không đủ thì dời về đây. Phạm ruộng đất của thiên hạ, được mùa và mất mùa đều chịu, nơi này mất mùa, thì đi nơi khác, khiến cho có ruộng đều cùng cày, có cơm cùng ăn, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu; không cái gì không chia đều, không ai không no ấm ».

Ở Việt-nam, nông dân khởi nghĩa trong thời kỳ lịch sử này hay thời kỳ lịch sử khác, có đưa ra khẩu hiệu binh quân tài sản hay không?

Nghiên cứu phong trào nông dân khởi nghĩa Tây-sơn, chúng ta thấy nghĩa quân Tây-sơn đã tiến hành binh quân tài sản trong nhiều trường hợp. Một giáo sĩ Tây-ban-nha đã viết về nghĩa quân Tây-sơn rằng: « Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt; và trung thành với chủ nghĩa này, những người tiền khu của chủ nghĩa xã hội cận đại ấy lấy của cải của quan lại và nhà giàu chia cho dân nghèo » (Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 14 năm 1956).

Đấy là chính sách binh quân tài sản của phong trào nông dân Tây-sơn, còn các phong trào nông dân khác có chủ trương binh quân tài sản hay không?

Nghiên cứu phong trào nông dân Thái bình thiên quốc ở Trung-quốc hồi giữa thế kỷ XIX, chúng ta thấy nông dân đã nêu khẩu hiệu chia đều ruộng đất thành cương lĩnh. Ở Việt-nam, trong các cuộc khởi nghĩa nông dân, chúng ta chưa thấy đề ra khẩu hiệu chia đều ruộng đất. Trong các phong trào nông dân ở Việt-nam dưới thời phong kiến, thì phong trào Tây-sơn là phong trào lớn mạnh nhất. Đó là phong trào duy nhất có tính toàn quốc, và đã làm nên sự nghiệp vĩ đại nhất về mặt đánh giặc ngoại xâm cũng như về mặt xây dựng đất nước. Nhưng ngay trong phong trào Tây-sơn, chúng ta cũng chỉ thấy có hiện tượng phân chia cho dân nghèo các tài sản lấy của nhà giàu (partage des biens pris chez les riches), và chưa hề

thấy hiện tượng chia đều ruộng đất. Đó thật là một đặc trưng của khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam. Ở Việt-nam, tại sao nông dân khởi nghĩa không đề ra khẩu hiệu binh quân ruộng đất? Tại vì ý thức tư tưởng nông dân Việt-nam chưa tiến tới trình độ ấy chăng? Hay tại chế độ ruộng công còn thịnh hành trong các xã thôn ở Việt-nam dưới thời phong kiến? Đây quả là một vấn đề cần nghiên cứu để làm bật ra đặc điểm của xã hội Việt-nam.

Trong lịch sử Việt-nam kể từ ngày Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán cho đến giữa thế kỷ XIX khi xảy ra cuộc xâm lược của thực dân Pháp, xã hội Việt-nam đã trải qua nhiều thời kỳ lịch sử: Thời kỳ Ngô, Đinh, Lê, thời kỳ Lý — Trần, thời kỳ cuối Trần — Hồ-quý-Lý, thời kỳ Lê sơ, thời kỳ Lê trung hưng, thời kỳ cuối Lê, thời kỳ Nguyễn sơ v.v... Các thời kỳ lịch sử này đều nằm trong một phạm trù lịch sử chung: Thời đại chế độ phong kiến Việt-nam. Nhưng ai cũng biết rằng thời kỳ Lý — Trần rất khác thời kỳ Lê sơ về nhiều mặt, thời kỳ Lê sơ khác thời kỳ cuối Lê về nhiều mặt, cũng như thời kỳ cuối Lê khác thời kỳ Nguyễn sơ. Như vậy thì tinh chất phong trào nông dân khởi nghĩa ở thời kỳ này có khác thời kỳ khác không? Ai cũng biết rằng thời kỳ Lý — Trần là thời kỳ cực thịnh của chế độ nô tỳ, vào cuối đời Trần, nhiều cuộc khởi nghĩa của nô tỳ, gia nô đã xảy ra. Tháng Ba năm giáp ngọ (1354), gia nô các nhà vương hầu nổi lên khởi nghĩa ở các miền Lạng-giang, Nam-sách. Những cuộc khởi nghĩa đại loại như cuộc khởi nghĩa của gia nô, nô tỳ năm giáp ngọ có phải là khởi nghĩa nông dân không?

Chúng ta đều biết rằng thời Lý — Trần, phần lớn ruộng đất nằm trong tay bọn vương hầu, quý tộc, tầng lớp địa chủ không xuất thân từ qui tộc tuy đã ra đời, nhưng chưa thành một lực lượng xã hội. Đối với sản xuất, tầng lớp địa chủ này còn có tác dụng tích cực. Như vậy thì khởi nghĩa nông dân trong thời kỳ Lý — Trần có chĩa mũi nhọn vào tầng lớp địa chủ không xuất thân từ quý tộc không?

Trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo từ năm 1417 đến năm 1427, có đông đảo nông dân tham gia. Cuộc khởi nghĩa này đã thỏa mãn nhiều nguyện vọng của nông dân như đã thủ tiêu dần dần chế độ nô tỳ, chế độ đại điền trang, đã ban hành chính sách quân điền v.v... Như vậy thì khởi nghĩa Lam-sơn có tính chất một cuộc nông dân khởi nghĩa hay không?

Trong lịch sử Việt-nam có nhiều cuộc nổi dậy mà nhiều người cho rằng chưa hẳn là khởi nghĩa nông dân. Năm kỷ sửu (1529) do

Mạc-đăng-Dung giết vua Lê và cướp ngôi vua, Nguyễn Kim đã dấy quân ở Ai-lao đánh Mạc-đăng-Dung. Cuộc dấy quân của Nguyễn Kim, theo ý kiến của nhiều người không thể là khởi nghĩa nông dân, mặc dầu thành phần nông dân chiếm số đông trong quân đội của Nguyễn Kim. Năm mậu ngọ (1738) bọn tôn thất nhà Lê như Lê-duy-Mật, Lê-duy-Chúc, Lê-duy- Qui đã dấy quân ở Thanh-hóa đánh lại Trịnh Giang rồi sau đó tiếp tục chiến đấu chống Trịnh Doanh rồi Trịnh Sâm. Quân đội của Lê-duy-Mật hoạt động đến mấy chục năm, nó đã làm cho họ Trịnh thiệt hại rất nhiều. Quân đội của Lê-duy-Mật, theo ý kiến một số người, cũng không phải là quân đội nông dân khởi nghĩa, mặc dầu nó cũng nhằm một đối tượng như nghĩa quân của Nguyễn-danh-Phương, nghĩa quân của Nguyễn-hữu-Cầu, nghĩa quân của Hoàng-công-Chất, nghĩa quân của Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyền v.v... là họ Trịnh. Thời kỳ Nguyễn sơ có nhiều cuộc nổi dậy cần nghiên cứu. Năm 1833, Lê-văn-Khôi nhân việc Minh-mạng san phẳng mã cha nuôi là Lê-văn-Duyệt, và trị tội những người là chân tay của Lê-văn-Duyệt, đã nổi dậy giết viên Bố chánh và viên Tổng đốc ở Phiên-an, rồi mang quân đánh chiếm cả sáu tỉnh Nam-kỳ. Cuộc nổi dậy này có phải là khởi nghĩa nông dân hay không? Sau cuộc nổi dậy của Lê-văn-Khôi ở Nam-kỳ, Tháng Tám 1833, Nông-văn-Vân, người thân thích của Lê-văn-Khôi ở Cao-bằng, cũng nổi lên tự xưng là Tiết chế tương quân. Cuộc nổi dậy của Nông-văn-Vân được đồng bào đồng bào thiêu số ở Cao-bằng, Tuyên-quang ủng hộ. Cuộc nổi dậy của Nông-văn-Vân có phải là khởi nghĩa nông dân không?

Lại còn các cuộc nổi dậy của đồng bào Thái chống nhà Nguyễn năm 1831, năm 1833 ở Tây bắc, cuộc nổi dậy của người Kơ-me năm 1820 chống nhà Nguyễn ở Phiên-an. Các cuộc nổi dậy này có phải là khởi nghĩa nông dân hay

không, cũng cần phải thảo luận kỹ, mới có thể có nhận định dứt khoát được.

Bây giờ đến vấn đề đối tượng của khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam. Khi cầm vũ khí đứng lên, nông dân nhằm mục đích gì? Họ có thấy rằng giai cấp phong kiến, địa chủ là kẻ thù giai cấp của họ cần phải đánh đổ hay không? Hay họ chỉ nhằm đánh đổ một tập đoàn phong kiến, địa chủ cụ thể, thối nát nhất, tàn ác nhất để rồi lại đưa một tập đoàn phong kiến khác lên thay? Các mơ ước của nông dân có phải là một chế độ xã hội thật sự công bằng, hay chỉ là một chế độ xã hội có tôi hiền chúa thánh minh mà thôi? Tại sao nông dân Việt-nam mỗi khi cầm vũ khí đứng lên chỉ có thể đi đến chỗ đánh đổ một triều đại để rồi đưa một triều đại mới lên thay, mà không dựng ra được một chế độ xã hội hoàn toàn mới mẻ?

Nghiên cứu lịch sử khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam, chúng ta thấy một sự thật sau này cần chú ý: Nhân vật lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa nói chung nếu không phải là quý tộc lớp dưới thì là quan lại lớp dưới, nếu không phải là địa chủ bất bình với chế độ đương thời thì là nho sĩ lớp dưới. Tại sao lại có hiện tượng như vậy? Tại sao nông dân tự mình không thể lãnh đạo lực lượng giai cấp mình tiến hành đấu tranh chống giai cấp thù địch, mà lại phải nhờ các phần tử các giai cấp khác đưa đường chỉ lối cho cuộc đấu tranh của mình?

* * *

Nghiên cứu vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam là một vấn đề phức tạp. Phải đi sâu nghiên cứu từng cuộc khởi nghĩa nông dân, mới có thể thảo luận tốt vấn đề ấy được. Nghiên cứu kỹ vấn đề này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ đặc điểm của khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam cũng tức là một thứ đặc điểm của xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến.



CUỘC TRANH LUẬN VỀ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN TRUNG-QUỐC CỦA GIỚI SỬ HỌC TRUNG-QUỐC

HUỲNH-LỬA

TRONG những năm gần đây giới sử học Trung-quốc đã mở ra một cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc. Cuộc tranh luận đó hiện nay vẫn còn đang tiếp diễn. Cuộc tranh luận xoay quanh các vấn đề lớn sau đây: 1 — Chiến tranh nông dân, khởi nghĩa nông dân có phải là một thứ cách mạng xã hội hay không? 2 — Tinh chất tự phát của chiến tranh nông dân biểu hiện như thế nào? 3 — Nông dân khởi nghĩa có lý luận, tư tưởng riêng để chỉ đạo cho hành động cách mạng của mình không? 4 — Đối tượng của chiến

tranh nông dân, khởi nghĩa nông dân là gì? Chiến tranh nông dân có phải đối chế độ phong kiến không? Có phải đối giai cấp địa chủ không? 5 — Tinh chất của chính quyền được lập lên trong khởi nghĩa nông dân, chiến tranh nông dân là gì? 6 — Nguyên vọng của nông dân là gì? Sau đây xin lần lượt giới thiệu sơ lược những quan điểm tranh luận của từng vấn đề. Nhưng có một điều cần thanh minh trước là vì trong tay không có đầy đủ tất cả những bài tranh luận cho nên bài giới thiệu sẽ không bao quát được toàn bộ ý kiến tranh luận. Mong các bạn thông cảm.

I

VẤN ĐỀ « CHIẾN TRANH NÔNG DÂN, KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN CÓ PHẢI LÀ MỘT THỨ CÁCH MẠNG XÃ HỘI HAY KHÔNG? »

Về vấn đề này có hai loại ý kiến trái ngược nhau. Tiêu biểu là ý kiến của Sát Mỹ-Buru và Điền Xương-Ngũ. Ý kiến của Sát Mỹ-Buru (1) cho rằng chiến tranh nông dân không phải là cách mạng xã hội, chiến tranh nông dân và cách mạng xã hội là hai loại cách mạng không cùng tinh chất. Cách mạng xã hội là một cuộc cách mạng làm thay đổi hẳn một hình thái xã hội trong lịch sử. Còn chiến tranh nông dân thì chỉ là một thứ đấu tranh giai cấp cách mạng của những người bị áp bức chống lại những kẻ áp bức, xảy ra trong một giai đoạn lịch sử nằm giữa hai cuộc cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội bùng nổ trong điều kiện chế độ xã hội cũ đã đi đến tan rã, sức sản xuất mới, quan hệ sản xuất mới đã phát sinh và phát triển trong lòng chế độ đó, trong điều kiện quan hệ sản xuất cũ đã trở thành xiềng xích đối với sự phát triển của sức sản xuất. Còn chiến tranh nông dân trong xã hội phong kiến thì bùng nổ trong điều kiện chưa có sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất mới, trong điều kiện sức sản xuất của xã hội phong kiến còn có miếng đất để phát triển. Động lực của cách mạng xã hội chủ yếu là lực lượng giai cấp mới, còn động lực của chiến tranh nông dân thì chủ yếu là giai cấp nông dân — giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến. Đối tượng của cách mạng xã hội là toàn bộ giai cấp bóc

lột cũ, toàn bộ chế độ xã hội cũ. Còn đối tượng cách mạng của chiến tranh nông dân thì là sự thống trị của thế lực đen tối của địa chủ quý tộc, sự thống trị hủ bại của vương triều phong kiến. Nhiệm vụ của cách mạng xã hội là nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ, là nhằm lật đổ chế độ xã hội cũ lập lên chế độ xã hội mới, lật đổ giai cấp thống trị cũ và thay thế bằng giai cấp thống trị mới. Còn chiến tranh nông dân Trung-quốc thì chỉ nhằm đả kích sự thống trị phong kiến của giai cấp địa chủ trong xã hội phong kiến, hoặc nhiều lắm cũng chỉ lật đổ vương triều cũ lập lên vương triều mới, lật đổ tập đoàn thống trị cũ thay thế bằng tập đoàn thống trị mới, chứ không phải là lật đổ chế độ phong kiến. Mỗi cuộc chiến tranh nông dân quy mô lớn đều đã thúc đẩy quan hệ kinh tế, chế độ chính trị đương thời cải tiến lên đôi chút, tức là xã hội tiến bộ lên đôi chút, nhưng trước sau chưa bao giờ vượt ra ngoài phạm vi của chế độ phong kiến. Mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ không thể giải quyết trong phạm vi chế độ

(1) Xem bài « Góp ý kiến về mấy vấn đề trong cuộc thảo luận lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc ». *Lịch sử nghiên cứu* số 4 — 1961.

phong kiến, không thể do chiến tranh nông dân giải quyết.

Đối lập lại với ý kiến của Sát Mỹ-Bru là ý kiến của Điền Xương-Ngũ và một số người khác. Điền Xương-Ngũ, trong bài «Thuyết duy vật lịch sử hay là thuyết định mệnh kinh tế» đăng trong *Quang minh nhật báo* số ra ngày 14-5-1964, cho rằng trong khi đưa ra luận điểm «hai loại cách mạng», Sát Mỹ Bru đã xa rời mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, xa rời mâu thuẫn giữa cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc trong xã hội phong kiến; cho rằng luận điểm của Sát làm cho người ta không thấy được chiến tranh nông dân có phải là do mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội phong kiến gây nên không, và kết quả của sự phát triển mâu thuẫn đó có dẫn đến cách mạng xã hội hay không. Điền Xương-Ngũ cho là Sát đã không thấy rõ giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất phong kiến có mâu thuẫn và tinh chất của mâu thuẫn đó là đối kháng; sự đối kháng đó biểu hiện thành sự đối lập và đấu tranh giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ, và trong mối mâu thuẫn đối kháng đó,

sức sản xuất xã hội sẽ dĩ phát triển được là nhờ có sự thúc đẩy của đấu tranh giai cấp. Điền Xương-Ngũ cho rằng thực ra mỗi một cuộc chiến tranh nông dân đều bùng nổ trong điều kiện sức sản xuất của xã hội phong kiến không còn có miếng đất để phát triển nữa; mỗi một cuộc chiến tranh nông dân đều mở ra khả năng phát triển mới cho sản xuất xã hội.

Điền cho rằng giữa cách mạng nông dân và cách mạng xã hội không hề có một bức tường thành ngăn cách, trái lại đó chính là hai trạng thái của sự phát triển của cùng một mâu thuẫn. Hơn nữa, sự xuất hiện của phương thức sản xuất mới và lực lượng giai cấp mới chỉ là điều kiện để quan hệ sản xuất phong kiến và sức sản xuất phá liệt, chỉ là điều kiện để cách mạng nông dân chuyển biến thành cách mạng xã hội, chứ không phải là điều kiện để các loại mâu thuẫn trong xã hội phong kiến tự nhiên tiêu vong. Do đó, cách mạng xã hội chỉ là sản phẩm của mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất phong kiến và sức sản xuất phát triển đến giai đoạn thứ hai, chứ không phải là phương thức sản xuất mới nhảy ra phần đối quan hệ sản xuất phong kiến.

II

VẤN ĐỀ «TÍNH CHẤT TỰ PHÁT CỦA CHIẾN TRANH NÔNG DÂN BIỂU HIỆN NHƯ THẾ NÀO?»

Về vấn đề này cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Ý kiến được chú ý đến nhiều nhất là ý kiến của Sát Mỹ-Bru. Sát cho rằng giai cấp nông dân là một giai cấp đặc thù. Khác với giai cấp vô sản, trong xã hội phong kiến, giai cấp nông dân là giai cấp của những người lao động bị bóc lột nhưng đồng thời lại là giai cấp của những người tư hữu nhỏ, sản xuất nhỏ. Chính đặc điểm của người sản xuất nhỏ này đã làm cho nhỡn quang chính trị của họ không thể không bị hạn chế, làm cho hoạt động của họ thường bị giới hạn trong phạm vi lợi ích nhỏ hẹp, không thể có được một sự giác ngộ giai cấp, không thể đi tới một sự đoàn kết giai cấp. Sự thiếu giác ngộ giai cấp đó biểu hiện ở chỗ nông dân khởi nghĩa phản kháng sự bóc lột và áp bức phong kiến của giai cấp địa chủ, nhưng chưa bao giờ phản kháng toàn bộ chế độ xã hội phong kiến, toàn bộ giai cấp địa chủ. Họ bao giờ cũng hưởng mũi nhọn đá kích của mình vào quan lại cá biệt, hoàng đế cá biệt và vương triều cá biệt, chứ chưa bao giờ nhằm vào chế độ phong kiến, nhằm vào giai cấp địa chủ. Hơn nữa, họ thường mượn danh nghĩa của vương triều, hoàng đế để biểu đạt nguyện vọng và lợi ích của mình, chứ không dùng danh nghĩa của giai cấp mình. Hay nói cách khác, họ chỉ dùng

kỹ cương phong kiến, lý luận phong kiến để phản đối sự thống trị phong kiến, chỉ có ý thức phản đối vương triều cá biệt, hoàng đế cá biệt và quan lại cá biệt chứ chưa hề có ý thức tự giác phản kháng toàn bộ chế độ phong kiến và toàn bộ giai cấp địa chủ. Ngoài ra, tính chất tự phát của các cuộc chiến tranh nông dân còn biểu hiện ở chỗ quần chúng nông dân chỉ khi nào bị xô đẩy đến bước đường cùng, không có lối thoát thì mới buộc phải vùng lên phản kháng, ngoài ra họ chưa bao giờ nghĩ đến rằng sự phản kháng đó sẽ thúc đẩy lịch sử tiến tới, sự phản kháng đó là động lực thực sự của sự phát triển lịch sử. Sát cho rằng khởi nghĩa nông dân đã đá kích vào sự thống trị phong kiến đương thời, đã thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển, đó là kết quả khách quan của cuộc khởi nghĩa, chứ không phải là mục đích mà quần chúng nông dân khởi nghĩa đã tính trước.

Ý kiến này bị Ninh Khả và một số người khác phản đối. Trước hết Ninh Khả đồng ý rằng chiến tranh nông dân trong xã hội phong kiến là cách mạng tự phát, chứ không phải là cách mạng tự giác. Bởi vì nói tính tự giác cách mạng tức là nói giai cấp cách mạng nhận thức được lợi ích giai cấp và nhiệm vụ lịch sử của mình, nhận thức được tiền đề của cuộc đấu

tranh của mình, xây dựng được lý luận cách mạng và tổ chức chính trị cho giai cấp mình, tích cực đấu tranh cho lợi ích và tiền đồ của giai cấp mình, đương nhiên nông dân trong xã hội phong kiến không thể đạt đến được tình tự giác cách mạng đó. Gần tình tự giác đó vào chiến tranh nông dân là mắc vào khuynh hướng hiện đại hóa chiến tranh nông dân. Nhưng Ninh Khả lại cho rằng nói như thế không có nghĩa là nói trong cuộc đấu tranh tự phát của nông dân không tồn tại một mức độ giác ngộ nào, hoặc trình độ giác ngộ của đấu tranh nông dân trong 2.000 năm không được tăng thêm tí nào. Ninh Khả cho rằng phủ nhận điều đó tức là đã hạ thấp tình cách mạng của nông dân. Theo Ninh Khả, người nông dân luôn luôn đứng trước cuộc sống bi thảm của mình và sự áp bức bóc lột tàn khốc của giai cấp địa chủ, tất nhiên nảy sinh ra một nhận thức nhất định đối với chế độ phong kiến và vận mệnh của mình (mặc dù đó là một nhận thức mơ hồ, bề ngoài, thậm chí lệch lạc), nảy sinh ra ý thức giai cấp. Nhận thức đó một mặt biểu hiện thành sự căm thù đối với giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến, mặt khác biểu hiện thành khát vọng muốn được giải phóng và muốn có một đời sống tốt đẹp. Do đó họ có một yêu cầu cách mạng mạnh mẽ, đồng thời xuất phát từ địa vị giai cấp và địa vị lịch sử của họ, đã hình thành chủ nghĩa bình quân chất phác và tư tưởng bình đẳng chất phác. Ý thức giai cấp đó của nông dân là cơ sở tư tưởng của cách mạng nông dân, đồng thời cũng là nguyên nhân làm cho cuộc đấu tranh của nông dân có một trình độ giác ngộ nhất định.

Ninh Khả còn cho rằng trình độ giác ngộ của cách mạng nông dân dần dần tăng lên trong quá trình đấu tranh. Biểu hiện cụ thể là từ chỗ đề ra khẩu hiệu đấu tranh với địa vị đặc quyền của giai cấp địa chủ, vương triều phong kiến đến chỗ có ý thức (mặc dù còn mơ hồ) về đối tượng đấu tranh của họ. Đối tượng đó không chỉ là vương triều, quan phủ, địa chủ cá biệt mà là cả một chế độ bất hợp lý, đến chỗ coi phong kiến là một chế độ, coi địa chủ là một giai cấp để phản đối.

Trong bài « Về chiến tranh cách mạng nông dân », hai đồng chí Quan Phong, Lâm Luật-Thời cũng có ý kiến cho rằng trong chủ nghĩa Mác khái niệm đấu tranh tự phát không bao hàm cái ý là những người tiến hành cuộc đấu tranh đó không phản đối cái quan hệ sản xuất đã nô dịch họ, mà chính là trái lại. Do đó về mặt lý luận, không thể dùng khái niệm đấu tranh tự phát để phủ nhận tính chất phản đối chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ của chiến tranh cách mạng nông dân. Hai đồng chí

Quan, Lâm cho rằng, ở đây có hai vấn đề cần phải phân biệt: một là chiến tranh cách mạng nông dân phản đối chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ, cái đó biểu hiện tính cách mạng của quần chúng nông dân; hai là nông dân không thể nhận thức được một cách khoa học phương thức sản xuất phong kiến, không biết dùng phương thức sản xuất gì để thay thế nó, cho nên trong một thời kỳ dài của xã hội phong kiến, kết cục cuối cùng của chiến tranh nông dân thường trở thành công cụ để thay đổi triều đại, trở thành đội quân chủ lực của giai cấp tư sản và chỉ có dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, họ mới có thể được giải phóng, đó là tình hạn chế giai cấp của họ. Chúng ta tuyệt đối không thể vì cái sau mà phủ định cái trước, tất nhiên cũng không thể vì cái trước mà phủ định cái sau.

Đồng chí Nhung Sênh trong bài « Góp ý kiến về mấy vấn đề trong lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc », cũng cho rằng một mặt cần phải khẳng định tính tự phát của chiến tranh nông dân đơn thuần, nhưng mặt khác không được coi nhẹ tính giác ngộ trên một mức độ nào đó. Theo đồng chí Nhung Sênh, tính tự phát của chiến tranh nông dân đơn thuần biểu hiện ở các mặt sau đây:

1. Do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, không có lực lượng giai cấp mới, không có chính đảng tiên tiến, nên khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân chỉ là một thứ phong trào cách mạng được tiến hành trong điều kiện không có giai cấp tiên tiến lãnh đạo.

2. Họ sở dĩ phản đối sự thống trị của giai cấp địa chủ, phản đối sự bóc lột địa tô, phản đối sự chiếm hữu nhân thân chỉ là do xuất phát từ lợi ích thiết thân của mình, chứ không phải là một hành động có ý thức được tiến hành do chỗ hiểu được ý nghĩa xã hội của cuộc đấu tranh đó.

3. Họ đoàn kết quảng đại quần chúng nghèo khổ tiến hành phản đối vương triều, quan phủ và địa chủ, chỉ là xuất phát từ bản năng giai cấp, mà không phải là sách lược đấu tranh được quyết định căn cứ vào sự phân tích giai cấp một cách khoa học.

4. Sự ngưỡng mộ của họ đối với xã hội hạnh phúc tương lai không phải do chỗ hiểu biết viễn cảnh của sự phát triển xã hội mà là đơn thuần xuất phát từ nguyện vọng muốn thoát khỏi nghèo nàn khốn khổ, mong mỗi sự sáng sửa hạnh phúc.

Đồng chí Nhung Sênh cho rằng nguyên nhân căn bản đề ra tình hình nói trên là do chỗ trình độ phát triển của sức sản xuất lúc bấy giờ rất thấp, quy mô sản xuất nhỏ hẹp, nông dân lại dùng công cụ thô sơ tiến hành lao

động cả thể phản tán, gánh nặng bóc lột lúc nặng lúc nhẹ tùy theo những chủ nhân khác nhau, điều đó làm cho họ không làm sao thấy được tính nhất trí của lợi ích giai cấp, cũng không làm sao hiểu được nguyên nhân của bóc lột và áp bức không phải là ở cá nhân cá biệt mà là toàn bộ hệ thống kinh tế xã hội. Sự nhận thức của họ đối với các loại quan hệ phức tạp trong xã hội không thể không bị hạn chế trong phạm vi nhỏ hẹp, phiến diện. Chính vì thế cho nên chiến tranh nông dân đơn thuần không thể có được sự lãnh đạo đúng đắn, kiên cường, kỷ luật cách mạng nghiêm minh không duy trì được lâu, sự đoàn kết của hạt nhân lãnh đạo không giữ được lâu dài, không định ra được một cương lĩnh cách mạng rõ ràng, thiết thực, không thể dùng phương pháp khoa học để tổng kết kinh nghiệm và bài học cách mạng, do đó mà cứ lặp lại sai lầm cũ, không biết định ra một sách lược đấu tranh đúng đắn để đoàn kết những bè bạn chân chính và đã kích vào những kẻ thù thực sự. Chiến tranh nông dân đơn thuần rốt cục không tránh khỏi thất bại, nguyên nhân là ở đó. Đó là một mặt của vấn đề và có thể nói là một mặt rất quan trọng.

Nhưng Nhung Sinh cho rằng vấn đề còn một mặt khác không thể bỏ qua. Nông dân là một giai cấp bị áp bức, bị bóc lột, cuộc sống bị thảm đả hun đúc cho họ tinh thần phản kháng kiên cường và yêu cầu bình đẳng về chính trị. Mặc dù họ không làm sao biết được giai cấp địa chủ là gì, giai cấp nông dân là gì, nhưng cái thực tế giàu nghèo đối lập luôn luôn bày ra trước mắt, đã làm cho họ dần dần có được ý thức giai cấp, thấy được sự đối lập giữa giàu nghèo, sang nên. Sự có được ý thức giai cấp đó thường được đánh đổi bằng một giá rất đắt, và ý thức đó không hoàn toàn, không hệ thống và còn không khoa học nữa nếu yêu cầu với một ý nghĩa nghiêm túc.

Nhưng Tôn Tộ-Dân đã phản bác lại các ý kiến đó và bào chữa cho quan điểm của Sát Mỹ-Buru. Tôn cho rằng giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến do chỗ thiếu một sự giác ngộ giai cấp rõ ràng, nên chưa hề tự giác coi chế độ phong kiến như là một chế độ để phản đối, coi địa chủ như là một giai cấp để phản đối. Tôn cho rằng nói « chưa hề tự giác phản đối... », tức là nói đã từng tự phát phản đối, chứ không phải là « không phản đối ». Khẳng định nông dân khởi nghĩa không « tự giác phản đối chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ » không phải là nói nông dân khởi nghĩa không phản đối chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ, không phải là « phủ nhận tinh chất phản phong kiến của chiến tranh cách mạng nông dân », « phủ nhận tinh cách

mạng của nó ». Đặt vấn đề nông dân khởi nghĩa có « tự giác phản đối chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ » hay không, tức là nói đến vấn đề trình độ giác ngộ của giai cấp nông dân. Trình độ giác ngộ thấp hay cao chỉ nói lên cuộc khởi nghĩa còn ở trong giai đoạn thấp hay đã ở vào giai đoạn tương đối chín muồi, chứ không phải là quyết định khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân có tinh cách mạng chống phong kiến hay không?

Sát Mỹ-Buru trong một bài luận văn thứ hai, cũng chống lại các ý kiến nói trên và kiên trì luận điểm của mình: nông dân khởi nghĩa tự phát không có giác ngộ giai cấp. Sát cho rằng nói khởi nghĩa tự phát tức là nói quần chúng khởi nghĩa không tự giác, không giác ngộ. Khởi nghĩa nông dân tự phát, trên ý nghĩa nghiêm túc, là « cuộc khởi nghĩa của quần chúng không giác ngộ ».

Sát Mỹ-Buru cho rằng nói nông dân khởi nghĩa không giác ngộ, tất nhiên không phải là nói họ không có yêu cầu cách mạng, không có ý thức phản kháng tự phát. Nếu gọi cái đó là « tư tưởng cách mạng » thì tư tưởng đó bao gồm mấy mặt sau đây :

1. Trong cảnh ngộ thực tế của mình, họ tự phát cảm thấy sự xung đột lợi ích giữa họ với quan phủ, địa chủ, cảm thù mãnh liệt đối với sự bóc lột và áp bức tàn khốc của vương triều đen tối, tham quan ô lại, địa chủ cường hào.

2. Họ đã có ý thức dựa vào lực lượng đấu tranh của mình để phản kháng và đã kích sự thống trị phong kiến đen tối của địa chủ quý tộc, thậm chí lật đổ cả những vương triều hủ bại. Điều đó có nghĩa là trong điều kiện bị áp bức nặng nề, họ đã có ý thức phản kháng một vài phương diện cá biệt nào đó của sự thống trị phong kiến, một số địa chủ quan lại hoặc vương triều cá biệt nào đó.

3. Họ khao khát cuộc sống tốt đẹp, muốn cải thiện cảnh ngộ của mình. Họ đã có nhận thức dựa vào cuộc đấu tranh của mình để sáng lập ra « vương triều tốt », lập lên « hoàng đế tốt ». Kinh tế tiểu nông phong kiến cũng có thể làm cho họ nảy ra yêu cầu bình quân tài sản tự phát. Chủ nghĩa bình quân tất nhiên không phải là một thứ « chế độ xã hội », cũng không thể nói rằng nông dân đã có « giác ngộ bình quân chủ nghĩa ». Nhưng, là yêu cầu dân chủ tự phát phản kháng sự thống trị phong kiến, trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, yêu cầu đó có một ý nghĩa cách mạng, ý nghĩa lịch sử nhất định.

Nhưng Sát Mỹ-Buru đồng thời cho rằng nông dân cá thể phản tán khởi nghĩa tự phát trong xã hội phong kiến không thể có « giác ngộ

giai cấp». Điều đó có nghĩa là họ chưa giác ngộ được mình là một thành viên của giai cấp nông dân, đấu tranh cho lợi ích của toàn bộ giai cấp, cũng chưa giác ngộ được rằng đối tượng mà họ phản kháng là toàn bộ giai cấp địa chủ. Nông dân khởi nghĩa chưa có giai cấp tiên tiến lãnh đạo, nên chưa hề có giác ngộ tư tưởng tiến hành cách mạng xã hội. Họ nhìn thấy sự phân biệt giàu nghèo trong xã hội mà căm ghét, nhưng chưa hiểu rõ sự nghèo khổ của họ là bắt nguồn từ chế độ xã hội phong kiến. Tự phát tước đoạt đất đai và tài sản của bọn nhà giàu, phản kháng sự thống trị đen tối của quý tộc, nhưng họ lại

không biết lật đổ toàn bộ chế độ xã hội phong kiến, dựng lên chế độ xã hội và chế độ nhà nước mới.

Sát Mỹ-Buru cho rằng cách mạng tự giác và cách mạng tự phát là hai loại cách mạng khác nhau, chứ không phải là hai mặt đồng thời tồn tại của một cuộc cách mạng. Tự phát và tự giác không phải là vấn đề toàn diện và phiến diện. Không thể một mặt nói nó tự phát một mặt lại nói nó tự giác, nói quần chúng khởi nghĩa có giác ngộ giai cấp. Cuộc cách mạng của quần chúng không giác ngộ vẫn là một thứ cách mạng. Tinh cách mạng và tinh giác ngộ không phải là một.

III

VẤN ĐỀ «NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA CÓ LÝ LUẬN TƯ TƯỞNG RIÊNG ĐỂ CHỈ ĐẠO CHO HÀNH ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA MÌNH KHÔNG?»

Trong vấn đề này cũng có hai loại ý kiến đối lập, một bên là ý kiến của Sát Mỹ-Buru và Tôn Tộ-Dân, một bên là ý kiến của Quan Phong, Lâm Luật-Thời và một số người khác.

Ý kiến của Sát Mỹ-Buru cho rằng vì nông dân không có giác ngộ giai cấp cho nên trong tất cả các cuộc khởi nghĩa, họ chỉ dùng kỹ cương phong kiến, lý luận phong kiến để phản đối sự thống trị phong kiến. Cơ sở lập luận của Sát là:

1. Không phải ý thức quyết định tồn tại mà là tồn tại quyết định ý thức. Điều kiện phát triển kinh tế của xã hội phong kiến đã quyết định nông dân khởi nghĩa không thể có ý thức về việc làm thay đổi một cách căn bản chế độ xã hội phong kiến và cũng không thể có ý thức về việc làm thay đổi một cách căn bản chế độ nhà nước phong kiến, chế độ thống trị hoàng quyền. Lãnh tụ khởi nghĩa chỉ có thể xưng vương xưng đế mà không thể xưng «tổng thống», chỉ có thể dựng lên vương triều phong kiến mà không thể đề ra khẩu hiệu «nước Cộng hòa», bởi vì lúc bấy giờ còn chưa có sức sản xuất mới, quan hệ sản xuất mới, chưa có cơ sở khách quan để ra chế độ mới, tư tưởng mới. Cho nên trong thực tế các lãnh tụ của nông dân khởi nghĩa thường thường và hơn nữa không thể không lấy tư tưởng lý luận phong kiến làm kim chỉ nam cho hành động của mình, không thể không lấy thể chế của vương triều phong kiến làm cái mẫu để theo đó dựng lên sự thống trị của mình, bởi vì lúc bấy giờ mới chỉ có một cái mẫu đó mà thôi.

2. «Trong mỗi một thời đại, tư tưởng của giai cấp thống trị đều là tư tưởng chiếm địa vị thống trị... Tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần, nói chung chịu sự chi phối của giai cấp thống trị». Nông

dân trong xã hội phong kiến ở vào trạng thái ngu muội, lạc hậu, họ có thể dùng cuộc thuồng làm vũ khí vật chất chống lại sự thống trị của địa chủ, nhưng lại không có vũ khí tư tưởng để chống lại chế độ phong kiến, không làm sao thoát khỏi sự chi phối về tư tưởng của giai cấp địa chủ.

3. Mâu thuẫn giữa nông dân và giai cấp địa chủ, mâu thuẫn giữa nông dân và chế độ phong kiến là tồn tại khách quan, không phải là nhận thức chủ quan. Sát Mỹ-Buru cho rằng tinh hạn chế về địa vị giai cấp của nông dân đã dẫn đến tinh hạn chế về ý thức tư tưởng của họ. Nông dân mặc dù căm ghét sự thống trị tàn bạo của giai cấp địa chủ và luôn luôn chống lại nó nhưng họ lại không coi địa chủ như là một giai cấp, cũng không nhận thức được rằng cái chế độ mà giai cấp địa chủ dùng để thực hành sự thống trị tàn bạo của nó đối với nông dân là chế độ phong kiến, không dùng tư tưởng «tiêu diệt giai cấp đó và lật đổ chế độ đó» để chỉ đạo cho hành động của mình.

Quan Phong, Lâm Luật-Thời và một số người khác đã phê phán kịch liệt luận điểm nói trên của Sát Mỹ-Buru.

Về cơ sở lập luận thứ nhất, Quan, Lâm cho rằng Sát Mỹ-Buru đã hiểu không đúng nguyên lý «tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội». Quan, Lâm cho rằng trong xã hội giai cấp tất nhiên nảy sinh ra tư tưởng của giai cấp áp bức và tư tưởng của giai cấp bị áp bức và cuộc đấu tranh giữa hai tư tưởng đó. Hai đồng chí Quan Phong, Lâm Luật-Thời đã dẫn câu nói sau đây của Lê-nin «Sự tồn tại của bóc lột mãi mãi sẽ làm nảy sinh ra trên bản thân người bị bóc lột và trong những đại biểu «phần tử trí thức» cá biệt một số lý tưởng

trái ngược với chế độ đó» (1) và rút ra kết luận rằng dưới chế độ bóc lột phong kiến, ở người nông dân bị bóc lột và trong những đại biểu «phần tử tri thức» cá biệt, tất nhiên cũng nảy sinh ra tư tưởng trái ngược với chế độ đó, mặc dù tư tưởng đó không khoa học, không thể đặt ngang hàng với tư tưởng giai cấp vô sản dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Đồng chí Lâm Kiệt trong bài «Dùng quan điểm và phương pháp gì để nghiên cứu chiến tranh nông dân» cũng cho rằng không thể dẫn nguyên lý «không phải ý thức quyết định tồn tại, mà là tồn tại quyết định ý thức» để chứng minh cho luận điểm «tồn tại xã hội phong kiến chỉ có thể đẻ ra ý thức phong kiến; trong đầu óc nông dân chỉ có tư tưởng phong kiến», vì như thế là hiểu phiến diện nguyên lý đó. Lâm Kiệt cho rằng tồn tại xã hội của thời đại phong kiến trước hết là sự đối lập của hai giai cấp lớn trong xã hội phong kiến, sự đối lập đó tất nhiên đẻ ra hai loại tư tưởng đối địch: tư tưởng phong kiến của giai cấp địa chủ và tư tưởng cách mạng phản phong kiến của nông dân. Tất nhiên kinh tế phong kiến quyết định tư tưởng của giai cấp địa chủ là tư tưởng chiếm địa vị thống trị, nông dân không thể không chịu ảnh hưởng sâu sắc của nó, nhưng tuyệt nhiên không thể vì thế mà phủ nhận sự tồn tại của hai loại tư tưởng đối địch. Trong xã hội phong kiến không thể chỉ có tư tưởng phong kiến phản ánh lợi ích của giai cấp địa chủ, mà không có tư tưởng phản ánh lợi ích của giai cấp nông dân. Trong xã hội phong kiến, tư tưởng chiếm địa vị thống trị chỉ có thể là tư tưởng phong kiến, điều đó phù hợp với nguyên lý «tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội»; nhưng trong xã hội phong kiến, có tư tưởng đối lập với chế độ phong kiến, điều đó cũng không trái với nguyên lý đó. Sự đối lập giai cấp trong thực tế tất nhiên phản ánh thành sự đối lập trong tư tưởng.

Về cơ sở lập luận thứ hai, hai đồng chí Quan Phong, Lâm Luật - Thời cho rằng nói «tư tưởng của giai cấp thống trị ở mỗi thời đại đều là tư tưởng chiếm địa vị thống trị», theo quan điểm của phép biện chứng, rất rõ ràng là nói còn có tư tưởng không chiếm địa vị thống trị, cũng tức là nói tư tưởng của giai cấp bị thống trị là tư tưởng không chiếm địa vị thống trị. Quan, Lâm cho rằng câu nói của Mác và Ăng-ghe-n trong *Hệ tư tưởng Đức* tuyệt nhiên không phải là phủ nhận sự tồn tại của tư tưởng đối lập, tuyệt nhiên không phải là phủ nhận giai cấp bị thống trị có tư tưởng của mình, mà chính là trái lại. Theo Quan, Lâm, Mác và Ăng-ghe-n nói «tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh

thần, nói chung, bị giai cấp thống trị chi phối», đây là nói «nói chung» cũng tức là nói trong tình hình nói chung, ở đây không hề bao gồm cái ý: khi chế độ bóc lột bị khủng hoảng, khi nổ ra những cuộc bạo động và chiến tranh giai cấp trong nước phản đối chế độ đó, tư tưởng của giai cấp bị thống trị cũng bị giai cấp thống trị chi phối. Giai cấp vô sản sau khi tiếp thu chủ nghĩa Mác do Mác sáng lập thì đã từ giai cấp cho mình biến thành giai cấp vì mình. Ở thời Trung cổ, chưa nảy sinh ra lý luận khoa học phân tích chế độ phong kiến và sự diệt vong tất yếu của nó, giai cấp nông dân cũng không có thể tìm được con đường chân chính để giải phóng mình. Nhưng khi chế độ phong kiến gặp phải khủng hoảng trầm trọng và bùng nổ ra chiến tranh nông dân thì sẽ có khả năng nông dân trên một trình độ rất lớn thoát khỏi sự chi phối của tư tưởng phong kiến và dùng các hình thức, thí dụ hình thức tôn giáo, để biểu đạt yêu cầu giai cấp của mình. Tôn giáo của nông dân, mặc dù là ảo tưởng, mặc dù còn chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của tư tưởng phong kiến, nhưng nó đã bao hàm tư tưởng chống phong kiến của nông dân.

Về cơ sở lập luận thứ ba, Quan, Lâm cho rằng ở đây cần phải phân biệt cái gọi là «nhận thức chủ quan» là nhận thức cảm tính hay là nhận thức lý tính, là nhận thức bước đầu hay là nhận thức khoa học. Tất nhiên, con người trong xã hội phong kiến chưa có những khái niệm khoa học như «giai cấp», «mâu thuẫn», «phương thức sản xuất», «phương thức sản xuất phong kiến» v.v... đối với «mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ, mâu thuẫn giữa nông dân và chế độ phong kiến» cũng chưa có một sự hiểu biết về lý luận một cách khoa học, nhưng đồng đảng nông dân thì lại có nhận thức cảm tính khá sâu sắc, họ đã có quan niệm về sự đối lập giữa giàu và nghèo, giữa sang và hèn v.v... và một số lãnh tụ khởi nghĩa nông dân trên một trình độ nhất định còn tập trung biểu đạt những quan niệm đó; hơn nữa, cùng với sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội phong kiến, đặc biệt là của cuộc chiến tranh nông dân, quan niệm đó cũng sẽ được phát triển, mặc dù trước sau nó vẫn chưa có thể đạt đến nhận thức khoa học.

Quan, Lâm cho rằng phủ nhận nông dân có tư tưởng của mình là không phù hợp với «phản ánh luận» của chủ nghĩa Mác, hơn nữa, nó còn có thể dẫn đến sự phủ nhận đấu tranh giai cấp. Người ta luôn luôn hành động dưới sự chi phối của một tư tưởng nhất định.

(1) *Lê-nin toàn tập*, q. I, Nhà xuất bản Nhân dân, 1955, tr. 393 - 394.

Nếu như nông dân căn bản không có tư tưởng của mình thì làm thế nào còn có thể có cuộc đấu tranh với giai cấp địa chủ? Nếu cho rằng chiến tranh nông dân chỉ có thể dùng lý luận phong kiến để chỉ đạo thì rất khó mà khẳng định một cách hợp lô-gích rằng chiến tranh nông dân là hình thức cao nhất của cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân và địa chủ.

Trong bài « Dùng quan điểm và phương pháp gì để nghiên cứu chiến tranh nông dân », đồng chí Lâm Kiệt cũng khẳng định rằng nông dân cách mạng có vũ khí tư tưởng của mình. Đó là tư tưởng bình quân chủ nghĩa. Tư tưởng đó là vũ khí tư tưởng phản đối chế độ phong kiến vì nó nhằm vào chế độ đẳng cấp của xã hội phong kiến.

Đồng chí Ninh Khả, trong bài « Vấn đề tinh tủy phát và tinh giác ngộ trong chiến tranh nông dân », thì lại chia tư tưởng của nông dân ra làm hai phần: phần tư tưởng phong kiến và phần tư tưởng cách mạng.

Đồng chí Ninh Khả cho rằng trong xã hội phong kiến, trường kỳ ở vào địa vị bị thống trị và địa vị lệ thuộc, người nông dân về phương diện sinh hoạt tinh thần nói chung, không thể sáng tạo ra một hệ tư tưởng độc lập, mà là bị tư tưởng phong kiến chiếm địa vị thống trị trong sinh hoạt tinh thần của xã hội phong kiến chi phối. Hơn nữa, địa vị giai cấp của người sản xuất nhỏ và người tư hữu nhỏ của nông dân và những ý thức giai cấp như bảo thủ, hẹp hòi, tàn mạn, thiếu viễn kiến, quan niệm tư hữu v.v... do địa vị đó sinh ra lại còn có đôi chỗ tương đồng với tư tưởng phong kiến dựa trên chế độ tư hữu. Điều đó làm cho nông dân không những không thể tránh khỏi sự xâm nhập của tư tưởng phong kiến, mà tư tưởng lạc hậu của họ thường thường còn kết hợp với tư tưởng phong kiến. Do đó, việc nông dân muốn giàu có phát tài, muốn thành địa chủ, muốn được làm quan là một việc rất tự nhiên. Phủ nhận điều đó là không đúng.

Nhưng điều quan trọng hơn là nông dân lại là một giai cấp căn bản khác với giai cấp địa chủ. Mâu thuẫn gay gắt giữa nông dân và địa chủ không thể không làm cho nông dân nảy ra sự căm thù đối với giai cấp địa chủ và nguyện vọng giải phóng bản thân; đồng thời, trên cơ sở sản xuất cá thể, trên cơ sở đòi hỏi bảo hộ chế độ tư hữu của người nông dân lao động, đã nảy ra chủ nghĩa bình quân chất phác về kinh tế và tư tưởng bình đẳng chất phác về chính trị. Những cái đó tức là tư tưởng cách mạng của nông dân trong thời đại phong kiến, cũng là tư tưởng cách mạng nhất, tiến bộ nhất trong điều kiện lịch sử của xã hội phong kiến. Động lực tư tưởng của cách mạng nông dân chỉ có thể bắt nguồn từ tư tưởng cách mạng của nông

dân, chứ không thể bắt nguồn từ tư tưởng lạc hậu và tư tưởng phong kiến của nông dân. Tư tưởng lạc hậu và tư tưởng phong kiến của nông dân nói chung chỉ có thể có tác dụng làm mơ hồ và hư hỏng ý thức cách mạng. Còn cách mạng bùng nổ và phát triển chính là kết quả của việc tư tưởng cách mạng của nông dân chiến thắng ảnh hưởng của tư tưởng lạc hậu và tư tưởng phong kiến.

Ninh Khả cho rằng một số khẩu hiệu của chiến tranh nông dân như « đẳng quý tiện, quân bản phú, cát phú tế bản v.v... » (1) không thể coi là kỹ cương phong kiến và lý luận phong kiến, trái lại, đó là những khẩu hiệu cách mạng nhất, tiến bộ nhất trong điều kiện lịch sử xã hội phong kiến, đã vượt ra ngoài phạm vi của bất cứ một thứ kỹ cương phong kiến và lý luận phong kiến nào.

Nhưng Tôn Tộ-Dân trong bài luận văn « Vận dụng chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp trong việc nghiên cứu lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc » đăng ở báo Nhân dân số ra ngày 27-2-1964 thì lại bênh vực cho quan điểm của Sát Mỹ-Buru và cho rằng Quan Phong, Lâm Luật-Thời phê bình Sát Mỹ-Buru phủ nhận nông dân có tư tưởng của mình là thiếu thực sự cầu thị.

Tôn Tộ-Dân cho rằng nói « không có vũ khí tư tưởng phản kháng chế độ phong kiến tuyệt nhiên không có nghĩa là nói không có bất cứ một thứ tư tưởng phản kháng sự bóc lột và áp bức phong kiến nào, hoặc « căn bản không có tư tưởng của mình », cũng không có nghĩa là nói « không có cách gì thoát khỏi sự chi phối tư tưởng của giai cấp địa chủ », trái lại chính là muốn nói lên nông dân có tư tưởng của mình, chỉ có điều là trong cuộc đấu tranh với giai cấp địa chủ, tư tưởng đó còn chưa có thể chiếm địa vị ưu thế mà thôi.

Tôn Tộ-Dân cho rằng nói nông dân khởi nghĩa trong xã hội phong kiến do bị điều kiện lịch sử, điều kiện giai cấp hạn chế, nên tuy có thể đứng lên anh dũng chống lại sự thống trị phong kiến, nhưng chưa có thể có được hoạt động lý luận tư tưởng phản đối giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến rõ ràng, cũng tức là « không có vũ khí tư tưởng phản kháng chế độ phong kiến », điều đó không có gì là không đúng. Và Tôn Tộ-Dân đã dẫn câu nói sau đây của Ăng-ghen để chứng minh cho luận điểm của mình: « Nông dân không có hoạt động tư tưởng », đó là một hiện tượng đặc biệt chỉ có chủ nghĩa phong kiến và thời trung cổ mới có.

(1) Dịch ý: Phá bỏ sự phân biệt giữa sang và hèn, làm cho mọi người đều bình đẳng; phá bỏ sự phân biệt giữa giàu và nghèo, làm cho mọi người đều bình quân về tài sản; tước đoạt bọn giàu, trợ giúp người nghèo.

VẤN ĐỀ « ĐỐI TƯỢNG CỦA CHIẾN TRANH NÔNG DÂN, KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN LÀ GÌ? CHIẾN TRANH NÔNG DÂN CÓ PHẢN ĐỐI CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN KHÔNG? CÓ PHẢN ĐỐI GIAI CẤP ĐỊA CHỦ KHÔNG? »

Về vấn đề này cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Ý kiến của Sát Mỹ-Buru cho rằng đối tượng cách mạng của chiến tranh nông dân Trung-quốc là sự thống trị của thế lực đen tối của địa chủ quý tộc, sự thống trị hủ bại của vương triều phong kiến. Chiến tranh nông dân Trung-quốc chỉ nhằm đả kích sự thống trị phong kiến của giai cấp địa chủ trong xã hội phong kiến, hoặc nhiều lắm cũng chỉ lật đổ vương triều cũ lập lên vương triều mới, lật đổ tập đoàn thống trị cũ thay thế bằng tập đoàn thống trị mới, chứ không phản đối chế độ phong kiến.

Sát Mỹ-Buru cho rằng nông dân khởi nghĩa bao giờ cũng hưởng mũi nhọn chỉ trích của mình vào quan lại cá biệt, hoàng đế cá biệt và vương triều cá biệt, chứ chưa bao giờ nhằm vào chế độ phong kiến, nhằm vào giai cấp địa chủ. Hay nói cách khác, các cuộc chiến tranh nông dân trong lịch sử Trung-quốc chỉ phản đối vương triều quan phủ, không phản đối giai cấp địa chủ. Sở dĩ như thế là vì sự bóc lột của vương triều quan phủ đối với quần chúng nông dân còn tàn khốc hơn sự bóc lột địa tô của giai cấp địa chủ. Dưới sự bóc lột của kinh tế địa chủ, nông dân Trung-quốc có thân phận của người tự do, chứ không phải là thân phận nông nô, hoàn toàn lệ thuộc vào lãnh chúa. Sự bóc lột địa tô của địa chủ nói chung thông qua hình thức kinh tế tương đối « hòa hoãn », còn thuế má, đao dịch và binh dịch của quan phủ thì vận dụng bạo lực chính quyền, thủ đoạn bức bách đề cưỡng bức thực hiện, không cho phép trì hoãn. Sự bóc lột địa tô của địa chủ là trở ngại nghiêm trọng đối với sự phát triển của sức sản xuất, nhưng đề bảo đảm thu nhập địa tô thì phải để cho nông dân có được những điều kiện sản xuất nhất định, chứ không phải là trực tiếp phá hoại sản xuất. Còn lao dịch và binh dịch nặng nề của quan phủ thì lại làm cho nông dân phải bỏ dở việc cày cấy, không cách gì sinh sống được. Sự bóc lột địa tô tương đối có hạn ngạch. Còn thuế má của quan phủ thì có thể tùy tiện tăng lên một cách vô hạn độ. Sát Mỹ-Buru cho rằng đó là đặc điểm của chế độ kinh tế thời đại phong kiến Trung-quốc.

Quan điểm trên đây của Sát Mỹ-Buru bị nhiều người phản đối. Đồng chí Quan Phong và đồng chí Lâm Luật-Thời cho rằng quan điểm đó không phù hợp với học thuyết đấu tranh giai cấp và học thuyết nhà nước của chủ nghĩa Mác. Hai đồng chí nói: Chủ nghĩa Mác hiểu vấn đề nhà nước trên cơ sở học thuyết đấu

tranh giai cấp khoa học, cho rằng nhà nước là thủ đoạn áp bức giai cấp, là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị, tuyệt nhiên không thể tách rời bộ máy nhà nước với giai cấp thống trị, tách rời bộ máy nhà nước với đấu tranh giai cấp. Cái gọi là « vương triều » — bộ máy nhà nước của giai cấp địa chủ với hoàng đế là đại biểu, là công cụ bảo vệ chế độ phong kiến, đàn áp nông dân; chiến tranh nông dân phản đối vương triều, phản đối hoàng đế và quan lại của nó, tức là phản đối chế độ phong kiến, phản đối giai cấp địa chủ. Cho rằng chiến tranh nông dân chỉ phản đối vương triều, hoàng đế, không phản đối chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ tức là đã tách rời bộ máy nhà nước với giai cấp thống trị. Mà tách rời bộ máy nhà nước với giai cấp thống trị là không phù hợp với học thuyết nhà nước của chủ nghĩa Mác.

Hai đồng chí Quan Phong, Lâm Luật-Thời cho rằng phủ nhận chiến tranh cách mạng nông dân phản đối phong kiến, phản đối giai cấp địa chủ cũng tức là phủ nhận tính cách mạng của giai cấp nông dân, phủ nhận tính chất giai cấp nông dân tiến hành đấu tranh giai cấp chống lại giai cấp địa chủ. Hai đồng chí cho rằng với quan điểm đó thì không làm thế nào luận chứng được rằng lịch sử của xã hội phong kiến là một bộ lịch sử đấu tranh giai cấp, hơn nữa, chủ yếu là lịch sử đấu tranh giữa hai giai cấp đối địch lớn — giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ.

Đồng chí Lâm Kiệt trong bài « Dùng quan điểm và phương pháp gì để nghiên cứu chiến tranh nông dân » cũng cho rằng đấu tranh với chính quyền phong kiến cũng tức là đấu tranh với chế độ phong kiến. Vì chế độ phong kiến chủ yếu là chỉ chế độ đẳng cấp đặc quyền lấy chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến làm cơ sở, còn chính quyền phong kiến là phần ảnh tập trung của chế độ kinh tế phong kiến, là thượng tầng kiến trúc chính trị của xã hội phong kiến. Nói nông dân phản đối chính quyền phong kiến, không phản đối chế độ phong kiến, tức là đã cắt rời, đối lập chính quyền phong kiến với chế độ phong kiến. Chính quyền là trụ cột của mọi quyền lực của giai cấp địa chủ phong kiến, bảo hộ lợi ích căn bản của giai cấp địa chủ phong kiến. Nói khởi nghĩa nông dân chỉ phản đối chính quyền phong kiến, mà không phản đối giai cấp địa chủ, cũng tức là đã cắt rời nhà nước với giai

cấp thống trị. Vương triều, hoàng đế và quan lại là đại biểu của giai cấp địa chủ; giai cấp địa chủ thông qua đại biểu của mình đề tiến hành thống trị. Nói phản đối vương triều, hoàng đế mà không phản đối giai cấp địa chủ, tức là đã cắt rời nhân vật đại biểu của giai cấp thống trị với giai cấp thống trị.

Đồng chí Lâm Kiệt cho rằng nông dân khởi nghĩa có đấu tranh chống chế độ phong kiến hay không và nông dân khởi nghĩa có nhận thức khoa học đối với chế độ phong kiến hay không, đó là hai vấn đề khác nhau, không được lẫn lộn. Nhận thức của nông dân khởi nghĩa đối với giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến tất nhiên chưa có thể đạt đến trình độ cao của chủ nghĩa Mác, nhưng tuyệt nhiên không thể vì thế mà phủ nhận việc họ đấu tranh chống chế độ phong kiến, tuyệt nhiên không thể nói rằng mũi nhọn cách mạng của họ chưa hề nhằm vào chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ.

Đồng chí Lâm Kiệt cho rằng vấn đề nông dân khởi nghĩa đấu tranh với giai cấp địa chủ là vấn đề tồn tại khách quan của xã hội phong kiến, không tùy thuộc vào nhận thức chủ quan của con người. Nếu căn cứ vào việc nông dân không có nhận thức khoa học đối với cuộc đấu tranh chống giai cấp địa chủ, mà cho rằng nông dân khởi nghĩa không đấu tranh với giai cấp địa chủ thì tức là đã căn cứ vào ý thức xã hội của con người để quyết định sự tồn tại xã hội.

Đồng chí Lâm Kiệt cho rằng nói khởi nghĩa nông dân không phản đối chế độ phong kiến, mũi nhọn của khởi nghĩa nông dân không chỉa vào giai cấp địa chủ tức là về thực chất đã phủ nhận khởi nghĩa nông dân là đấu tranh giai cấp, là cách mạng.

Đồng chí Điền Xương-Ngũ trong bài « Thuyết duy vật lịch sử hay thuyết định mệnh kinh tế » đăng trong *Quang minh nhật báo* số ra ngày 14-5-1964 cũng phê phán luận điểm của Sát Mỹ-Buru về đặc điểm kinh tế của xã hội phong kiến Trung-quốc. Luận điểm đó cho rằng sự bóc lột phong kiến của Trung-quốc chủ yếu là hình thái địa tô hiện vật; trong hình thái bóc lột đó, nông dân đã « có thân phận của người tự do », cho nên giai cấp nông dân không phản đối giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến.

Điền cho rằng nông dân không có thân phận của người dân tự do bởi vì quan hệ sản xuất phong kiến do chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, hình thái địa tô phong kiến và sự cưỡng chế siêu kinh tế hợp lại mà thành. Nếu nói nông dân là người tự do thì không còn là quan hệ sản xuất phong kiến nữa. Cái không tự do nói ở đây là từ đồng nghĩa với quan hệ lệ thuộc

về người. Bất luận là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến hoặc là hình thái bóc lột phong kiến đều kết hợp một cách hữu cơ với quan hệ lệ thuộc về người.

Điền Xương-Ngũ không đồng ý với luận điểm của Sát Mỹ-Buru cho rằng sự kiềm tính ruộng đất, bổ sung bằng việc cho vay nặng lãi, tiến hành bóc lột địa tô hiện vật là « hình thức kinh tế tương đối hòa hoãn ». Theo Điền, việc kiềm tính ruộng đất không những dựa vào thế lực kinh tế mà còn trực tiếp dựa vào thế lực chính trị, tức là dựa vào thủ đoạn bạo lực. Còn về cho vay nặng lãi thì trong xã hội phong kiến, địa chủ, thương nhân và quan liêu là cùng một khối (tam vị nhất thể). Do đó quan hệ ruộng đất phong kiến và hình thái địa tô đã kết hợp làm một với bóc lột thương nghiệp và bóc lột cho vay nặng lãi. Và đó cũng không phải là hình thức kinh tế hòa hoãn. Điền Xương-Ngũ cho rằng luận điểm của Sát Mỹ-Buru về cái gọi là « địa chủ muốn bảo đảm thu nhập địa tô thì phải để cho nông dân có được điều kiện sản xuất nhất định chứ không phải là trực tiếp phá hoại sản xuất » là không có căn cứ lý luận và lịch sử. Điền Xương-Ngũ cho rằng sự bóc lột địa tô hiện vật cũng thông qua bạo lực chính quyền, thủ đoạn cưỡng bức. Địa tô hiện vật là tiêu biểu cho sức sản xuất thấp kém của xã hội phong kiến Trung-quốc. Dưới sự bóc lột địa tô đó, sự phát triển của sức sản xuất xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Và lại, sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân không phải chỉ giới hạn trong địa tô hiện vật.

Về vấn đề quan hệ giữa giai cấp địa chủ và vương triều quan phủ, Điền Xương-Ngũ cho rằng Sát Mỹ-Buru đã đối lập vương triều, quan phủ với giai cấp địa chủ khi phân tích rằng sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân là « hòa hoãn », « có hạn », không những bảo đảm cho nông dân có « điều kiện sản xuất » mà còn cho nông dân có « thân phận của người tự do », còn vương triều quan phủ thì trái lại. Điền cho rằng sự phân tích đó làm cho người ta tự hỏi: vương triều quan phủ có phải là thượng tầng kiến trúc chính trị sản sinh trên cơ sở kinh tế phong kiến và phục vụ cho cơ sở kinh tế phong kiến hay không?

Theo Điền Xương-Ngũ, sự bóc lột của vương triều quan phủ đối với nông dân là một bộ phận hợp thành của bóc lột phong kiến, là một nhân tố thúc đẩy nông dân khởi nghĩa nhưng không phải là bộ phận căn bản và nhân tố duy nhất. Trái lại, chính sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân mới là bộ phận cấu thành cơ bản của bóc lột phong kiến, mới là nhân tố chủ yếu thúc đẩy nông dân khởi nghĩa. Ngoài ra, sự bóc lột của vương triều,

quan phủ đối với nông dân cũng do sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân đẻ ra và lấy sự bóc lột đó làm cơ sở, mục đích dùng để chi dụng cho kinh phí nhà nước của giai cấp địa chủ, tức là món chi phí chính trị chung của chúng. Cho nên khi khảo sát nguyên nhân kinh tế của khởi nghĩa nông dân thì cần phải tổng hợp cả hai mặt. Còn nói đến chính trị phong kiến thì nhiệm vụ của nó là bảo vệ cho toàn bộ chế độ bóc lột phong kiến, chứ không phải là một cơ quan thu thuế đơn giản, cũng không phải là một cơ quan bạo lực bảo hộ đơn thuần cho việc thu thuế. Hơn nữa, tỷ trọng của sự bóc lột của nhà nước phong kiến đối với nông dân cũng tùy thuộc vào sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân. Sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân càng nặng thì

mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất phong kiến và sức sản xuất càng gay gắt, sự phản kháng của nông dân càng mạnh mẽ. Đề đàn áp sự phản kháng của nông dân, nhà nước phong kiến tất nhiên sẽ không ngừng mở rộng cơ cấu quan liêu, không ngừng tăng cường quân đội. Chính trị và kinh tế tác động lẫn nhau, giai cấp nông dân cuối cùng bắt buộc phải cầm lấy vũ khí, phát động chiến tranh công khai. Cho nên chiến tranh nông dân là biểu hiện tập trung của mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất, giữa cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc trong xã hội phong kiến, là hình thức cao nhất của đấu tranh giai cấp, tất nhiên nó phản kháng toàn bộ giai cấp địa chủ và toàn bộ chế độ phong kiến, đồng thời chia mũi nhọn vào vương triều quan phủ.

V

VẤN ĐỀ « TÍNH CHẤT CỦA CHÍNH QUYỀN DO KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN, CHIẾN TRANH NÔNG DÂN LẬP LÊN LÀ GÌ? » « NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA CÓ PHẢI LÀ NHỮNG PHẦN TỬ HOÀNG QUYỀN CHỦ NGHĨA HAY KHÔNG? »

Về vấn đề này cũng có hai loại ý kiến đối lập. Đồng chí Sát Mỹ-Buru trong bài « Góp ý kiến về mấy vấn đề trong cuộc thảo luận lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc » đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 4 — 1961 khẳng định rằng chính quyền do khởi nghĩa nông dân lập lên, tự thù, chi chung, mang tính chất phong kiến. Đồng chí Sát Mỹ-Buru cho rằng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, tương ứng với các giai đoạn phát triển của xã hội loài người, từ khi có chính quyền nhà nước, lịch sử đã trải qua chuyên chính của chủ nô, chuyên chính của chúa phong kiến, chuyên chính của giai cấp tư sản, cuối cùng đi tới chuyên chính của giai cấp vô sản, ngoài ra không hề có cái gọi là « chuyên chính nông dân », « chính quyền của giai cấp nông dân ». Hơn nữa, căn cứ vào một nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác: thượng tầng kiến trúc do cơ sở kinh tế quyết định, và câu nói sau đây của Ăng-ghe-n: « vì nhà nước sản sinh do nhu cầu khống chế sự đối kháng của các giai cấp; đồng thời vì nó sản sinh ra trong sự xung đột của các giai cấp, cho nên, theo thường lệ, nó là nhà nước của giai cấp lớn mạnh nhất chiếm địa vị thống trị về mặt kinh tế, giai cấp đó dựa vào nhà nước lại trở thành giai cấp chiếm địa vị thống trị về mặt chính trị, do đó lại nắm được những thủ đoạn mới để áp bức và bóc lột các giai cấp bị áp bức », có thể kết luận trong xã hội phong kiến, giai cấp nông dân tất nhiên không phải là giai cấp chiếm địa vị thống trị về kinh tế mà là giai cấp bị bóc lột, do đó nó không thể trở thành giai cấp thống trị về chính trị được. Theo Sát,

ngay cái gọi là chính quyền « tạm thời » « ngắn ngày » của giai cấp nông dân ở một khu vực nhất định cũng chưa bao giờ xuất hiện trong lịch sử. Bởi vì dù là trong cái khu vực phạm vi nhỏ hẹp đó cũng chưa bao giờ thực hiện chuyên chính của giai cấp nông dân đối với giai cấp địa chủ. Giai cấp địa chủ vẫn là giai cấp bóc lột, giai cấp nông dân vẫn là giai cấp bị bóc lột. Quan hệ kinh tế xã hội ở đây vẫn là quan hệ kinh tế phong kiến. Các lãnh tụ khởi nghĩa « xưng vương, xưng đế », chế độ chính trị phong kiến lại được tái lập.

Sát Mỹ-Buru cho rằng cái gọi là chính quyền « ngắn ngày » đó thực ra chỉ là chính quyền mang tính chất phong kiến do các lãnh tụ khởi nghĩa, anh hùng khởi nghĩa dựng lên mà thôi. Trong cái gọi là « giai đoạn ngắn » tức là trong thời kỳ chưa giành được sự thống trị trong toàn quốc, chính quyền đó còn phải tiếp tục lãnh đạo quần nông dân đấu tranh với vương triều phong kiến. Nhưng mục tiêu của cuộc đấu tranh đó vẫn là dựng lên một vương triều mới, chứ không phải là dựng lên một chính phủ « nông dân chuyên chính » gì cả. Lúc quân đội nông dân tiến hành đấu tranh với vương triều phong kiến thì đồng thời cũng là lúc bắt đầu sự chuyển hóa về mặt đối lập của nó. Quá trình tiến quân thắng lợi của quần nông dân nhằm lật đổ vương triều cũ, lập lên vương triều mới cũng chính là quá trình mở rộng từ nhỏ đến lớn, từ cục bộ đến toàn quốc của chính quyền phong kiến mới đó.

Nhưng Sát Mỹ-Buru cũng cho rằng do chỗ chính quyền đó vẫn còn đang ở trong quá

trình chuyển hóa sang vương triều mới, vẫn còn tiếp tục lãnh đạo nông dân khởi nghĩa đấu tranh với thế lực thống trị đen tối của vương triều cũ, cho nên trong một thời kỳ nhất định, nó vẫn tiếp tục còn có tác dụng cách mạng. Chính trên điểm này mà chính quyền đó khác hẳn với chính quyền cát cứ của địa chủ quý tộc.

Sát Mỹ-Biru cho rằng bỏ qua tính cách mạng của chính quyền đó là không đúng. Nhưng chỉ nhìn thấy tính cách mạng của chính quyền đó mà bỏ qua tính phong kiến của nó, gọi nó là « chuyên chính nông dân » khác hẳn với chính quyền phong kiến thì cũng không đúng. Vừa có tính cách mạng, vừa có tính phong kiến, vừa đấu tranh với vương triều phong kiến, vừa chuyển hóa sang vương triều, đó chính là phản ảnh chiến tranh nông dân, khác với cách mạng xã hội, không thể vượt ra ngoài chế độ phong kiến, đó cũng chính là đặc điểm « tam thời » của các chính quyền trong trạng thái quá độ được dựng lên trong cuộc chiến tranh đó. Nếu như nó không bị tiêu diệt trong chiến tranh thì cũng chỉ có thể phát triển thành vương triều phong kiến của giai cấp địa chủ.

Ý kiến này của Sát Mỹ-Biru được Tôn Tộ-Dân tán thành. Tôn Tộ-Dân cho rằng khác với giai cấp vô sản, giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến là giai cấp cho mình, không có giác ngộ giai cấp rõ ràng, không hiểu địa chủ là một giai cấp, không coi nó như là một giai cấp để phản đối, càng không thể nhận rõ về mặt giai cấp mối quan hệ giữa hoàng đế phong kiến và toàn bộ giai cấp địa chủ, không nhận rõ thực chất giai cấp của chính quyền nhà nước, công cụ chuyên chính giai cấp. Do đó dù là họ phản kháng sự thống trị phong kiến và giành được thắng lợi, nhưng chính quyền mà họ lập lên vẫn là chính quyền phong kiến.

Nhưng Quan Phong, Lâm Luật-Thời và một số người khác thì phê phán kịch liệt những ý kiến trên. Hai đồng chí Quan Phong và Lâm Luật-Thời cho rằng không thể dựa vào nguyên lý « cơ sở kinh tế quyết định thượng tầng kiến trúc » của chủ nghĩa Mác để luận chứng rằng trong xã hội phong kiến, do cơ sở kinh tế phong kiến, nông dân về kinh tế không chiếm địa vị thống trị, cho nên cách mạng nông dân ngay từ khi mới bắt đầu đã không thể dựng lên một chính quyền đại biểu cho lợi ích giai cấp của mình. Hai đồng chí đó cho rằng nguyên lý « cơ sở kinh tế quyết định thượng tầng kiến trúc » không gạt bỏ khả năng sau đây: Giai cấp cách mạng trong điều kiện không có cơ sở kinh tế của mình, không trở thành giai cấp thống trị về kinh tế, vẫn có thể

dựng lên chính quyền nhà nước đối lập với cơ sở kinh tế đang tồn tại. Thí dụ công xã Pa-ri và cách mạng vô sản các nước.

Quan, Lâm cho rằng quan hệ giữa cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc không phải là máy móc, trong điều kiện nhất định, địa vị của chúng có thể chuyển hóa, trong điều kiện nhất định, thượng tầng kiến trúc có thể có tác dụng quyết định đối với cơ sở. Chính quyền nhà nước là bộ phận chủ yếu nhất trong kiến trúc thượng tầng, cuộc đấu tranh nhằm thay đổi chế độ kinh tế tất nhiên phải tập trung biểu hiện thành cuộc đấu tranh để giành chính quyền nhà nước. Giai cấp bị áp bức, bị bóc lột trước tiên cần phải giành cho được quyền lực thống trị về chính trị mới có thể trở thành giai cấp thống trị về kinh tế. Những cái mà các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nêu đi nêu lại nhiều lần như cách mạng chính trị phải tiến hành trước, chính quyền nhà nước là đòn bẩy để cải tạo chế độ kinh tế cũ, kiến lập chế độ kinh tế mới, quyền lực chính trị là thủ đoạn dùng để thực hiện lợi ích kinh tế v.v... chính là xuất phát từ ý nghĩa đó.

Theo Quan, Lâm, ở đây có hai vấn đề cần phải phân biệt. Một là trong chiến tranh nông dân, đã dựng lên chính quyền ngăn ngậy đại biểu cho lợi ích của nông dân; hai là chính quyền đó không thể sáng lập cơ sở kinh tế cho mình, nên rất cực bị tiêu diệt hoặc chuyển hóa thành chính quyền phong kiến. Sở dĩ như vậy là vì nông dân không có thể sáng lập ra phương thức sản xuất mới, nông dân vốn dĩ là những người theo chủ nghĩa bình quân, mà chủ nghĩa bình quân thì không thể nào thực hiện được.

Quan, Lâm cho rằng luận điểm của Sát Mỹ-Biru tất nhiên sẽ dẫn đến phủ nhận đấu tranh giai cấp. Bởi vì luận điểm đó thực tế đã lẫn lộn chính quyền do chiến tranh nông dân lập lên với cát cứ phong kiến của các tập đoàn chính trị của giai cấp địa chủ; bởi vì với luận điểm đó, chiến tranh cách mạng nông dân không còn là hình thức cao nhất của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân chống lại giai cấp địa chủ.

Đồng chí Du Nhĩ-Khang trong bài « Qua chính quyền Đại-thuận, bàn về tính chất chính quyền nông dân » đăng trong tạp chí *Tán Kiến* số 3—1963 một mặt khẳng định rằng chính quyền do khởi nghĩa nông dân lập lên là chính quyền nông dân, mặt khác phân tích loại chính quyền đó vừa có tính cách mạng vừa có tính lạc hậu, trong đó tính cách mạng là chủ yếu. Theo đồng chí Du Nhĩ-Khang, tính cách mạng của chính quyền đó biểu hiện ở chỗ « nó phản kháng sự thống trị của giai cấp

địa chủ», «đả kích sự thống trị phong kiến đương thời». Còn tinh lạc hậu của nó thì biểu hiện ở chỗ nông dân tuy trong cuộc đấu tranh vũ trang chống phong kiến đã dựng lên chính quyền của mình, đồng thời vận dụng chính quyền đó để phản kháng và đả kích giai cấp địa chủ, nhưng lại không thể tìm được con đường giải phóng thực sự cho mình. Chính quyền đã dựng lên đó rốt cục không thể củng cố và phát triển. Đó chính là nguyên nhân làm cho chính quyền nông dân mang tính chất ngắn ngủi tất yếu. Hoặc là nó bị giai cấp địa chủ tiêu diệt cùng với sự thất bại của cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân, hoặc là nó chuyển hóa thành chính quyền phong kiến cùng với thắng lợi của cuộc đấu tranh đó. Đồng chí Du Nhĩ-Khang cho rằng trong trường hợp thứ nhất, chính quyền do khởi nghĩa nông dân lập lên tự thủy chi chung là chính quyền nông dân, trong trường hợp thứ hai, trước khi những chính sách căn bản của nó thay đổi, chính quyền đó cũng vẫn là chính quyền nông dân, chỉ sau khi chính sách căn bản đã thay đổi mới chuyển hóa thành chính quyền phong kiến.

Đồng chí Nhung Sinh trong bài «Góp ý kiến về mấy vấn đề trong lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc» đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5 năm 1962 cũng có cùng một quan điểm với đồng chí Du Nhĩ-Khang. Đồng chí Nhung cho rằng nhiều sự thực lịch sử cho thấy những chính quyền do khởi nghĩa nông dân lập lên là chính quyền nông dân, nhưng chính quyền đó còn mang tính chất phong kiến nghiêm trọng như vẫn duy trì chế độ đẳng cấp phong kiến, về mặt kinh tế vẫn bảo tồn quan hệ bóc lột phong kiến, về mặt tổ chức không đập tan hẳn bộ máy chính quyền của giai cấp địa chủ phong kiến.

Về vấn đề «chủ nghĩa hoàng quyền trong chiến tranh nông dân», đồng chí Ninh Khả, trong bài «Về vấn đề chủ nghĩa hoàng quyền trong chiến tranh nông dân xã hội phong kiến Trung-quốc» đăng trong *Quang minh nhật báo* số ra ngày 13-12-1960, cho rằng cần phải thừa nhận nông dân có tư tưởng hoàng quyền chủ nghĩa, chiến tranh nông dân Trung-quốc mang tính chất hoàng quyền chủ nghĩa.

Ninh Khả cho rằng chủ nghĩa hoàng quyền của nông dân không phải là một hiện tượng đặc thù của một số nước nào đó, mà là một hiện tượng phổ biến, bởi vì nó nảy sinh ra từ địa vị giai cấp và địa vị lịch sử của nông dân. Trước hết địa vị kinh tế của người sản xuất nhỏ phân tán, tự cấp tự túc của nông dân làm cho họ rất khó tự giác nhận thức được bản thân là một giai cấp, và đòi hỏi phải có một quyền uy đại biểu cho họ. Chính do

nguyên nhân đó mà nông dân trong xã hội phong kiến đã phải chịu đựng sự trói buộc của chế độ gia trưởng tông pháp, gia trưởng và tộc trưởng tức là quyền uy của một nhà một thôn, và trong khu vực rộng lớn hơn cho đến phạm vi toàn quốc cũng nảy sinh ra nhu cầu phải có một quyền uy cao hơn đại biểu cho họ. Ngoài ra, trong xã hội phong kiến, nền kinh tế nhỏ của nông dân ở vào địa vị lệ thuộc, về chính trị họ bị giai cấp địa chủ thống trị, tính hạn chế giai cấp và lịch sử làm cho họ không thể sáng tạo ra một hình thức chính quyền hoàn toàn thích hợp với nhu cầu của mình. Nông dân tuy phản đối chủ nghĩa phong kiến, nhưng về nhận thức lại không thể hoàn toàn vạch rõ ranh giới với địa chủ. Do đó, nông dân không thể không chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa chuyên chế phong kiến. Dưới ảnh hưởng đó, cái quyền uy đại biểu cho nông dân trong phạm vi toàn quốc không thể không lấy hoàng quyền phong kiến làm khuôn mẫu. Đó là nguồn gốc nảy sinh của tư tưởng hoàng quyền chủ nghĩa của nông dân và tính chất hoàng quyền chủ nghĩa của chiến tranh nông dân.

Nhưng Ninh Khả cũng cho rằng tư tưởng hoàng quyền chủ nghĩa của nông dân và tư tưởng hoàng quyền của giai cấp địa chủ có sự khác nhau về bản chất. Địa chủ mưu đồ sử dụng hoàng quyền để bảo hộ và tăng cường sự thống trị và bóc lột của chúng, còn nông dân ủng hộ hoàng quyền là để làm cho đời sống của họ được bảo đảm, để giảm nhẹ và thủ tiêu sự áp bức bóc lột mà họ phải chịu. Để thoát khỏi sự ràng buộc phong kiến. Hoàng đế trong con mắt của người nông dân thực chất không phải là hoàng đế phong kiến mà là hoàng đế nông dân. Đối với nông dân, chủ nghĩa hoàng quyền chẳng qua chỉ là hình thức, đằng sau nó ẩn giấu việc nông dân phản đối chế độ phong kiến và nguyện vọng và yêu cầu của họ đối với cuộc sống tốt đẹp.

Ninh Khả còn phân tích nội dung phức tạp của tư tưởng hoàng quyền chủ nghĩa của nông dân. Nội dung phức tạp đó thể hiện ở chỗ từ chỗ có ảo tưởng hoàng đế phong kiến tốt có thể giải trừ nỗi đau khổ của họ, đến chỗ ủng hộ hoàng đế tốt của nông dân đánh đổ hoàng đế xấu của phong kiến, sau đó lại có ảo tưởng hoàng đế nông dân và chính quyền nông dân đã biến chất có thể mang lại cho họ cuộc sống yên ổn và cuối cùng là sự tan vỡ của ảo tưởng đó.

Nhưng Ninh Khả cũng cho rằng tư tưởng hoàng quyền chủ nghĩa của nông dân và tính chất hoàng quyền chủ nghĩa của chiến tranh nông dân chỉ là phản ánh của mặt lạc hậu và

hạn chế của nông dân và chiến tranh nông dân, chứ không phải của mặt chủ yếu của tư tưởng nông dân và tính chất chiến tranh nông dân (mặt chủ yếu của tư tưởng nông dân phải là địa vị giai cấp của người lao động, bị bóc lột và yêu cầu chống phong kiến và tư tưởng bình quân, bình đẳng của nông dân do địa vị đó đẻ ra; mặt chủ yếu của tính chất chiến tranh nông dân là tính cách mạng và sự đả kích của nó vào chế độ phong kiến). Đồng thời, trong thực tế của cuộc cách mạng nông dân, tư tưởng hoàng quyền chủ nghĩa và tư tưởng bình quân bình đẳng tức tư tưởng dân chủ chủ nghĩa lại gắn bó với nhau một cách đặc biệt. Chủ nghĩa hoàng quyền và chủ nghĩa dân chủ — hai cái đó xem ra trái ngược hẳn nhau, đã gắn bó với nhau trong cách mạng nông dân, đó chính là biểu hiện cụ thể của tính hai mặt và tính hạn chế của nông dân và cách mạng nông dân. Cũng chính vì thế mà nông dân mặc dù tiếp nhận ở giai cấp địa chủ ảnh hưởng của chủ nghĩa hoàng quyền nhưng lại đã tiến hành cải tạo nó, làm cho nó chứa đựng một nội dung mới, phức tạp, cách mạng mà chủ nghĩa hoàng quyền phong kiến chưa bao giờ có.

Cuối cùng Ninh Khả cho rằng nói tư tưởng hoàng quyền chủ nghĩa của nông dân và tính chất hoàng quyền chủ nghĩa của chiến tranh nông dân là một hiện tượng mang tính chất phổ biến không có nghĩa là nói nông dân và khởi nghĩa nông dân các nước trong vấn đề chủ nghĩa hoàng quyền hoàn toàn không có đặc điểm của mình. Ví dụ, khi nói đến chủ nghĩa hoàng quyền của nông dân Trung-quốc và tính chất hoàng quyền chủ nghĩa của khởi nghĩa nông dân, cần phải chú ý đến hai điểm sau đây:

1. Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế của Trung-quốc đã xuất hiện từ thời Tần Hán. Nó thể hiện một cách tập trung và rõ rệt sự thống trị tàn khốc của địa chủ quý tộc đối với nông dân, đồng thời bản thân nó, thông qua thuế khóa, lao dịch, sự cướp bóc và áp bức của hoàng tộc, quan liêu và quân đội, cũng trở thành kẻ bóc lột trực tiếp và lớn nhất của nông dân, điều đó làm cho mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ tập trung biểu hiện thành mâu thuẫn giữa nông dân và các cấp chính quyền phong kiến đặc biệt là chính phủ trung ương, đồng thời bộ mặt thật của hoàng đế phong kiến — người đại biểu tối cao của chính quyền đó, cũng bộc lộ tương đối nhanh chóng và rõ rệt, do đó ảo

tưởng của nông dân đối với hoàng đế phong kiến bị tan vỡ tương đối nhanh chóng và dễ dàng, và nông dân kiên quyết đứng về phía đối lập.

2. Do đấu tranh giai cấp kịch liệt và nhiều nguyên nhân khác, trong xã hội phong kiến, mặc dù hoàng đế vẫn là hiện thân của quyền uy tối cao, nhưng lại không trở thành một thứ tượng trưng của sự thống trị phong kiến cố định, bất biến, sự thay đổi của vương triều khá nhiều. Hơn nữa, nhiều vương triều lại bị lật đổ ngay trong cơn bão táp của chiến tranh nông dân. Qua cuộc đấu tranh lâu dài, nông dân nhận thức được rằng chính quyền phong kiến bao gồm cả hoàng đế bề ngoài có vẻ chí cao vô thượng, thực ra có thể lật đổ được. Điều đó làm cho nông dân trong đấu tranh dám đề ra mục tiêu lật đổ vương triều cũ và hoàng đế cũ, trong đấu tranh dám tôn lên hoàng đế nông dân của mình để đối kháng với hoàng đế phong kiến, dùng hoàng đế nông dân thay thế cho hoàng đế phong kiến.

Đồng chí Tôn Tộ-Dân trong bài « Về vấn đề chủ nghĩa hoàng quyền trong chiến tranh nông dân Trung-quốc » đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5 năm 1961, một mặt tán thành ý kiến của đồng chí Ninh Khả về nguồn gốc nảy sinh và tính chất phổ biến của chủ nghĩa hoàng quyền trong chiến tranh nông dân, nhưng mặt khác lại bác luận điểm của Ninh Khả về sự phân biệt hai loại hoàng đế (« hoàng đế phong kiến » và « hoàng đế nông dân »), hai loại tư tưởng hoàng quyền (tư tưởng hoàng quyền của nông dân và tư tưởng hoàng quyền của giai cấp địa chủ). Tôn Tộ-Dân cho rằng hoàng đế là người đại biểu tập trung của giai cấp địa chủ, là người nắm quyền lực cao nhất của chính quyền địa chủ phong kiến. Nó sở dĩ tồn tại trước hết là để kiểm chế nông dân dưới cái ách của chế độ phong kiến. Do đó, nói đến hoàng đế, nó chỉ có thể là « phong kiến », chứ không có thể là « nông dân ». Tư tưởng hoàng quyền cũng vậy. Nói một cách cụ thể, nó là sự thừa nhận và ủng hộ đối với sự thống trị thần thánh bất khả xâm phạm của « hoàng đế tốt ». Nó phản ánh rõ rệt lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến, phục vụ cho sự duy trì và củng cố trật tự thống trị của xã hội phong kiến, nó là thượng tầng kiến trúc của quan hệ phong kiến, có tính giai cấp rất rõ rệt. Cho nên nó chỉ có thể là tư tưởng hoàng quyền của « giai cấp địa chủ », chứ không thể là tư tưởng hoàng quyền của « nông dân ».

VẤN ĐỀ « NGUYỄN VỌNG CỦA NÔNG DÂN LÀ GÌ? »

Về vấn đề này, ý kiến của đồng chí Sát Mý-Buru cho rằng lúc bình thường, nguyện vọng hiện thực của quần chúng nông dân là mong được giai cấp địa chủ giảm nhẹ phần nào sự bóc lột và áp bức, để cho họ còn có thể tiếp tục sống được và sống khá hơn một chút, còn cái mà họ đeo đuổi và mong muốn là sự giàu có phát tài, là làm cho bản thân mình cũng trở thành địa chủ, là được làm quan, kiếm chút lợi lộc công danh, để cho cha ông được mở mày mở mặt.

Ý kiến này được Tôn Tộ-Dân tán thành, Tôn Tộ-Dân cho rằng giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến là một giai cấp đặc thù, vừa là giai cấp lao động bị bóc lột, vừa là giai cấp tư hữu nhỏ, do đó vừa có mặt chủ yếu phản kháng, cách mạng, vừa có mặt thứ yếu lạc hậu, tiêu cực, họ tuy có thể giơ cao thuồng cuốc phản kháng sự thống trị của giai cấp địa chủ nhưng do thiếu giác ngộ giai cấp nên không biết đặt lợi ích giai cấp lên trên, thường bị giai cấp thống trị lừa dối, mong muốn mình cũng trở thành địa chủ hay quan lại. Nhưng Tôn Tộ-Dân đồng thời cho rằng luận điểm của Sát có chỗ thiếu sót, tức là đã bỏ qua sự phân tích tầng lớp tỉ mỉ, không nói rõ tư tưởng muốn được giàu có phát tài, muốn bản thân mình cũng trở thành địa chủ hoặc quan lại chủ yếu là tồn tại trong trung nông, đặc biệt là trong trung nông tương đối giàu có. Còn bản nông thì tuy không thể nói là họ tuyệt đối không có tư tưởng đó, nhưng mặt chủ yếu của họ là tư tưởng bình quân chủ nghĩa, để ra do đòi hỏi muốn thoát khỏi đói rách và nghèo nàn.

Nhưng Quan-Phong và Lâm Luật-Thời và một số người khác đã phản đối các ý kiến nói trên, cho là các ý kiến đó không phù hợp với sự phân tích giai cấp của chủ nghĩa Mác. Theo Quan, Lâm, theo đuổi và mong muốn giàu có phát tài, làm cho bản thân mình cũng trở thành địa chủ v.v... cái đó căn bản không phải là tư tưởng của nông dân lao động, càng không phải là tư tưởng của bản nông, mà chỉ là tư tưởng của phú nông. Ở những người nông dân nghèo khổ, vật vã trong đói khát, không thể nào nói đến chuyện theo đuổi và mong muốn làm cho bản thân mình cũng trở thành địa chủ. Còn nói đến trung nông thì việc mong muốn giàu có phát tài cũng chỉ là một mặt. Còn như làm cho bản thân mình cũng trở thành địa chủ v.v... thì đó cũng không phải là tư tưởng của trung nông, trái lại cái mà họ theo đuổi và mong muốn chính là làm sao có được một mảnh đất vững chắc,

bản thân mình không bóc lột người khác, cũng không bị người khác bóc lột, mà dựa vào sức lao động của mình để giàu có lên. Quan, Lâm cho rằng nông dân là người tư hữu đồng thời cũng là người lao động, cần phải tiến hành phân tích hai mặt đối với họ. Khi chế độ phong kiến gặp phải khủng hoảng trầm trọng, chiến tranh nông dân bùng nổ, sự thực khách quan làm cho ảo tưởng dựa vào lao động của bản thân mình để giàu có lên mà họ hằng ôm ấp bị tan vỡ. Chính vì thế họ mới tham gia một cách sôi nổi vào cuộc chiến tranh cách mạng nông dân.

Đồng chí Lâm Kiệt trong bài « Dùng quan điểm và phương pháp gì để nghiên cứu chiến tranh nông dân » cũng cho rằng tư tưởng đòi hỏi chui vào giai cấp bóc lột, mong muốn làm hoàng đế, quyết không phải là yêu cầu của nông dân nghèo khổ, càng không phải là tư tưởng của nông dân cách mạng, mà là tư tưởng của nông dân giàu có và phú nông.

Đồng chí Phó Cử-Hữu, trong bài « Hiểu giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến như thế nào cho đúng » đăng trong *Quang minh nhật báo* số ra ngày 1-7-1964 thì không tán thành ý kiến của Tôn Tộ-Dân giải thích « quan niệm tư hữu » của nông dân tức là « hy vọng có một ngày nào đó có thể biến thành người giàu, địa chủ, quan lại, chui vào trong giai cấp bóc lột ». Phó Cử-Hữu cho rằng cái quan niệm tư hữu mà Tôn Tộ-Dân nói thực tế là quan niệm tư hữu của địa chủ đối với tài sản, chứ không phải là quan niệm tư hữu của bản nông và trung nông lớp dưới chiếm trên 90% nhân số nông dân.

Phó Cử-Hữu cho rằng về kinh tế, nông dân là người lao động trực tiếp sản xuất, bị bóc lột, là người tư hữu nhỏ, về chính trị là người bị áp bức cho nên tư tưởng căn bản của nông dân là tư tưởng chống áp bức, bóc lột, là tư tưởng kinh tế nông nghiệp nhỏ, tư hữu nhỏ muốn thoát khỏi áp bức, bóc lột và ngheo đói, phản kháng sự bóc lột của địa chủ; họ hi vọng có một mảnh đất nhỏ riêng, không bị người khác bóc lột, cũng không bóc lột người khác, hi vọng sống một cuộc sống tiểu nông, tự cấp tự túc, tự do bình đẳng, không có áp bức và bóc lột. Còn địa chủ là bọn ăn bám, bóc lột, là bọn tư hữu lớn, về chính trị là kẻ áp bức cho nên tư tưởng của chúng là tư tưởng áp bức, bóc lột kẻ khác, tư tưởng bóc lột đại kinh tế, hi vọng tất cả ruộng đất đều tập trung trong tay của chúng, tất cả nông dân đều bị chúng nô dịch và bóc lột, chúng có

(Xem tiếp trang 42)

VÀI Ý KIẾN GÓP CÙNG ÔNG HỒ-HỮU-PHƯỚC VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG TƯ

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

S AU khi viết bài «Góp mấy ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt-nam» (*Nghiên cứu lịch sử* số 65, 8-1964); ít lâu sau chúng tôi đã được ông Hồ - hữu - Phước hưởng ứng bản luận về vấn đề này trong bài «Trong lịch sử Việt-nam, đến giai đoạn nào thì ruộng tư chiếm ưu thế?» (*Nghiên cứu lịch sử* số 69, 12-1964). Điều đó thực đáng mừng, vì nó chứng tỏ rằng giới học thuật chúng ta đang quan tâm đúng mức đến một trong những vấn đề trọng yếu nhất của lịch sử Việt-nam là vấn đề ruộng đất.

Trong bài luận văn của mình, ông Hồ-hữu-Phước có bác ý kiến của chúng tôi chủ trương rằng đến giữa thế kỷ XIX thì ruộng tư mới vượt hẳn ruộng công về diện tích, và có tỏ ý đồng tình với chủ trương của ông Nguyễn-gia-Phu (*Nghiên cứu lịch sử* số 31, 10-1961) là đến cuối thế kỷ XIV, thời kỳ Hồ-quý-Ly bắt đầu cầm quyền ở triều đình, thì ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công về diện tích. Dưới đây chúng tôi xin trình bày những nhận định của chúng tôi về các ý kiến nói trên của ông Hồ-hữu-Phước.

I

ÔNG HỒ-HỮU-PHƯỚC ĐÃ SỬ DỤNG TÀI LIỆU VÀ ĐƯA RA NHỮNG KẾT LUẬN NHƯ THẾ NÀO?

Chúng ta đều thống nhất với nhau rằng, muốn nhận định đúng đắn một hiện tượng lịch sử thì cần phải có nhiều tài liệu về mọi mặt để đem đối chiếu so sánh cân nhắc, tìm cho ra tài liệu nào là đúng, tài liệu nào là sai, tài liệu nào nói lên bản chất sự thật hoặc chỉ nói lên một khía cạnh nào đó của sự thật v.v... Chúng ta cũng biết rằng Mác đã phải dùng tới hơn hai chục năm và đã phải sử dụng cả một « núi » tài liệu đem phân tích tổng hợp rất công phu mới viết xong bộ *Tư bản*. Viết lịch sử như vậy là phải rất thận trọng, một kết luận nào đó đưa ra là phải dựa trên cơ sở tài liệu vững chắc, phong phú. Tiếc thay, theo ý chúng tôi, ông Hồ - hữu - Phước đã không theo phương pháp đó để tiến hành nghiên cứu lịch sử. Chúng ta hãy theo dõi việc sử dụng tài liệu và những kết luận của ông trong bài: « Trong lịch sử Việt-nam, đến giai đoạn nào thì ruộng tư chiếm ưu thế? » (*Nghiên cứu lịch sử* số 69).

Đầu tiên nói về ruộng đất thời nhà Nguyễn, ông Hồ-hữu-Phước, sau khi nhận định đúng đắn là, thời Nguyễn Ánh, ruộng tư đã chiếm ưu thế so với ruộng công ở Gia-định, đã nêu việc Minh-mạng không đồng ý với Vũ-xuân-Cần đề nghị lấy năm phần mười ruộng tư làm công điền ở Bình-định. Sau đó ông dẫn một câu nói của Tự-đức rồi kết luận:

« Những việc ấy cho ta thấy rằng không riêng gì Gia-long mà cả đến Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức vẫn không dám đụng chạm đến ruộng

đất của địa chủ và phải dung dưỡng nó để dựa vào nó mà giữ ngôi báu » (trang 40).

Tiếp sau ông kết luận khái quát về tình hình ruộng đất thời Nguyễn:

« Thực tế cho ta thấy rằng với chính sách dựa hẳn vào giai cấp địa chủ của Gia-long, Minh-mạng thì ngay từ hồi ấy ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công rồi chứ không phải đợi đến thời Tự-đức nữa » (trang 40).

Trong kết luận thứ nhất, mọi người chúng ta đều có thể nhất trí với ông Hồ-hữu-Phước là bọn vua nhà Nguyễn đã dung dưỡng giai cấp địa chủ. Nhưng như thế không có nghĩa là những người nghiên cứu thận trọng sử liệu lại có thể nhất trí với ông là bọn vua nhà Nguyễn đã không dám đụng chạm đến ruộng đất của giai cấp địa chủ. Nói bọn vua nhà Nguyễn dung dưỡng giai cấp địa chủ không có nghĩa là nói « Gia-long, Minh-mạng... để cho chúng tha hồ kiếm tiền cướp đoạt ruộng đất » như ông Hồ-hữu-Phước nhận định (trang 39). Sự thật lịch sử đã cho chúng ta thấy bọn vua nhà Nguyễn trong khi dung dưỡng giai cấp địa chủ, vẫn cứ « dám đụng chạm đến ruộng đất của địa chủ ». Đáng tiếc là ông Hồ-hữu-Phước, vì quá bám chắc lấy công thức « dung dưỡng » cứng đờ, nên ngay cả đến những sử liệu liên quan đến việc bọn vua chúa nhà Nguyễn « đụng chạm đến ruộng đất của địa chủ », mà chúng tôi nêu trong bài nghiên cứu của chúng tôi đã dẫn ở trên, ông Hồ-hữu-Phước cũng

không quan tâm tới. Mà những sử liệu đó chúng tôi đều lấy phần lớn trong bộ *Đại Nam thực lục* là chính sử của nhà Nguyễn. Bộ *Đại nam thực lục* nói rõ là Gia-long năm 1803, Thiệu-trị năm 1844, Tự-đức năm 1855 và 1864 đã ra lệnh cấm không ai được chiếm đoạt ruộng công làm ruộng tư. Mà cấm như vậy tức là cấm giai cấp địa chủ chứ không phải cấm một ai khác! Bộ *Đại Nam thực lục* cũng nói rõ là năm 1839 — 1840, Minh-mạng có bắt địa chủ Bình-định phải bỏ ra 1/2 và bọn địa chủ Nam-kỳ phải bỏ ra 3/10 ruộng tư của chúng cho vào ruộng công (chứ không phải như ông Hồ-hữu-Phước cho là Minh-mạng không đồng ý làm việc này. Ông chỉ mới dẫn có phần đầu của sự việc chứ không biết đến toàn bộ sự việc), năm 1844, Thiệu-trị ra lệnh sung công 7/10 ruộng tư của những gia đình tuyệt tự (phần lớn những gia đình này không phải ai khác là bọn địa chủ), năm 1883 Tự-đức sung công các ruộng đã phong cấp cho các tước công, hầu, bá, tử, nam v.v... Như vậy là kết luận thứ nhất của ông Hồ-hữu-Phước đã hoàn toàn không đúng với sự thật lịch sử.

Về kết luận thứ hai, đầu tiên ở trang 39 ông Hồ-hữu-Phước cho rằng thời Nguyễn Ánh còn ở Gia-định, ruộng tư ở đây đã vượt diện tích ruộng công, nhưng sang trang 40, ông đã đem việc đó khái quát cho toàn quốc ở thời Gia-long, Minh-mạng. Như trên đã nói, chúng tôi đồng ý với ông Hồ-hữu-Phước là ruộng tư ở Nam-kỳ vượt hơn ruộng công thời Nguyễn Ánh, nhưng không thể đồng ý với sự khái quát ra toàn quốc của ông được. Một bằng chứng cụ thể là ruộng đất cây cấy ở Nam-kỳ thời Nguyễn Ánh chỉ có rất ít, còn kém xa diện tích ruộng đất cây cấy ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ (1) nên việc diện tích ruộng tư ở Nam-kỳ vượt diện tích ruộng công không có ảnh hưởng gì mấy đến vấn đề chúng ta nghiên cứu. Muốn xác định rằng trong toàn quốc, thời Gia-long và Minh-mạng ruộng tư đã chiếm ưu thế so với ruộng công thì phải có sử liệu chứng minh. Nhưng tiếc thay, ông Hồ-hữu-Phước đã không dẫn ra sử liệu nào mà chỉ dựa vào các chính sách dung dưỡng địa chủ của bọn vua nhà Nguyễn mà thôi.

Kết luận về ruộng đất ở thời nhà Nguyễn xong, ông Hồ-hữu-Phước, sau khi đã dẫn vài sử liệu nói về luật Hồng-đức quy định tỉ mỉ về quyền thế nghiệp, chuyển nhượng, mua bán ruộng đất và trường trị nghiêm khắc những người nào xâm phạm đến quyền tư hữu ruộng đất, đã kết luận:

« Những điều quy định ấy cho ta thấy rằng Nhà nước Lê sơ là đại diện duy nhất cho quyền lợi của giai cấp địa chủ (bình dân).

Qua đó ta cũng thấy rằng: ngay từ thời Lê sơ, bộ phận ruộng đất tư hữu của giai cấp địa chủ bình dân cũng đã chiếm ưu thế so với ruộng công rồi; đó là chưa kể số ruộng tư của nông dân tự canh » (trang 41).

Sử liệu ông Hồ-hữu-Phước nêu ra không có gì là mới mẻ vì nhiều nhà nghiên cứu đã nói tới rồi, còn kết luận của ông thì quá vũ đoán. Chúng tôi đã trình bày trong bài nghiên cứu đã dẫn ở trên của chúng tôi là *việc luật pháp thời Lê sơ coi trọng quyền tư hữu chỉ mới nói lên rằng ruộng tư ở thời này rõ ràng là có, nhưng có đến mức độ nào lại là đẳng khác (Nghiên cứu lịch sử số 61, trang 31)*. Nay ông Hồ-hữu-Phước không đưa được sử liệu cụ thể nào khác chứng minh cho ưu thế của ruộng tư so với ruộng công, như vậy sao ông Hồ-hữu-Phước có thể khiến cho độc giả đồng ý với kết luận của mình được?

Ông Hồ-hữu-Phước bàn tiếp đến tình hình ruộng đất thời kỳ Khúc, Ngô, Đinh. Ông nêu lên hai nguyên nhân làm cho ruộng tư tăng lên trong thời kỳ này là:

1. Ruộng công bị chấp chiếm trong các thời kỳ loạn lạc.

2. Ruộng phong cấp cho quan lại, công thần, binh lính, chùa chiền v.v...

Đặc biệt là ông Hồ-hữu-Phước đã đưa ra mấy nhận định dứt khoát như sau:

« Số ruộng đất mà Ngô Quyền ban cấp cho tướng sĩ, công thần và binh lính ấy có thể khẳng định rằng nó sẽ biến thành ruộng tư vĩnh viễn ».

« Những tự viện, tự điền này thực chất cũng chỉ là một loại ruộng đất tư hữu. Người được cấp có quyền sử dụng và giữ mãi mãi, kể truyền, chuyển nhượng cho đời sau số ruộng đất ấy » (trang 41).

Đúng đây chúng tôi vẫn thấy ông Hồ-hữu-Phước thiếu nghiêm túc trong vấn đề nghiên cứu sử liệu. Chúng tôi thấy dường như ông Hồ-hữu-Phước chưa nắm được chắc định nghĩa về ruộng tư. Trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, (Sự thật — Hà-nội 1961, trang 253), Ăng-ghe-nơ viết:

« Quyền sở hữu tự do và hoàn toàn về ruộng đất không những chỉ có nghĩa là có thể chiếm

(1) Ruộng đất cây cấy ở Nam-kỳ năm 1870 theo Gourou (*L'Utilisation du sol en Indochine française*, Paris 1940, trang 265) lên tới 522.000ha. Như vậy thì thời Gia-long, Minh-mạng, ruộng đất cây cấy ở Nam-kỳ còn phải ít hơn số trên khá nhiều, trong khi đó thì ruộng đất ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, theo sự ước lượng của chúng tôi, đã lên tới gần 2 triệu héc-ta.

hữu ruộng đất một cách không điều kiện hay không bị hạn chế gì, mà cũng còn có nghĩa là có thể đem nhượng nó đi. Chừng nào mà ruộng đất còn là tài sản của thị tộc thì không có khả năng nhượng lại đó. Nhưng khi người chiếm hữu ruộng đất đã vứt bỏ hẳn những trở ngại của quyền sở hữu tối cao của thị tộc và bộ tộc, thì người ấy cũng cắt đứt luôn cái sợi dây lâu nay đã buộc chặt mình vào ruộng đất... Từ nay, ruộng đất có thể trở thành một thứ hàng hóa, mà người ta đem bán hay đem cầm đợ được».

Ruộng đất, như vậy, chỉ có thể trở thành tư hữu khi người sử dụng nó có quyền đem cho, đem bán, đem cầm cố, nghĩa là có toàn quyền đối với ruộng đất mình có. Nhưng những thứ ruộng đất ông Hồ-hữu-Phước nêu lên là ruộng đất tư hữu nói trên có đúng là ruộng đất tư hữu hay không?

Vì loại ruộng đất công bị địa chủ cường hào chấp chiếm trong các thời kỳ loạn lạc, phải nói rằng, loại đó chỉ mới có khả năng biến thành ruộng đất tư chứ chưa phải đã thật sự biến thành ruộng đất tư. Loại đó chỉ có thể vĩnh viễn biến thành ruộng đất tư khi gia đình chấp chiếm vẫn giữ được nguyên thể lực hết đời nọ đến đời kia, đến mức nhân dân thôn xã quên hẳn đi số ruộng đất công đã bị chấp chiếm. Nhưng thực tế lại không phải như vậy. Một gia đình đời này, chấp chiếm ruộng đất công của thôn xã, đến đời sau, thể lực sa sút đi, thì rất có thể bị những người kinh dịch trong làng moi ra bắt trả về của công. Cho nên vấn đề không phải giản đơn là hễ ruộng đất công bị chấp chiếm là có thể hẳn hoi biến thành của tư hữu.

Về loại ruộng đất phong cấp mà ông Hồ-hữu-Phước khẳng định là ruộng đất tư lại càng không đúng. Xin dẫn hai sử liệu về thái ấp trong thời kỳ này:

Bộ *Việt sử thông giám cương mục* cho biết Ngô-xương-Văn sau khi bắt được Dương-tam-Kha, kẻ tiếm ngôi, đã không nỡ giết và chỉ có «*giảng Tam-Kha xuống làm Trương-dương công, nhân chỗ ở ấy cho làm thực ấp*» (1). Về thực ấp tờ biên dịch Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chủ giải: *Cũng như thái ấp, đất được phong, có đặc quyền thu thuế và hưởng hoa lợi về ruộng đất* (2).

Nguyễn-văn-Tổ trong tập *Đại Nam dật sử* cho biết Đinh-bộ-Lĩnh sau khi lên ngôi đã phong «*thực ấp*» cho Trần Lãm ở Sơn-nam và còn cho biết Trần Lãm, vì thích ở trang Lạc-đạo, nên đã «*cho nhân dân hai mươi nén vàng để mua ruộng đất*» và đã xin với Đinh tiên hoàng cho dân Lạc-đạo làm dân tạo lệ, nghĩa là dân không phải đóng sưu thuế, góp việc binh lương gì cho nhà nước, mà chỉ có việc nộp tô phục vụ cho Trần Lãm mà thôi (3).

Hai sử liệu trên cộng với những sử liệu về thái ấp trong thời Lý — Trần mà chúng tôi đã dẫn ra trong bài nghiên cứu của chúng tôi (trang 27, 28) cho thấy rõ rằng ruộng đất thái ấp không phải là ruộng đất tư hữu. Có lẽ cũng vì thế nên Trần Lãm đã phải bỏ vàng ra mua ruộng đất riêng nữa. Nhưng cũng có khả năng là, trong các triều đại thuộc giai đoạn đầu của thời kỳ phong kiến tự chủ này, ngoài số ruộng đất kẻ được phong cấp chỉ được hưởng hoa lợi, còn có một số ruộng đất «*thế nghiệp*», nghĩa là loại, kẻ được phong cấp có quyền sử dụng vĩnh viễn, nên có thể coi như ruộng đất tư hữu. Nhưng đây chỉ mới là một khả năng. Chúng tôi chưa tìm thấy được tài liệu nào nói rõ về phần có thể coi như tư hữu trong số ruộng đất được phong cấp ở thời kỳ này cả.

Còn nói về tự điền mà ông Hồ-hữu-Phước cho là ruộng tư thì cũng không đúng, vì ruộng chùa đâu có phải là loại nhà chùa có thể đem bán, cầm cố hoặc cho?

Nhận định về ruộng đất tư hữu thời Lý, ông Hồ-hữu-Phước lại cũng phạm phải những sai sót về mặt sử dụng sử liệu đề đi tới chỗ nhận định sai lầm. Ông cho rằng nhà Lý đánh thuê ruộng tư một mẫu 3 thăng, ruộng công một mẫu 100 thăng. Sự thật lịch sử lại không phải như vậy. Thẻ lệ đánh thuế của nhà Lý đâu có rành rọt, phân loại ruộng công, ruộng tư ra như vậy. Bộ *Việt sử cương mục* chỉ chép:

«*Định rõ thẻ lệ thu tô, mỗi mẫu ruộng thu ba thăng lúa để cung cấp lương thực cho quân đội*» (4)

Lịch triều hiến chương loại chi của Phan-huy-Chú cũng chép:

«*Nhân-tống, năm Quảng-hựu thứ 8 (1092), định điền tịch thu tô ruộng mỗi mẫu 3 thăng thóc, cấp lương cho quân lính*» (5). Do chỗ ông Hồ-hữu-Phước sử dụng tài liệu một cách khinh suất như vậy, nên ông đã đi tới chỗ đưa ra 4 nguyên nhân giải thích tại sao thuế ruộng tư dưới thời nhà Lý lại nhẹ hơn thuế ruộng công, và cuối cùng là đề đi tới kết luận rằng ruộng tư đã chiếm một «*địa vị quan trọng*» dưới triều Lý. Chúng tôi chẳng hiểu danh từ «*địa vị quan trọng*» của ông Hồ-hữu-Phước đưa ra bao hàm ý gì, nhưng cứ cái việc kết luận dựa trên cơ sở sử liệu giả tạo là đủ nói lên rằng kết luận đó chẳng còn có giá trị gì nữa.

(1) Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1957 trang 169.

(2) Như trên.

(3) *Tri tân* số 154 tr. 692.

(4) *Việt sử thông giám cương mục*. NXB Văn sử địa. H. 1957, tr. 323.

(5) Nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1961, tr. 54.

Sau khi nhận định ruộng tư dưới thời Lý đã chiếm một «địa vị quan trọng», ông Hồ-hữu-Phước lại cho rằng ruộng tư đã phát triển mạnh mẽ dưới triều Trần, và cho đến khi Hồ-quý-Ly lên cầm quyền (cuối thế kỷ XIV) thì ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công về diện tích. Để chứng minh cho luận điểm của mình là đúng, ông Hồ-hữu-Phước đã nêu những chứng cứ về sự có mặt và thế lực của tầng lớp địa chủ bình dân và về việc nhà nước bồi thường ruộng dân bị đắp đê lên ăn lấn vào. Sau đó ông nêu lên ba nguyên nhân khiến cho ruộng tư đã vượt được ruộng công về diện tích: một là việc nhà Trần đã chú ý «phát triển và bảo vệ chặt chẽ quyền tư hữu ruộng đất», hai là «nạn kiêng linh và cướp đoạt ruộng đất cũng như vơ vét của cải của làng xã, của nhân dân xảy ra nghiêm trọng và ngày càng nhiều», ba là, những loại ban cấp vĩnh viễn (gọi là ruộng thế lộc) cho những người thân tín của nhà vua hay của đại quý tộc... cũng góp phần làm tăng thêm diện tích ruộng tư một cách nhanh chóng. Và ông Hồ-hữu-Phước kết luận:

«Có công nhận ruộng tư cuối đời Trần đã chiếm ưu thế so với ruộng công thì mới hiểu rõ được phép hạn điền của Hồ-quý-Ly, mới cắt nghĩa được sự thất bại của Hồ-quý-Ly trong cuộc kháng chiến chống quân Minh vì tầng lớp quý tộc và đông đảo địa chủ không ủng hộ họ Hồ.

Và cũng có công nhận ruộng tư cuối thời Trần đã vượt hẳn ruộng công thì cũng mới cắt nghĩa được tại sao chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ 1407 là năm cha con Hồ-quý-Ly bị bắt đến năm 1428 là năm Lê Lợi lên làm vua (21 năm) mà giai cấp địa chủ bình dân đã nhanh tay nắm được chính quyền. Nếu ruộng đất tư hữu trước thời Lê sơ (cụ thể là thời Trần muộn) chưa chiếm ưu thế, nghĩa là giai cấp địa chủ chưa lớn mạnh, thì làm sao vừa mới bước sang thời Lê sơ (trong thời gian quá ngắn ury) giai cấp ấy lại có thể trưởng thành một cách mau chóng đủ lực nắm lấy chính quyền như vậy?»

Không nói nhiều về những chứng cứ mà ông Hồ-hữu-Phước nêu lên để bênh vực chủ trương của mình, vì những chứng cứ đó chỉ mới nói lên rằng ruộng tư thực sự đã có, và có khá nhiều, nhưng tuyệt đối không chứng minh rằng ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công về diện tích, chúng tôi xin phát biểu ý kiến về những nguyên nhân do ông nêu lên để chứng minh cho ruộng tư đã vượt hẳn ruộng công ở thế kỷ XIV.

Trong nguyên nhân thứ nhất (nhà Trần chú ý phát triển ruộng tư), bên cạnh những sử liệu chỉ mới chứng minh sự tồn tại của ruộng tư, ông Hồ-hữu-Phước đã khẳng định là «nhà Trần, từ Trần Thái-tôn trở đi, cũng đã chuyển ruộng đất công sang ruộng đất tư bằng cách

bán ruộng cho dân». Ở đây, chúng tôi lại thấy ông Hồ-hữu-Phước không tôn trọng sự thật lịch sử, vì lý do giản đơn là các bộ sử cũ chỉ ghi chép có một sự kiện là Trần Cảnh bán ruộng công cho dân, thế mà ông Hồ-hữu-Phước lại khẳng định là các vua Trần đều làm như thế.

Sang đến nguyên nhân thứ hai (nạn kiêng linh ruộng đất), ông Hồ-hữu-Phước, sau khi nêu hai sự kiện về một người cung tần ý thể chiếm ruộng của dân và về Trần-khánh-Dur tham tàn, cũng đã vũ đoán nhận định là «linh trạng dựa vào quyền thế để «chiếm công vi tư» ở thời Trần đã xảy ra một cách phổ biến và liên tục» (trang 43).

Tiếp sau, đến nguyên nhân thứ ba, ông Hồ-hữu-Phước đã cho những ruộng thế lộc đã là ruộng tư. Ông có dẫn sử liệu vua Trần cấp ruộng cho Đặng Tảo. Nhưng ông lại không nắm được khía cạnh khác của vấn đề là, trước khi vua Trần cấp cho Đặng Tảo 20 mẫu ruộng, thì nhà vua đã phải lấy số ruộng đó trước đã cấp cho một người thứ phi để đem cho Đặng Tảo. Như vậy thì rõ ràng là loại ruộng nhà vua ban cho này rất có thể bị nhà vua tước lại, nên loại ruộng đó chưa hẳn là ruộng tư nên cũng không thể «góp phần làm tăng thêm diện tích ruộng tư một cách nhanh chóng» (trang 43) như ông Hồ-hữu-Phước nhận định được.

Như vậy là, ba nguyên nhân ông Hồ-hữu-Phước nêu ra để giải thích tại sao ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích ở thế kỷ XIV đều có vấn đề cả. Phần kết luận của ông cũng không thoát khỏi tình trạng này. Quả vậy, việc hạn điền cũng như sự thất bại của Hồ-quý-Ly và sự thắng lợi của Lê Lợi tuyệt đối chưa nói lên rằng ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích. Ông Hồ-hữu-Phước có nhấn mạnh về vai trò của địa chủ bình dân và có cho rằng sự thắng lợi của họ, việc nắm được chính quyền của họ nói lên rằng ruộng đất của họ, tức ruộng tư, phải đã chiếm ưu thế. Kết luận như vậy thực là vũ đoán. Hãy cứ đồng ý với luận điểm của ông Hồ-hữu-Phước về vai trò của giai cấp địa chủ bình dân thời kỳ này. Nhưng có phải nhất thiết là giai cấp đó nắm được chính quyền thì ruộng đất của họ phải lớn hơn ruộng công hay không? Lịch sử cho thấy điều trái lại. Ở Tây-Âu khi nở ra các cuộc cách mạng tư sản, nền kinh tế các nước Anh, Pháp... những thời kỳ đó vẫn căn bản là một nền kinh tế nông nghiệp. Như thế cũng có nghĩa là giai cấp tư sản Anh, Pháp v.v... không phải chờ đến khi họ chiếm được phần của cải lớn nhất trong nước, lúc đó mới có khả năng đánh đổ giai cấp phong kiến nước mình. Ở Việt-nam đầu thế kỷ XV cũng vậy, nếu đúng là giai cấp địa chủ giành được chính quyền,

thì không nhất thiết lúc đó họ cần phải có đa số ruộng đất trong nước. Mà làm thế nào mà lúc này họ đã có như thế được khi mà cho

đến tận năm 1945, trong 3.653 xã đã qua cải cách ruộng đất ở miền Bắc, họ chỉ chiếm được có 24,5% tổng số ruộng đất (1).

II

ÔNG HỒ-HỮU-PHƯỚC ĐÃ BÁC LUẬN ĐIỀM CỦA CHÚNG TÔI NHƯ THẾ NÀO ?

Trước hết chúng tôi thấy cần thiết phải nhắc lại sơ qua luận điềm của chúng tôi về vấn đề ruộng tư để các bạn dễ theo dõi.

Chúng tôi cho rằng ruộng tư đã xuất hiện rất sớm ở Việt-nam và có thể tăng lên theo bốn cách là :

1. Địa chủ và nông dân được nhà nước cho phép khai hoang có thể biến toàn bộ, hoặc bộ phận ruộng đất ấy thành ruộng tư.

2. Nhà nước lấy ruộng công cấp cho công thân làm ruộng thế nghiệp. Ruộng đất được cấp vĩnh viễn này có thể coi là ruộng tư, tuy không được tuyệt đối, vì nhà nước vẫn có thể lấy lại ruộng đã cấp để đem cho người khác.

3. Nhà nước đem bán ruộng công làm ruộng tư.

4. Quan lại và cường hào chấp chiếm ruộng đất công biến làm ruộng đất tư.

Nhưng do cơ sở của chế độ phong kiến châu Á nói chung, và Việt-nam nói riêng, là chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, nghĩa là chế độ trong đó Nhà nước có khuynh hướng coi toàn bộ ruộng đất trong nước, kể cả ruộng công lẫn ruộng tư, là của nó, có khuynh hướng muốn biến ruộng tư thành ruộng công để nó có phương tiện mua chuộc tay chân và tác uy tác phúc đối với nhân dân trong nước, nên ruộng tư, trong quá trình phát triển của mình, đã có mâu thuẫn sâu sắc với ruộng công. Và ruộng tư đã có thể giảm đi về diện tích theo hai cách :

1. Các triều đình phong kiến dùng uy quyền của mình tước đoạt ruộng tư đem sung công, nhất là trong những khi có sự đổi mới triều đại.

2. Tư nhân có thể tự nguyện đem nộp ruộng tư của mình vào phần ruộng công.

Chúng tôi đã dẫn ra những tài liệu chứng minh rằng quá trình phát triển của ruộng tư trong lịch sử Việt-nam đã nhiều phen bị chặn lại. Nhưng do xã hội phong kiến Việt-nam, cũng như các xã hội phong kiến khác, vẫn bị các quy luật của nền kinh tế hàng hóa chi phối, nên ruộng tư vẫn cứ xuyên qua các trở ngại để tiến lên đến mức chiếm ưu thế so với ruộng công.

Sau đó chúng tôi tìm hiểu xem cụ thể đến thời kỳ nào thì ruộng tư mới chiếm ưu thế ở Việt-nam. Cái trục mà chúng tôi dựa vào đó để giải quyết vấn đề này là tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công trong lịch sử Việt-nam. Với các số liệu cụ thể, chúng tôi đã nêu lên tỷ lệ đó qua các triều đại. Nay xin tập trung các tỷ lệ đó trong bảng thống kê sau :

Các triều đại	Tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công
Trần	14,7%
Lê — Đầu thế kỷ XV — đầu thế kỷ XVIII — Chúa Trịnh : 1722 — Chúa Trịnh : 1728 — Chúa Nguyễn	0% 37,5% 30% 100%
Tây sơn	27%
Nguyễn Thời Tự-đức : — Trước 1875 + Hà-tĩnh trở ra Bắc + Quảng-bình trở vào Nam — Từ 1875 : Toàn quốc	32,5% 100% 100%

Với dẫn chứng cụ thể chúng tôi cũng nêu lên rằng, dưới thời phong kiến, do nền kinh tế căn bản là nông nghiệp lạc hậu, nên thuế điền đã chiếm bộ phận lớn nhất trong tổng số thuế của nhà nước. Như thế cũng có nghĩa

(1) Theo tài liệu thống kê của Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương dẫn trong *Kinh tế Việt-nam 1945 — 1960*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, trang 49.

là các triều đại phong kiến Việt-nam phải chủ yếu trông vào món thuế điền đê chi phí. Xuất phát từ đó, chúng tôi đã cho rằng tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công càng nhỏ thì diện tích ruộng tư so với diện tích ruộng công cũng càng nhỏ, và trái trở lại. Nói khác đi, thí dụ nói, dưới triều Lê, từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII, diện tích ruộng tư đã vượt diện tích ruộng công, thế mà tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công là 0% thì thực vô lý. Vì nếu ruộng tư nhiều mà nhà nước lại không đánh thuế, thì thử hỏi: là nước phong kiến thời đó lấy gì mà chi tiêu? Nói ngược trở lại, tức là nói diện tích ruộng tư thời kỳ này không đáng kể mới đúng.

Chúng tôi cũng đã nêu lên lý do tại sao trong khi chúa Trịnh ở ngoài Bắc đánh thuế ruộng tư nhẹ hơn thuế ruộng công, mà chúa Nguyễn lại đánh thuế ruộng tư bằng thuế ruộng công. Lý do giản đơn là vì ở đây chúa Nguyễn phải sử dụng nhiều đến địa chủ để tổ chức thực dân những đất đai mới chiếm được, do đó ruộng tư có nhiều và phải đánh thuế ruộng tư bằng ruộng công.

Chúng tôi cũng nhận định rằng, cho đến giữa thế kỷ XIX, chưa bao giờ, nhìn chung trong toàn quốc, ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích. Các tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công trong cả quãng thời gian lịch sử đó chỉ bằng có từ 14,7% đến 37,5% chừng minh cho tình trạng đó. Việc ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích ở miền Nam dưới thời chúa Nguyễn không làm thay đổi được tình trạng trên vì diện tích cây cấy ở miền Nam thời đó kém xa diện tích cây cấy ở miền Bắc

Chúng tôi cũng đã chứng minh rằng, cho đến tận giữa thế kỷ XIX, ruộng tư mới dứt khoát vượt diện tích ruộng công trong toàn quốc Việt-nam, vì năm 1852, thượng thư bộ Hộ là Hà-duy-Phiên đã tâu với Tự-đức về tình trạng đó, đồng thời thuế ruộng tư bắt đầu đánh ngang với thuế ruộng công từ năm 1875 trở đi. Hai việc xảy ra tương đối đồng thời này rõ rệt là có liên hệ hữu cơ với nhau và đều cùng chứng minh rằng chỉ có đến giữa thế kỷ XIX ruộng tư mới dứt khoát chiếm được ưu thế so với ruộng công.

Nhưng chắc có người có thể đặt vấn đề tại sao năm 1852 Tự-đức đã biết rõ là ruộng tư chiếm ưu thế trong toàn quốc, mà cho đến tận hơn hai chục năm sau, 1875, mới đánh thuế đồng loạt ruộng tư và ruộng công bằng nhau. Theo ý chúng tôi, sở dĩ như vậy là vì:

Trước 1875 từ Hà-tĩnh trở ra Bắc, mỗi mẫu ruộng tư hạng nhất phải nộp thuế 80 cân, còn từ Quảng-bình trở vào Nam mỗi mẫu ruộng

dù tư dù công, đều phải nhất loạt nộp thuế 40 cân. Chúng ta biết rằng, năm 1852, từ Hà-tĩnh trở ra Bắc, ruộng tư đã vượt ruộng công về diện tích. Nhưng từ 1852 đến 1875, sở dĩ thuế ruộng tư ở đó vẫn đánh nhẹ hơn thuế ruộng công, có lẽ là vì diện tích ruộng tư chưa phải đã phát triển quá xa diện tích ruộng công, mà có thể là mới ở mức độ xấp xỉ. Nếu đánh thuế ruộng tư ngay bằng thuế ruộng công, thì giai cấp địa chủ, kẻ chiếm giữ ruộng tư nhiều nhất, sẽ thiệt thòi và sẽ không hết lòng ủng hộ triều đình. Và lại, nếu đánh thuế ruộng tư bằng thuế ruộng công cũ là không được. Vì mức thuế cũ đánh vào ruộng công là rất nặng (theo sự phân tích thông thường thì thuế ruộng công trong trường hợp này bao gồm cả tô và thuế), nếu đánh thuế ruộng tư bằng thuế ruộng công cũ thì địa chủ sẽ khó mà thu được tô nữa. Vì thế muốn đánh thuế ruộng tư bằng thuế ruộng công thì đầu tiên là phải hạ mức thuế ruộng công xuống đã. Trong điều kiện đó, thu thêm được thuế ruộng tư, nhưng thu thuế ruộng công lại ít đi, thì chưa chắc đã có lợi, nhất là ruộng tư chưa phải là hơn ruộng công nhiều lắm. Làm một việc chưa hẳn là có lợi cho nền tài chính quốc gia, mà lại làm mất lòng giai cấp địa chủ tay chân của mình, lẽ dĩ nhiên triều đình nhà Nguyễn không dại gì mà làm.

Nhưng ruộng tư vẫn tiếp tục phát triển ngày càng gây ảnh hưởng xấu đến nền tài chính quốc gia, cũng vì thế cho đến tận 1875, Tự-đức mới phải quyết định thay đổi chính sách thuế. Từ đây, thuế ruộng công và ruộng tư từ Hà-tĩnh trở ra Bắc cũng nhất loạt đánh như từ Quảng-bình trở vào Nam là mỗi mẫu ruộng hạng nhất nộp 40 cân. Thuế một mẫu ruộng hạng nhất như vậy là bị tăng lên từ 25 cân đến 40 cân còn thuế mỗi mẫu ruộng công hạng nhất sẽ được giảm từ 80 cân xuống 40 cân. Việc hạ thuế ruộng công này dường như làm cho nền tài chính quốc gia không được lợi lắm. Nhưng không. Thủ đoạn thông thường của triều đình lúc này là sẽ quy những ruộng hạng dưới thành ruộng hạng trên để bù cho sự thất thu ấy. Rút cục trong việc cải tổ thuế này, nền tài chính quốc gia chỉ có lợi mà thôi.

Những luận điểm về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt-nam của chúng tôi là như vậy. Mọi liên hệ hữu cơ giữa tỷ lệ thuế ruộng tư so với thuế ruộng công và vị trí của ruộng tư so với ruộng công trong lịch sử Việt-nam là như vậy. Ông Hồ-hữu-Phước đã bác những luận điểm đó và chủ trương:

1. Trong lịch sử Việt-nam, ruộng tư đã chiếm ưu thế từ cuối thế kỷ XIV, thời kỳ Hồ-quý-Ly lập phép hạn điền.

2. « Vi rằng xu thế ruộng tư phát triển là một xu thế tiến bộ của xã hội. Lịch sử không bao giờ lùi trở lại. Cho nên mặc dầu trên đường phát triển tất yếu của nó, nó có gặp vấp vấp trở ngại thật, nhưng không phải vì thế mà bảo rằng có lúc bị chặn lại hoặc thu hẹp lại (trang 43).

Về chủ trương thứ nhất, chúng tôi đã trình bày trong phần trên là những sử liệu chứng minh cho chủ trương đó của ông Hồ-hữu-Phước đều chưa có và đều đã bị sử dụng một cách gượng ép. Nhất là, ông Hồ-hữu-Phước đã không hề đụng chạm đến cái mối liên hệ hữu cơ giữa vấn đề thuế và diện tích mà chúng tôi đã trình bày. Chúng tôi nghĩ rằng, đáng lẽ muốn bác chủ trương của chúng tôi, thì việc đầu tiên là ông Hồ-hữu-Phước phải bác cho được cái mối liên hệ hữu cơ đó. Nhưng ông Hồ-hữu-Phước đã không làm như vậy. Trong khi chúng tôi lấy một hiện tượng kinh tế (thuế) để giải thích một hiện tượng kinh tế (diện tích ruộng tư), thì ông Hồ-hữu-Phước chỉ toàn đem những hiện tượng thuộc phạm vi chính trị, đặc biệt là chính sách dung dưỡng giai cấp địa chủ của triều đình, để giải thích một hiện tượng kinh tế. Dĩ nhiên, trong khi sử liệu, nhất là những sử liệu về kinh tế, khan hiếm, thì chúng ta nhất định chỉ có thể dùng những sử liệu gián tiếp để giải thích một hiện tượng nào đó. Nhưng đối với những người nghiên cứu chúng ta, thì vấn đề quan thiết đặt ra là phải lựa chọn tài liệu. Trong vấn đề ruộng tư này, chúng tôi cũng đã phải sử dụng những tài liệu về thuế ruộng tư để gián tiếp chứng minh cho vị trí của ruộng tư. Nhưng, theo ý chúng tôi, thì, với tình trạng sử liệu hiện nay, những tài liệu về thuế ruộng tư là những sử liệu gần gũi nhất với vấn đề diện tích ruộng tư, và, tất nhiên, có thể chứng minh xác đáng nhất diện tích này. Thế mà ông Hồ-hữu-Phước đã cố ý làm ngơ đối với những sử liệu đó để đi tìm những sử liệu quá xa đối với vấn đề, đồng thời xử dụng tài liệu một cách thiếu nghiêm túc, khiến cho sự thật lịch sử bị bóp méo đi.

Về chủ trương thứ hai, ông đã quan niệm máy móc một chiều là sự phát triển ruộng tư không hề bị chặn lại. Nếu quả lịch sử đã phát triển theo ý chủ quan của ông Hồ-hữu-Phước, thì ruộng công phải biến đi hết đã lâu rồi, chứ không phải ruộng tư chiếm ưu thế từ thế kỷ XIV, mà vẫn còn có thể tồn tại hàng bao nhiêu thế kỷ về sau nữa. Xin dẫn mấy số liệu để ông Hồ-hữu-Phước rõ. Năm 1930, theo tài liệu của thực dân Pháp, số ruộng công của toàn quốc Việt-nam còn lên tới 509.000 ha chia ra như sau : Bắc-bộ : 240.000 ha, Trung-bộ 200.000 ha, Nam-bộ 69.000 ha. Tính theo tỷ

lệ thì ruộng công còn chiếm 12% trong tổng số ruộng đất cây cấy toàn quốc, 20% trong tổng số ruộng đất cây cấy ở Bắc-bộ, 25% ở Trung-bộ, và 3% ở Nam-bộ (1). Năm 1945, theo tài liệu của Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương, tổng số ruộng đất công và nửa công, trong 3.653 xã đã qua cải cách ruộng đất ở miền Bắc, còn lên tới 398.800 ha (lấy số tròn), chiếm tỷ lệ 25% trong tổng số ruộng đất của các xã đó (2).

Ông Hồ-hữu-Phước có công nhận rằng sự phát triển ruộng tư trong lịch sử Việt-nam có bị chậm đi vì chính sách của các nhà nước phong kiến (như Hồ-quý-Ly hoặc của các vua triều Nguyễn v.v...) nhưng lại không công nhận rằng quá trình đó có lúc đã bị chặn lại. Thực là mâu thuẫn. Khi công nhận hàng loạt ruộng tư bị biến một lúc thành ruộng công như trong thời Hồ-quý-Ly, mà vẫn cho rằng sự phát triển ruộng tư không bị chặn lại, thì còn đâu là lô-gích nữa. Nếu theo quan điểm của ông Hồ-hữu-Phước cho rằng sự phát triển ruộng tư trong lịch sử Việt-nam không hề bị chặn lại, thì, vô hình trung, phải phủ nhận việc biến hàng loạt ruộng tư thành ruộng công trong các thời kỳ Hồ-quý-Ly, Lê Lợi, Tây-sơn, Nguyễn Ánh v.v... Nhưng sự thật lịch sử vẫn là sự thật lịch sử. Đặc điểm của chế độ phong kiến Việt-nam là như vậy, sao ta có thể phủ nhận được. Ruộng tư ở Việt-nam chưa phải hẳn là ruộng tư đúng với ý nghĩa của nó. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà trong thư gửi cho Mác ngày 6-6-1853, Ăng-ghe-n đã viết :

« Việc không có chế độ tư hữu ruộng đất quả là cái chìa khóa để tìm hiểu toàn bộ phương đông »... và trong chống Đuy-rinh cũng viết :

« Ở khắp phương Đông, nơi mà Nhà nước hay công xã là kẻ sở hữu ruộng đất, thì ngay cả danh từ địa chủ cũng không thấy có trong ngôn ngữ nữa » (3).

Tất nhiên, những lời nói trên của Ăng-ghe-n về ruộng đất phương đông chỉ có tính cách khái quát. Nhưng lời nói khái quát đó đã chỉ dẫn cho chúng ta thấy là ở phương Đông, trong đó có Việt-nam, ruộng công vẫn chiếm địa vị thống trị rất lâu trong lịch sử. Theo ý chúng tôi, lời nói khái quát trên của Ăng-ghe-n đối chiếu với các sử liệu Việt-nam thực phù

(1) Bulletin économique de l'Indochine 1938, trang 746.

(2) Kinh tế Việt-nam, Hà-nội 1960, trang 49.

(3) Chống Đuy-rinh. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1960, tr. 296.

hợp với lịch sử phát triển ruộng đất của nước ta, và càng làm cho chúng tôi tin rằng, luận điểm của ông Hồ-hữu-Phước cho rằng ruộng tư

ở Việt-nam đã chiếm địa vị thống trị từ cuối thế kỷ XIV và phát triển thuận lợi không bao giờ bị chặn lại là sai.

* * *

Chắc chắn rằng vấn đề ruộng đất ở Việt-nam trong lịch sử còn phải được nghiên cứu sâu hơn nữa. Những ý kiến chúng tôi đưa ra chưa chắc đã hoàn toàn chính xác. Rất mong các bạn đọc sẽ góp thêm ý kiến để vấn đề này được sáng tỏ hơn nữa. Rất mong ông Hồ-

hữu-Phước không vì những lời phê bình chân thật này của chúng tôi, mà không tiếp tục nghiên cứu vấn đề. Chúng tôi rất mong ông sẽ tiếp tục phát biểu ý kiến để chúng ta cùng có dịp học tập lẫn nhau.

Tháng 1-1965

Cuộc tranh luận về vấn đề lịch sử...

(Tiếp theo trang 34)

một dự vọng muốn giàu có phát tài không bao giờ thỏa mãn.

Và Phó Cử-Hữu kết luận: Như vậy quan niệm tư hữu của người lao động và quan niệm tư hữu của bọn bóc lột có một sự khác nhau về bản chất, không thể đánh đồng đều được.

Ngoài ra, Phó Cử-Hữu cũng cho rằng không thể coi quan niệm tư hữu của nông dân đối với tài sản trong xã hội phong kiến là một thứ tư tưởng lạc hậu được. Bởi vì, theo Phó Cử-Hữu, trong xã hội phong kiến, quan niệm tư hữu nhỏ của nông dân đối với tài sản, yêu cầu tự phát của họ đối với quyền tư hữu ruộng đất nhỏ chính là động lực thúc đẩy nông dân không có ruộng đất, không có tài sản đứng lên phản đối bọn địa chủ phong kiến. Quan niệm tư hữu nhỏ của nông dân trong xã hội phong kiến không những không lạc hậu mà còn có tác dụng cách mạng. Hơn nữa, nếu như trong khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân, do nông dân phân chia được đất đai của địa

chủ mà để ra một số lượng tương đối nhiều nông dân tự canh nhỏ thì đó là một hiện tượng tiến bộ trong sự phát triển kinh tế xã hội. Ngoài ra, quan niệm tư hữu nhỏ của nông dân đối với tài sản chính là nguồn gốc của tư tưởng bình quân chủ nghĩa của nông dân. Nếu nông dân không có quan niệm tư hữu nhỏ đối với tài sản thì nông dân cũng căn bản không thể có tư tưởng bình quân chủ nghĩa được.

* * *

Trên đây chỉ là giới thiệu sơ lược mấy vấn đề đang tranh luận để bạn đọc tham khảo. Vì cuộc tranh luận hiện nay chưa ngã ngũ, cho nên đây chưa phải là một bài tổng kết những ý kiến đúng sai. Chúng tôi sẽ giới thiệu kết quả cuộc tranh luận khi nào giới sử học Trung-quốc kết thúc cuộc tranh luận đó.

Tháng giêng 1965



CHÍNH SÁCH CỦA CÁC VUA THỜI LÊ SƠ ĐỐI VỚI MIỀN TÂY BẮC VÀ MIỀN TÂY NƯỚC ĐẠI VIỆT

DUY-MINH

Trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 73, chúng tôi đã đăng tin Ty văn hóa Hòa-bình tìm thấy lăm bia khắc bài thơ của Lê Lợi làm khi đánh thắng Đèo-cát-Hãn trở về chợ Bờ. Lời tựa của bài thơ làm cho nhiều bạn thắc mắc về chính sách của các vua thời Lê sơ đối với miền Tây bắc nước Việt-nam...

Nghiên cứu lịch sử kỳ này đăng bài « Chính sách của các vua thời Lê sơ đối với miền Tây bắc và miền Tây nước Đại Việt » của bạn Duy-Minh, nêu rõ những nguyên nhân khiến cho Lê Lợi cũng như các vua khác thời Lê sơ đã mở cuộc hành quân vào miền Tây bắc và miền Tây nước Đại Việt thời xưa.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SAU khi quét sạch quân Minh ra khỏi đất nước, các vua thời Lê sơ, cụ thể là Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn và Lê Thánh-tôn đã thi hành một loạt các biện pháp nhằm thủ tiêu dần dần chế độ nô tì và chế độ đại điền trang là những chế độ đã kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt-nam. Sự thủ tiêu chế độ nô tì và chế độ đại điền trang một mặt làm cho chế độ trung ương tập quyền tiến lên một giai đoạn cao hơn, một mặt khác lại tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp phát triển nhanh chóng. Trong lịch sử Việt-nam từ trước chưa bao giờ nông nghiệp lại phát triển mạnh như thời Lê sơ. Chính sách quân điền thi hành từ đời Lê Thái-tổ và được tiếp tục thi hành trong các đời Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn, Lê Thánh-tôn, đã hòa hoãn đến một mức độ nhất định mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và nông dân, góp phần làm cho xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV thịnh trị.

Xã hội thời Lê sơ, tóm lại, là một xã hội ổn định. Lợi dụng trạng thái ổn định này, các vua thời Lê sơ như Lê Thái-tổ và Lê Thánh-tôn đã kéo quân đội hùng mạnh của họ đi đánh dẹp các thế lực phong kiến cát cứ ở miền Tây bắc và miền Tây nước Đại Việt nhằm thống nhất đất nước thêm lên một bước để rồi từ đó củng cố thêm chế độ quân chủ tập quyền. Lê Thái-tổ cũng như Lê Thánh-tôn rất quan tâm đến việc bảo vệ độc lập và thống nhất lãnh thổ. Bảo vệ độc lập và thống nhất lãnh thổ là hai việc mà họ tiến hành song song với nhau: Không bảo vệ được độc lập, thì không thể có lãnh thổ thống nhất, không có lãnh thổ thống nhất khó mà bảo vệ được độc

lập. Xuất phát từ chính sách này, các vua thời Lê sơ, đối với nhà Minh đã thi hành một chính sách ngoại giao mềm dẻo, nhưng cứng rắn; đối nội, cụ thể là đối với các thổ tù ở miền Tây bắc và ở miền Tây, họ đã thi hành một chính sách kiên quyết nhằm xóa bỏ tình trạng cát cứ vẫn tồn tại từ thời Lý thời Trần.

Đối với nhà Minh, chính sách của các vua thời Lê sơ sau cuộc kháng chiến là giữ tình hòa hiếu, nhưng kiên quyết chống lại mọi ý đồ xâm lược. Năm đĩnh hợi (1467), người thiếu số nhà Minh là Sầm Đức-Tổ mang hơn một ngàn quân tiến vào châu Thông-nông phủ Bắc-bình (nay là Cao-bằng) cướp trâu bò, rồi tiến lên đánh chiếm châu Bảo-lạc. Được tin, Lê Thánh-tôn sai viên trung thư viết thư cho ty Bố chánh sứ tỉnh Quảng-tây, đòi bắt Sầm Đức-Tổ phải trả lại người và súc vật mà y đã cướp ở trên đất Việt. Sau đó nhà vua lại hạ sắc dụ bảo các viên tổng binh và thổ quan ở Lạng-son, An-bang và Bắc-bình như sau: « Người bầy tôi giữ đất đai của triều đình, chức phận là phải bảo toàn lãnh thổ, yên ủi nhân dân, bẻ gãy những mũi nhọn tấn công, chống cự những kẻ khinh rẻ nước mình » (1). Tháng Năm năm đĩnh hợi (1467) người Minh là Tống-Thiện lại xâm phạm cửa ải Tỏa-thoát (sau đổi là Quả-thoát ở huyện Quảng-uyên, tỉnh Cao-bằng) và đã cướp trâu bò, ruộng đất. Cũng năm đĩnh hợi, Bột-Lân là thổ tù châu An-bình của nhà Minh mang tám ngàn quân và ba trăm ngựa xâm phạm châu Hạ-lang, nhưng quân

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập XI tr. 18.

của Bọt-Lân bị quân nhà Lê đánh bại, y phải chạy về Trung-quốc...

Đối với các bộ lạc hay các đất ở phía tây và phía tây bắc nước Đại Việt, chính sách của các vua thời Lê sơ là chinh sách củng cố chế độ tập quyền. Lê Thái-tổ cũng như các vua khác thời Lê sơ cho rằng dân tộc Việt-nam chỉ có thể chống lại một cách hiệu lực các cuộc xâm lược khi nó tập hợp được ở chung quanh nó tất cả các dân tộc thiểu số ở miền bắc, miền đông bắc, miền tây bắc và miền tây nước Đại Việt.

Ở miền Đông bắc và miền Bắc, đến thế kỷ XI, tình hình biên giới Việt — Trung đã tương đối ổn định, các tù trưởng các dân tộc thiểu số đều thần phục nhà Lê, nhận chức tước của nhà Lê. Nhưng ở miền Tây bắc và miền Tây, thì tình hình lại không như thế. Miền đất ở lưu vực sông Đà từ Hòa-bình lên đến Lào-cai và Lai-châu từ lâu đã là nơi cư trú của dân tộc Thái và dân tộc Mường. Miền đất này thời Lý — Trần gọi là lộ Đà-giang gồm có Lâm-tây và Đàng-châu. Đến cuối đời Trần, Tháng Tư năm đinh sửu (1397), Hồ-qui-Ly đổi lộ Đà-giang làm trấn Thiên-hưng (1). Năm binh ngo (1426), khi cuộc kháng chiến chống quân Minh đang tiến hành thắng lợi, Lê Lợi chia các lộ ở Đông-đô làm bốn đạo, là Tây đạo, Đông đạo, Bắc đạo và Nam đạo. Tây đạo gồm có Tam-giang, Tuyên-quang, Hưng-hóa và Gia-hưng. Đến đây miền Đà-giang gồm có Gia-hưng và Hưng-hóa. Năm giáp thân (1404), dưới triều Hồ-hán-Thương, tù trưởng Mường-lễ là Đèo-cát-Hãn âm mưu với bọn quan lại nhà Minh ở phủ Khai-hóa thuộc tỉnh Vân-nam, đề cho nhà Hồ đã chiếm bẫy trại Mường-mang ở gần biên giới Vân-nam. Trong khi phải dốc tất cả mọi lực lượng ra đánh quân Minh, Lê Lợi đành làm ngơ trước mưu mô của Đèo-cát-Hãn, và ông đã thi hành một chính sách rất khôn khéo đối với các dân tộc anh em ở trên đất Việt-nam, do đó có một số thổ tù đã tự động theo ông đánh quân Minh. Tháng giêng năm ất tị (1425), khi Lê Lợi mang quân đến huyện Thổ-du (nay là Thanh-chương) Cầm Qui tri phủ Ngọc-ma (sau là Trấn-định) đã đem quân và voi đến giúp nghĩa quân Lam-sơn cùng đánh Nghệ-an. Tháng chạp năm quí mão (1423), khi Lê Lợi mang nghĩa quân đánh Trà-long, ông cho dụ Cầm Bành tri phủ quyền giữ công việc châu Trà-long trở về với nghĩa quân, Cầm Bành không theo, y cố thủ ở Trà-long chờ viện binh của quân Minh. Nhưng khi thấy Trần-Tri và Phương-Chính không thể cứu y được nữa, Cầm Bành mới chịu ra hàng. Nhưng ít lâu sau, y lại làm phản. Sau khi quét sạch quân Minh, Lê Lợi tuy bận công việc kiến quốc và việc giao thiệp với nhà Minh, nhưng vẫn không

quên việc Đèo-cát-Hãn đã ngầm theo quân Minh trong khi ông phải dốc cả mọi lực lượng ra chống ngoại xâm. Năm nhâm tị (1431), nhân Đèo-cát-Hãn liên kết với bọn Kha-lại người Ai-lao quấy rối ở biên giới, Lê Lợi thân chinh mang quân đánh Cát-Hãn. Về cuộc chinh phục này, sách *Lê sử toàn yếu* viết như sau:

« Tháng giêng mùa xuân nhâm tị, vua thân đi đánh giặc Mường-lễ, yên ngay, xuống chiếu cho rút quân khỏi Mường-lễ tức là châu Ninh-viễn (2) thời xưa (nay là phủ An-tây thuộc tỉnh Hưng-hóa). Khi nhà Trần mất, thổ tù Đèo-cát-Hãn làm phản, dựa vào địa thế hiểm và xa, ngầm theo nhà Minh, không chịu cống, cướp bóc dân biên giới, miền Thái-nguyên, Tuyên-quang, Qui-hóa, Gia-hưng bị hại càng tệ. Vua nhiều lần ra ân võ vè, Cát-Hãn không chịu phục, cùng với kẻ phản nghịch Đinh-Quế mưu việc bắt đạo, lại cùng với bọn nghịch thần Ai-lao là Kha-lại kết đảng đánh chiếm địa phương Ai-lao. Sứ Ai-lao đến xin cứu viện. Vua sai thân vương Tư-Tề, tư đồ Lê Sát đem quân thảo phạt. Rồi vua lại hạ chiếu thân chinh, đem sáu quân từ trấn Gia-hưng tiến vào. Quân giặc vỡ chạy, bắt sống được Đinh Quế và vợ con. Nhà vua bèn chia quân thủy bộ hai đường đều tiến thẳng vào sào huyệt của Cát-Hãn. Đờ đàng (của Cát-Hãn) là Kha-lại cũng bị người Mường-lư giết chết, đem đầu đến hàng. Cát-Hãn trốn thoát đi xa.

« Nhà vua lại sai Lê Sát tiến quân vào Mường-địch. Tư-Tề đem quân đóng ở Mường-tô, rồi các tướng tiến vào núi rừng hiểm trở bắt được vợ con Cát-Hãn, hơn ba vạn người trong bộ lạc, voi hơn một trăm thớt, còn trâu dê, chiến khí, thuyền bè thì nhiều vô kể.

« Nhà vua cho xếp đặt châu huyện, sáp nhập vào bản đồ, rồi mang quân về.

« Tháng 11, Cát-Hãn và con là Mạnh-Vương xin hàng. Vua tha tội cho. Cát-Hãn đến kinh tạ tội, vua ban cho chức tư mã » (3).

Đây là lần đầu tiên một vị quốc vương nước Đại Việt đã đem quân vào sâu miền đất là khu tự trị Tây bắc ngày nay. Theo *Đại Nam nhất thống chí* (mục Hưng-hóa cổ tích), khi đi đến Lai-châu, Lê Lợi có làm một bài thơ ngũ ngôn,

(1) Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập VII tr. 26.

(2) Ninh-viễn sau này là Điện-biên-phủ. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì Ninh-viễn là Lai-châu.

(3) *Lê sử toàn yếu* bản chữ Hán chép tay của Thư viện Khoa học quyền I tờ 41a và 41b. Năm 1448 Lê Nhân-tôn giết Đèo-mạnh-Vương và phong cho em Vương làm chiêu thảo sứ coi việc châu Phục-lễ.

và cho khắc vào đá (Tấm đá khắc bài thơ này gọi là Hoài lai cổ bi hiện vẫn còn ở Lai-châu). Lời tựa bài thơ nói trên có viết: « Di dịch là mối lo ở biên thủy, từ xưa vẫn thế. Rợ Hung-nô đời Hán, rợ Đột-quyết đời Đường, các man Mường-lê ở nước Việt ta. Trước đây chính sự nhà Trần nhà Hồ suy vi, phiến thần lồng lộn, Cát-Hãn quen thói xưa, nương tựa nơi hiểm trở, không chịu tuân mệnh. Nay ta đem quân đi đánh, thủy bộ cũng tiến, đánh một trận dẹp yên, nhân viết một bài thơ luật đề răn các tù trưởng man không qui hóa ở đời sau ». Bài thơ đề ngày mùng một tháng cuối đông tức Tháng Chạp năm nhâm tí (1431). Sau khi đánh thắng Đèo-cát-Hãn, đến Tháng Ba năm quý sửu (1432), Lê Lợi về đến chợ Bò (Hòa-bình). Tại đây, ông đã làm một bài thơ thất ngôn bát cú và cũng khắc vào đá mà Ty văn hóa Hòa-bình vừa tìm thấy (như đã đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 73 tháng tư 1965).

Xét như trên, chúng ta thấy rằng đến năm 1431, bản đồ nước Đại Việt đã thực sự bao gồm tất cả những đất ở lưu vực sông Đà từ Lai-châu đến Hòa-bình. Đến năm kỷ sửu (1463), khi định bản đồ mười hai thừa tuyên trong nước Đại Việt, Lê Thánh-tôn lập ra trấn Hưng-hóa gồm có ba phủ là phủ Qui-hóa, phủ Gia-hung và phủ An-tây. Nhà vua chọn các thổ tù ở các phủ trên làm tri phủ và tri châu trông nom các phủ, các châu.

Đối với các dân tộc ở các phủ Qui-hóa, Gia-hung và An-tây, chính sách của Lê Thánh-tôn vẫn là chính sách mà Lê Thái-tổ đã thi hành: Vỗ về thổ tù các dân tộc để cho họ tự cai trị lấy dân tộc họ. Tuy vậy, thỉnh thoảng cũng có những thổ tù không phục chính sách của nhà Lê. Năm đinh tị (1437) mùa xuân Tháng giêng, thổ tù Mối-châu (Thuận-châu) ở Gia-hung là Đạo-Quy nổi lên chống lại nhà Lê. Lê Thánh-tôn phải cử Hà-an-Lược làm chiêu thảo sứ mang quân đi đánh Đạo-Quy. Hà-an-Lược bắt được bọn Đạo-Quy đến hơn một trăm người đưa về Đông-kinh (Thăng-long) giết ngay. Sau đó, Lê Thánh-tôn phong cho con Đạo-Quy là Hoài viễn tướng quân kiêm chức đồng tri châu châu Thuận-mỗi (Thuận-châu).

Như mọi người đã biết từ thời Lê sơ trở về trước, ở phía tây hai tỉnh Thanh-hóa và Nghệ-an có một bộ lạc gọi là Tồn Bồn-man hay Bồn-man mà sử cũ gọi là nước Bồn-man do họ Cầm-Lư đời đời nối nhau làm tù trưởng. Bộ lạc Bồn-man tương đương với tỉnh Xiêng-khoảng và một phần tỉnh Sầm-nứa của nước Lào ngày nay. Năm mậu thân (1448), đời vua Lê Nhân-tôn, tù trưởng Bồn-man xin qui thuộc nước Đại Việt. Triều đình chấp nhận, đổi Bồn-man làm châu Qui-hợp (1) thuộc phủ Lâm-an. Nhưng trên thực tế, châu Qui-hợp vẫn

do các tù trưởng Bồn-man là họ Cầm-Lư thống trị, Đến đời vua Lê Thánh-tôn, họ Cầm-Lư không thần phục nhà Lê và không chịu triều cống nữa. Tại sao họ Cầm-Lư không qui thuộc nhà Lê nữa? Sử cũng không hề đề cập về vấn đề này. Tuy vậy, chúng ta có thể phỏng đoán rằng có lẽ do những sự tục đục luôn luôn xảy ra trong nội bộ triều đình như việc Nghi-Dân giết Lê Nhân-tôn rồi sau đó lại xảy ra việc bọn Nguyễn Xi giết Nghi-Dân đưa Lê Tư Thành (Lê Thánh-tôn) lên ngôi, họ Cầm-Lư coi thường nhà Lê, rồi từ chỗ coi thường nhà Lê tiến tới chỗ không triều cống nhà Lê nữa. Việc họ Cầm-Lư bỏ triều cống xảy ra đúng vào năm kỷ mao (1459) tức năm xảy ra việc Nghi-Dân giết vua Nhân-tôn cũng tức là năm bọn Nguyễn Xi sau khi làm « đảo chính » phế truất Nghi-Dân, đưa Lê Tư-Thành lên ngôi vua. Sau khi lên ngôi vua được mấy tháng, Lê Thánh-tôn hạ lệnh cho thái phó Lê Liệt làm đốc tướng, thái phó Lê Lựu và thái bảo Lê Lăng làm phó đốc tướng, mang quân đi đánh Cầm Bành là tù trưởng đất Bồn-man.

Lê Thánh-tôn cho rằng đằng sau cuộc nổi dậy của các dân tộc ở lưu vực sông Đà và ở Bồn-man, rõ ràng là có bàn tay gai cấp thống trị Ai-lao. Năm đinh hợi (1467), Cầm Đồng thổ tù Thuận-châu đem người Ai-lao vào đánh miền Hưng-hóa. Lê Thánh-tôn hạ lệnh cho Khuất Đả làm đốc tướng, đồng tống binh Nguyễn Động làm phó tướng, Khiên-nhân-Thọ làm tán lý quân vụ, đem năm ngàn quân hợp sức với quân ở phủ Gia-hung đi đánh Cầm Đồng. Quân triều đình đến Mộc-châu thì hợp sức với ba trăm quân lính Thái ở địa phương rồi tiến thẳng đến sách Cầu-lộng ở lưu vực sông Mã. Khuất Đả sai viên tống tri vệ Gia-hung là Lê Miển đem quân của vệ mình đến Khâu-chúc, hợp sức với lính Thái ở châu Việt (tức Mường-việt hay Yên-châu) và châu Mối (tức Thuận-châu) chặn các đường hiểm yếu, nói phao lên là tiến đánh Cầm Đồng. Quân Cầm Đồng nghe tin quân triều đình kéo đến, bỏ chạy tán loạn. Khuất Đả cho người chỉ bảo đường lợi hại cho bọn Cầm Đồng biết. Cầm Đồng đến doanh trại Khuất Đả xin hàng. Khuất Đả sai xa man kinh lược sứ Mộc-châu cùng với quan bản thổ là Cầm La phòng bị mọi nơi, rồi kéo quân về.

Sử cũ cho biết trận đánh Cầm Đồng tình cả ngày đi lẫn ngày về, mất tất cả mười tám ngày. Trong các cuộc hành quân, quân triều đình không động chạm đến con gà con chó của nhân dân địa phương. Ngày làm lễ hiến tù,

(1) Theo *Nhất thống chí* của Lê Định, thì châu Qui-hợp có 12 sách và động mà dân cư đều là người mạn (Mường - Thái).

Lê Thánh-tôn muốn đem tù binh hành hình ở ngay địa phương mà họ đã gây ra cuộc nổi dậy. Bọn Thái bảo Lê Liệt tâu rằng: « Nếu Cầm Đồng quả thực lòng phục tội, xin đến đầu hàng, thì nên cho hắn được khỏi tội chết để khuyến khích người sau này; nếu vì bức bách mà sau mới xin qui phục để mong khỏi chết thì giết đi cũng là phải ». Nhà vua liền hạ lệnh giam Cầm Đồng vào ngục.

Năm kỷ hợi (1479), Cầm Công tù trưởng Bồn-man dựa vào người Lão-qua chống lại triều đình. Người Lão-qua cũng dựa vào Cầm Công rồi đem quân đánh vào miền tây Nghệ-an. Lê Thánh-tôn hạ lệnh cho thái úy Lê-thọ-Vực làm chinh tây tướng quân đi theo đường chinh phủ Trà-lân (tức Trà-long) đánh vào đất Bồn-man; đô đốc đông quân phủ Trịnh-công-Lộ làm chinh di tướng quân theo đường An-tây đánh vào đất Lào; trấn lỗ tướng quân Lê-dinh-Ngạn theo đường Ngọc-ma đánh vào Bồn-man; du kỵ phó tướng quân Lê Lộng theo đường Thuận-châu đánh vào đất Lào, thảo tặc phó tướng quân Lê-nhân-Hiếu theo đường phủ Thanh-đô (nay là Thọ-xuân) đánh vào đất Lào. Quân tất cả năm lộ là mười tám vạn. Quân nhà Lê tiến đến đâu, quân Lào và quân của Cầm Công tan vỡ đến đấy. Quân nhà Lê thừa thắng tiến vào thành Lão-qua tức Lu-àng Pờ-ra-bang, lấy được nhiều của báu. Vua Lão-qua chạy trốn. Quân nhà Lê tiến đến sông Kim-sa ở sát biên giới phía nam nước Miến-diện. Tháng Chạp năm kỷ hợi (1479), vua Thánh-tôn sai Lê Niệm mang quân đi đánh Cầm Công ở Bồn-man, vì Cầm Công đã chặn mất thư báo tin thắng trận của các tướng ở Lào gửi về. Sau đó nhà vua lại hạ chiếu thân chinh. Quân nhà Lê tiến vào đất Bồn-man, Cầm Công bỏ chạy rồi bị giết. Quân nhà Lê đốt thành trì của Bồn-man rồi thiêu

hủy kho tàng. Quân Bồn-man xin hàng. Lê Thánh-tôn phong cho Cầm Đồng làm tuyên úy đại sứ, và đặt các thổ quan để cai trị đất Bồn-man. Nhà vua lại lấy đất Bồn-man lập ra phủ Trấn-minh quản lãnh bảy huyện là Kim-son, Thanh-vị, Cảnh-thuần, Quang-vinh, Minh-quảng, Quang-lang và Tư thuận, cho họ Cầm nối đời làm tù trưởng. Đến đây nước Bồn-man hoàn toàn biến vào bản đồ nước Đại Việt, và cũng từ đây, Lão-qua cũng không dám gây chuyện với nhà Lê nữa.

Dưới thời Lê Thánh-tôn, biên giới nước Đại Việt về phía tây bắc và phía tây như vậy là đã ổn định: Về phía tây bắc tất cả miền đất mông mênh từ Lai-châu đến Hòa-bình nằm ở lưu vực sông Đà đã thực sự nằm dưới sự kiểm soát của các vị vua nước Đại Việt; về phía tây cụ thể là phía tây Nghệ-an, đất đai của nước Đại Việt bao gồm cả phủ Trấn-minh tức miền đất ngày nay là tỉnh Xiêng-khoảng và một phần tỉnh Sầm-nưa của nước Lào.

Xét những sự việc như đã trình bày ở bên trên, chúng ta thấy như sau: Các vua thời Lê sơ muốn củng cố sự thống nhất đất nước, đưa chế độ trung ương tập quyền đến một trình độ cao hơn thời Lý thời Trần, để có thể xây dựng một nước Đại Việt hùng mạnh khả dĩ có đủ lực lượng đối phó với các cuộc ngoại xâm, nhưng họ Đèo ở lưu vực sông Đà, và Cầm-Lư ở miền đất sau này là phủ Trấn-ninh lại muốn duy trì tình trạng phân cát. Do đó cuộc xung đột giữa các vua thời Lê sơ và các thổ tù họ Đèo và họ Cầm Lư đã xảy ra. Các vua thời Lê sơ đã dùng lực lượng vũ trang để giải quyết cuộc xung đột ấy; kết quả là các thế lực phong kiến cát cứ đã bị tiêu diệt, nhưng các vua thời Lê sơ vẫn để cho họ Đèo và họ Cầm Lư đời đời nối tiếp nhau cai trị miền đất nói trên.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 75 — Tháng 6 - 1965

Gồm những bài:

- CHÚNG TA ĐANG SỐNG NHỮNG NGÀY OANH LIỆT NHẤT, QUANG VINH NHẤT CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC
- GÓP THÊM TÀI LIỆU VỀ VIỆC ĐỊNH ĐÒ THĂNG-LONG VÀ VỀ GỐC TÍCH LÝ-THƯỜNG KIỆT.
- VỀ HAI TẬP TỰ TRUYỆN CỦA SÀO-NAM: « NGỤC TRUNG THU » VÀ « PHAN-BỘI-CHÂU NIÊN BIỂU ».

Trần-huy-Liệu

Vũ-tuần-Sán

Chương-Thâu

Và một số bài mục khác.

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VIỆT-NAM VÙNG TẠM BỊ CHIẾM TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN (1945 - 1954)

PHẠM-QUANG-TOÀN

TRONG cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ của nhân dân Việt-nam, giai cấp công nhân đã nêu cao tinh thần chiến đấu và vai trò tiên phong của mình. Dưới gót sắt của thực dân Pháp, can thiệp Mỹ, công nhân vùng tạm bị chiếm luôn luôn đứng hàng đầu của cuộc đấu tranh, ra sức đoàn kết với mọi tầng lớp nhân dân kiên quyết đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Phong trào đấu tranh của công nhân vùng tạm bị chiếm không những đã đem lại những quyền lợi thiết thực cho quần chúng lao động mà còn có tác dụng phá hoại hậu phương của địch, kiểm chế lực lượng địch

làm cho chúng phải lo đối phó không những ở tiền phương mà ngay cả ở các thành phố trung tâm, đầu não trong hậu phương của chúng.

Căn cứ vào những sự kiện diễn biến, sự phát triển và chuyển biến của tình hình, chúng tôi có thể chia phong trào công nhân vùng tạm bị chiếm ra làm hai giai đoạn:

— Giai đoạn thứ nhất từ tháng 9-1945 đến cuối năm 1950.

— Giai đoạn thứ hai từ năm 1951 đến cuối năm 1954.

* * *

I

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHO ĐỘC LẬP, TỰ DO VÀ CÁC QUYỀN LỢI DÂN SINH DÂN CHỦ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN TỪ THÁNG 9-1945 ĐẾN CUỐI NĂM 1950

1) Chính sách bóc lột, đàn áp của thực dân Pháp và tình cảnh của giai cấp công nhân Việt-nam trong giai đoạn này.

Như chúng ta đều biết, ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng gây hấn ở Nam-bộ. Cuộc kháng chiến bắt đầu ở miền Nam và đến ngày 19-12-1946 thì lan ra toàn quốc. Đối phó với hành động xâm lược của giặc Pháp, công nhân đã đứng dậy tự vệ trang bị hợp chặt chẽ với bộ đội chiến đấu quyết liệt bảo vệ thành phố, bảo vệ chính quyền nhân dân. Sau một thời gian chiến đấu tiêu hao sinh lực địch, chủ lực của ta rút ra khỏi thành phố, xây dựng căn cứ địa cách mạng ở nông thôn.

Thực dân Pháp tạm thời chiếm được một số khu vực làm hậu phương cho chiến tranh xâm lược. Trong các thành phố và khu vực kỹ nghệ đó, chúng bắt tay vào việc sửa sang, phục hồi những xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ, tiến hành việc kinh doanh khai thác, cướp đoạt nguyên liệu, bóc lột nhân công để phục vụ cho chiến tranh.

Ngay từ những năm đầu kháng chiến, thực dân Pháp đã hết sức chú trọng khai thác than,

cao-su, xi-măng vì những nguyên liệu quan trọng này là nguồn lợi lớn cho chúng và trực tiếp phục vụ cho quân sự. Chỉ kể trong 2 năm 1949, 1950, theo thống kê không đầy đủ của địch, chúng cướp đoạt của nhân dân ta 876.000 tấn than, 298.000 tấn xi-măng, 102.144 tấn cao-su(1). Do nắm tất cả mạch máu kinh tế trong vùng tạm bị chiếm, tư bản thực dân Pháp hàng năm thu được những món lãi khổng lồ đầy tội ác: Ngân hàng Đông-dương ngay trong năm 1948 lãi 92.651.821 phơ-răng (2). Tám công ty công nghiệp thành phố của Pháp ở Đông-dương trong thời gian từ 1946 — 1950 lãi 4.098,8 triệu phơ-răng, 13 công ty đồn điền cao-su cũng trong thời gian đó lãi 6.099,8 triệu phơ-răng (3). Do tăng cường độ lao động, thúc ép công nhân làm việc ngày đêm, mức độ bóc

(1) Theo *Compte-rendu des opérations* của Gaston Cusin năm 1953.

(2) Báo *Tia sáng* xuất bản ở Hà-nội tạm bị chiếm, số ra ngày 8-10-1949.

(3) Nguyễn Phong — *Tư bản Pháp và vấn đề cao-su ở miền Nam Việt-nam*, nhà xuất bản Khoa học, 1963.

lột thặng dư giá trị của tư bản Pháp tăng lên rất nhanh. Ví dụ: 49 công ty tư bản Pháp ở Đông-dương năm 1946 lãi 374,4 triệu phơ-răng, năm 1948 số lãi tăng 2.374,2 triệu phơ-răng và đến năm 1950 tăng vọt lên 6.396,3 triệu phơ-răng. Chính sách khai thác bóc lột của thực dân Pháp dẫn đến tình trạng ngày càng bản cứng hóa của Đông đảo nhân dân lao động. Mặc dù công nhân phải làm việc từ 9 đến 12 giờ một ngày, có nơi làm việc 14 giờ một ngày, nhưng đồng lương không đủ chi tiêu cho bản thân và gia đình họ. Ngay tài liệu của Pháp cũng cho biết rằng: hàng tháng mức chi tiêu loại thấp nhất của một gia đình công nhân Việt-nam là 710đ mà lương tháng của họ chỉ có 375đ như vậy tiền lương chỉ đủ 53% mức chi tiêu (1). Tiền lương thực tế của công nhân lại bị giảm sút rất nhiều trước tình hình giá cả thực phẩm ngày một tăng nhanh, do sự vơ vét bóc lột của giặc ngày một tàn khốc. Giá gạo ở Sài-gòn năm 1948 là 232đ một tạ (2), năm 1949 tăng lên tới 328đ (3).

Để duy trì chế độ bóc lột và ngăn ngừa phong trào đấu tranh của công nhân, thực dân Pháp đã thi hành một chính sách đàn áp, khủng bố dã man. Công nhân bị kiểm soát nghiêm ngặt. Trong các nhà máy, khu lao động đều có bọn cảnh sát, mật thám, mật vụ, phòng nhì theo dõi hoạt động của công nhân. Nhà máy xe lửa Gia-lâm có 250 công nhân, nhưng chung quanh nhà máy có tới 8 vị trí canh gác. Dịch liên tiếp vây bắt, khủng bố công nhân ở các xí nghiệp, xóm lao động. Năm 1949, địch đã khủng bố gần 755 trận lớn nhỏ ở ngoại thành Hà-nội, nhiều công nhân bị bắt, bị giết. Cuối năm 1948, địch khủng bố, cầm tù, bắn giết trên 300 công nhân ở khu mỏ Hòn-gai. Từ cuối năm 1945 đến 1948, ở các đồn điền cao-su Nam-bộ, địch đã giết hại 671 công nhân và đoàn viên công đoàn.

Trong giai đoạn này, bên cạnh chính sách bóc lột khủng bố, thực dân Pháp còn tiến hành những thủ đoạn chính trị lừa bịp trắng trợn. Hoạt động ráo riết của địch từ năm 1948 là xúc tiến thành lập chính quyền bù nhìn toàn quốc nhằm dùng chính quyền bù nhìn tay sai làm công cụ vơ vét tài sản của nhân dân vùng tạm bị chiếm.

Tháng 6-1948, thực dân Pháp cho ra đời chính phủ bù nhìn lâm thời do Nguyễn-văn Xuân làm thủ tướng, sau đó tháng 3-1949, chính thức đưa Bảo-đại lên cầm đầu chính quyền và đặt ra những trò hề « trao trả độc lập và chủ quyền cho Việt-nam ». Bọn bù nhìn đứng ra tuyên truyền lừa bịp, lôi kéo công nhân vào những tổ chức công đoàn vàng như: Công nhân liên hiệp hội ở Bắc-bộ (1948), Liên đoàn thợ thuyền ở Liên khu III (1949), Liên đoàn ngành dệt ở Nam-bộ v.v...

2) Phong trào đấu tranh của công nhân trong giai đoạn này.

Tại các đô thị và khu kỹ nghệ, công nhân và nhân dân lao động là lực lượng tập trung đông đảo. Nhận rõ vai trò và lực lượng nòng cốt của giai cấp công nhân, Đảng cộng sản Đông-dương ngay từ những năm đầu kháng chiến ngoài việc xây dựng cơ sở của Đảng trong các vùng tạm bị chiếm còn chú trọng việc vận động, tổ chức, lãnh đạo các công đoàn nhằm đoàn kết giai cấp công nhân và quần chúng lao động thành một khối vững chắc chung quanh Đảng.

Trước khi kháng chiến bùng nổ, giai cấp công nhân trong toàn quốc đã có tổ chức công nhân và công đoàn vững mạnh, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương: Tổ chức Tổng công đoàn Nam-bộ ngay từ tháng 4-1945 đã bao gồm 200 nghiệp đoàn cơ sở và 115.000 đoàn viên. Đầu năm 1946 Hội công nhân cứu quốc đã thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bao gồm 20 vạn hội viên (4). Để thu hút đông đảo hơn nữa lao động chân tay và trí óc vào công cuộc kháng chiến kiến quốc, ngày 20-5-1946, Hội công nhân cứu quốc chuyển thành tổ chức Tổng liên đoàn lao động Việt-nam và tới ngày 20-7-1946, tại Hà-nội Tổng liên đoàn lao động Việt-nam tuyên bố chính thức thành lập. Tổng liên đoàn lao động Việt-nam là tổ chức rộng rãi của quần chúng lao động Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương. Tổng liên đoàn lao động có cơ sở sâu rộng trong toàn quốc và có uy tín lớn trong nhân dân lao động. Trong công tác lãnh đạo, Đảng cộng sản Đông-dương trực tiếp dựa vào các công đoàn, do đó Đảng gắn bó chặt chẽ với giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thông qua Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thường xuyên giáo dục, lãnh đạo phong trào công nhân vùng tự do cũng như vùng tạm bị chiếm.

Dưới sự tổ chức và lãnh đạo kể trên, giai cấp công nhân vùng tạm bị chiếm ngay từ ngày đầu kháng chiến đã liên tục đứng dậy đấu tranh.

Tháng 9-1945, ngay sau khi thực dân Pháp gây hấn ở Nam-bộ, theo chủ trương của Tổng công đoàn Nam-bộ, 120.000 công nhân Sài-gòn - Chợ lớn tổng bãi công kéo dài từ

(1) *Bulletin économique de l'Indochine*, tháng 3, 4 năm 1950, trang 130, 131.

(2) Tài liệu trên, số tháng 7-1948.

(3) *Compte-rendu des opérations...* trang 147.

(4) Hoàng-quốc-Việt - *Những nét sơ lược về lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt-nam* - Nhà xuất bản Lao động in lần thứ 2, tháng 8-1960.

23-9-1945 đến 1-1-1946 (1). Công nhân tham gia chiến đấu bảo vệ thành phố, bất hợp tác với giặc làm cho chúng bị bao vây về quân sự, phong tỏa kinh tế suốt trong ba tháng.

Năm 1946, ở Sài-gòn — Chợ lớn, dưới sự vận động của Liên hiệp công đoàn (1) công nhân đấu tranh không nhận làm những đơn đặt hàng về quân sự. Công nhân các hãng Kiến trúc Brossard — Mopan, Sacu phản đối không nhận việc xây khảm lớn Chi-hòa cho thực dân Pháp. Công nhân các xí nghiệp Eiffel, Orsini, Ba-son lần công, phá hủy vật liệu khi Pháp bắt phải đóng góp một số ca-nô. Công nhân các xí nghiệp F.A.C.I. (Forges ateliere et chantiers d'Indochine), Simac đấu tranh không nhận đúc lựu đạn cho Pháp (1). Ngày 4-8-1946, Liên hiệp công đoàn Sài-gòn — Chợ lớn lại tổ chức công nhân và nhân dân tổng bãi công chính trị đả đảo chính phủ bù nhìn Nguyễn-văn-Thỉnh, phản đối Pháp triệu tập hội nghị bọn bù nhìn ở Đà-lạt (2).

Sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Đảng cộng sản Đông-dương càng chú trọng công tác công vận. Nghị quyết của hội nghị cán bộ ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ 2 (tháng 4-1947), nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ cần kíp: « những nơi địch chiếm đóng mà công nhân còn làm việc thì phải tổ chức ngay công đoàn bí mật để tranh đấu ». Do đó các chi bộ Đảng cộng sản Đông-dương và các Liên hiệp công đoàn ở các thành phố, xí nghiệp của địch, tích cực vận động công nhân đấu tranh chống chính sách áp bức, bóc lột hà khắc của thực dân Pháp. Năm 1947, ở Nam-bộ có 15 cuộc đấu tranh lớn đòi tăng lương, giảm giờ làm của công nhân các hãng Sodo, hãng bia Larue, hãng C. O. F. A. T. (Compagnie française et annamite des Tabacs), hãng thuốc lá M. I. C. (Manufacture indochinoise des cigarettes) ở Sài-gòn — Chợ lớn, công nhân đồn điền cao-su Tây-ninh, Biên-lòa, công nhân hãng Soconi, xe lửa Gia-định (3). Cuối năm 1947, theo chỉ thị số 4/NV của Ủy ban hành chính Nam-bộ về việc kêu gọi công nhân, viên chức bất hợp tác với giặc, Liên hiệp nghiệp đoàn Nam-bộ (4) đã vận động được 10.000 công nhân chuyên nghiệp và viên chức đòi bỏ các công sở, xí nghiệp của giặc ra chiến khu kháng chiến. Nhiều cơ sở, xí nghiệp của địch ở Nam-bộ gần như bị tê liệt vì đa số thợ giỏi đã đi hết. Ngoài ra, trong năm 1947, công đoàn ở các xí nghiệp, đồn điền còn tổ chức phá hoại kinh tế địch. Chỉ kể những cuộc phá hoại nguyên vật liệu, máy móc ở xí nghiệp F. A. C. I., Sở vận binh (Sài-gòn — Chợ lớn), hãng dầu Soconi, nhà máy xe lửa Dĩ-an (Gia-định), đồn điền cao-su Nam-bộ, công nhân đã làm cho địch thiệt hại 11.000.000 \$ (5).

Năm 1948, thực dân Pháp đã phục hồi một số xí nghiệp ở Bắc-bộ như nhà máy dệt Nam-định, nhà máy xi-măng Hải-phòng, các xí nghiệp ở Hà-nội v.v... Theo thống kê của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam số lượng công nhân (kể cả công nhân khuôn vác, công nhân đồn điền...) ở vùng tạm bị chiếm trong năm 1948 gồm có 197.718 người. Trong đó, Bắc-bộ có 79.890 công nhân; Trung-bộ có 17.300 công nhân và Nam-bộ có 100.528 công nhân (6). Phần lớn công nhân tập trung ở các thành phố Hải-phòng, Hà-nội, Nam-định, Hồng-quảng, Huế, Sài-gòn — Chợ lớn và các đồn điền của thực dân Pháp ở Tây-nguyên, Nam-bộ. Mặc dù địch thường cần quét, vây bắt nhân công đưa vào các vùng tạm bị chiếm, nhưng số lượng công nhân trong các xí nghiệp của địch, trong những năm đầu kháng chiến còn ít so với trước Cách mạng tháng Tám. Chẳng hạn như ở mỏ Hòn-gai, tháng 8-1948 mới có 7.000 công nhân, chỉ bằng 1/3 so với lúc chưa tác chiến.

Năm 1948, hầu hết các xí nghiệp ở vùng địch đều có cơ sở Liên hiệp công đoàn thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt-nam. Tuy số lượng công nhân ở vùng tạm bị chiếm còn ít nhưng số lượng đoàn viên công đoàn ở các xí nghiệp, đồn điền của địch đã bao gồm 33.133 người (7). Phong trào công nhân lan rộng trong các vùng tạm bị chiếm. Năm 1948 có hơn 40 cuộc đấu tranh lớn của công nhân ở Sài-gòn — Chợ lớn, Gia-định, Hà-nội, Hải-phòng, Hòn-gai đòi quyền lợi hàng ngày, chống khủng bố đánh đập, bằng nhiều hình thức đấu tranh từ đưa đơn yêu sách đến lãn công, bãi công. Một đặc điểm của phong trào là các cuộc

(1) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam năm 1950.

(2) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Sài-gòn — Chợ lớn, năm 1949 (Tài liệu đánh máy của Phòng lưu trữ Tổng công đoàn Việt-nam).

(3) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, năm 1950.

(4) Ngày 7-11-1946, Tổng Công đoàn Nam-bộ đổi tên là Liên hiệp nghiệp đoàn Nam-bộ. Trong Đại hội đại biểu công nhân Nam-bộ lần thứ hai, ngày 25-12-1947, Liên hiệp nghiệp đoàn Nam-bộ lại đổi tên là Liên hiệp công đoàn Nam-bộ.

(5) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, năm 1950.

(6) Báo cáo tóm tắt tình hình công nhân toàn quốc, năm 1948 của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, ngày 30-9-1948.

(7) Báo cáo tóm tắt tình hình công nhân toàn quốc năm 1948 của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, ngày 30-9-1948.

đấu tranh đều nổ ra quyết liệt trong các xí nghiệp quan trọng của tư bản Pháp, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chính của giai cấp và của dân tộc. Được sự lãnh đạo chặt chẽ của các công đoàn ở các xí nghiệp, phần lớn những cuộc đấu tranh đều thu được thắng lợi. Công nhân hãng bia Larue, hãng thuốc lá MIC ở Sài-gòn — Chợ lớn, công nhân lò đường Gia-định, công nhân nhà máy chỉ Hải-phòng, công nhân nhà máy dệt Nam-định, công nhân Sở lục lộ Hà-nội... đấu tranh đòi tăng lương thắng lợi. Đặc biệt là cuộc đấu tranh của công nhân mỏ Hòn-gai: Tháng 2-1948, công đoàn khu mỏ lãnh đạo công nhân bãi công đòi tăng lương, nhưng yêu sách không được bọn chủ giải quyết. Ngày 22-4-1948, công nhân lại nổi dậy đấu tranh. Nhận thấy nhược điểm của địch lúc này đang thiếu nhân công, công nhân ở Cửa Ông, cọc Năm đã vận động những thợ giỏi ở các bộ phận quan trọng làm đơn giả cách xin thôi, gây áp lực với bọn chủ. Kết quả chủ phải nhượng bộ, tăng 27,77% lương cho công nhân mỏ cọc Năm và 1/3 số công nhân ở Cửa Ông được tăng lương từ 14,28% đến 17,70% (1).

Ngoài yêu sách tăng lương, trong năm 1948, công nhân xe lửa Sài-gòn còn đấu tranh thắng lợi trong việc đòi giải quyết nhà ở, công nhân nhà máy Combel (Hải-phòng) đấu tranh có kết quả trong việc đòi chủ phải cho ô-tô chở công nhân đi làm vì nhà máy quá xa.

Bên cạnh những cuộc đấu tranh trên, công nhân còn đẩy mạnh việc phá hoại kinh tế địch. Nghị quyết của hội nghị cán bộ ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ hai (tháng 4-1947) nhấn mạnh nhiệm vụ của công nhân là phải: « tranh đấu, phá hoại làm tê liệt bộ máy kinh tế của địch ». Tiếp đó, trong hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ V (tháng 8-1948) bàn về công tác dân vận. Đảng lại đề ra phương hướng cụ thể cần phải tập trung công tác vào các cơ sở kinh tế yết hầu của địch: « Phá hoại kinh tế địch, chủ trương tập trung công tác vào những bộ phận quan trọng đặc biệt Hòn-gai, Hải-phòng, Huế, Sài-gòn, các vườn cao-su Nam-bộ ». Các liên hiệp công đoàn tích cực vận động, giải thích cho công nhân thấy rõ mục đích khai thác bóc lột của thực dân Pháp là nhằm phục vụ cho chiến tranh xâm lược. Vì vậy giai cấp công nhân có nhiệm vụ phá hoại kinh tế địch, không để cho địch thực hiện được mục đích « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt » của chúng. Do đó, việc phá hoại kinh tế địch trở thành một phong trào ở khắp các cơ sở kinh tế vùng tạm bị chiếm. Sau đây là một vài thành tích đáng kể: Công nhân Sài-gòn — Chợ lớn phá hủy máy móc làm cho địch

thiệt hại 76.062.000\$ (2), công nhân cao-su Nam-bộ phá hủy 6.400 mẫu cao-su và nhiều nguyên vật liệu làm thiệt hại cho địch 10.000.000\$ (2) làm giảm 50% mức sản xuất cao-su của chúng. Ở Đà-nẵng có 9 cuộc phá hoại lớn, công nhân phá hủy nguyên liệu máy móc của địch làm cho chúng thiệt hại 6.650.000\$. Ở nhà máy dệt Nam-định công nhân phá hủy và làm hỏng 92 máy dệt, máy xé bông.

Phong trào công nhân trong những năm 1947, 1948 đã đặt cơ sở cho phong trào phát triển trong năm 1949, 1950. Trong năm 1949, một điểm đáng chú ý là số lượng công nhân và số đoàn viên công đoàn trong vùng tạm bị chiếm tăng lên nhanh chóng so với năm 1948. Năm 1948, ở mỏ Hòn-gai có 7.000 công nhân, ở nhà máy dệt Nam-định (tháng 3-1948) có 520 công nhân, ở Quảng-yên có 300 công nhân, ở nhà máy xe lửa và sân bay Gia-lâm có 200 công nhân v.v... Năm 1949, số lượng công nhân ở các nhà máy đó đều tăng lên như sau: Mỏ Hòn-gai có 9.787 công nhân, nhà máy dệt Nam-định có 2.500 công nhân (tính đến tháng 3-1949), Quảng-yên có 379 công nhân, nhà máy xe lửa và sân bay Gia-lâm số công nhân gồm có 838 người (3). Bên cạnh đó, số lượng đoàn viên công đoàn của ta (thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt-nam) trong các xí nghiệp của địch cũng tăng lên so với trước. Ở Hải-phòng, số đoàn viên công đoàn, năm 1948, có 651, tháng 11-1949 tăng lên 2.487 (4). Ở Hà-nội, tháng 1-1949, chỉ có 528 đoàn viên công đoàn, tháng 9-1949, tăng lên tới 2.500 đoàn viên (5).

Trước tình hình phát triển về số lượng công nhân và tổ chức công đoàn, trước chính sách khủng bố, vơ vét của thực dân Pháp và âm mưu thành lập chính quyền bù nhìn Bảo-đại, phong trào công nhân trong những năm 1949, 1950 lan rộng nhanh chóng và sôi nổi khắp nơi. Năm 1949 có 54 cuộc đấu tranh lớn về kinh tế, chính trị của công nhân vùng tạm bị chiếm.

(1) Báo cáo thành tích đấu tranh và phá hoại trong vùng địch tạm chiếm của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam 1950. (Tài liệu đánh máy của Phòng lưu trữ Tổng công đoàn Việt-nam).

(2) Báo cáo về thành tích của công nhân Nam-bộ của Liên hiệp công đoàn Nam-bộ, ngày 2-3-1950.

(3) Báo cáo tình hình công nhân toàn quốc của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, ngày 30-9-1948 và báo cáo của Liên đoàn lao động liên khu I, ngày 13-10-1949.

(4) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Hải-phòng, ngày 5-8-1949.

(5) Báo cáo phong trào công nhân Hà-nội của Liên hiệp công đoàn Hà-nội, năm 1949.

Về kinh tế, yêu sách chủ yếu của công nhân là đòi tăng lương, giảm giờ làm. Đặc biệt là cuộc đấu tranh của công nhân cao-su Biên-hòa, tháng 4-1949, đòi tăng lương thắng lợi: lương hàng ngày của công nhân được tăng từ 3 \$50 và 1 lit gạo lên 6\$ và một lit gạo. Công nhân mỏ Hòn-gai, tháng 10-1949, đấu tranh thắng lợi: hàng ngày giảm được 3 giờ làm việc (từ 13 giờ xuống 10 giờ một ngày) và số xe than giảm từ 12 xuống 9 xe. Ở Huế, công nhân lái xe ô-tô bãi công đòi tăng lương 30%, kết quả chủ phải nhượng bộ. Ở Hà-nội, công nhân Sở xe điện Thụy-khê, công nhân Sở lục lộ đấu tranh đòi tăng lương thắng lợi.

Năm 1949, những cuộc đấu tranh của công nhân không những tăng lên so với trước mà số người tham gia từng cuộc đấu tranh đều tăng lên. Có những cuộc bãi công thu hút hàng nghìn công nhân. Như cuộc bãi công của 1.160 công nhân mỏ đá Trảng-kênh thuộc nhà máy xi-măng Hải-phòng, tháng 6 và 7-1949, đòi địch thả công nhân bị bắt và tăng lương cho công nhân. Cũng trong năm 1949, ở Sài-gòn Chợ-lớn, 13 cuộc bãi công (trong số 21 cuộc) của công nhân xí nghiệp F.A.C.I., bia Larue, Autobus, Sở Pháo thủ, hãng Bastos, MIC, MITAC... bao gồm 9.950 người tham gia (1).

Những cuộc đấu tranh kể trên thể hiện rõ mối mâu thuẫn đối kháng không thể điều hòa giữa công nhân và bọn tư bản thực dân Pháp. Với những yêu sách thiết thực tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện điều kiện lao động, các cuộc đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày lôi cuốn đông đảo công nhân tham gia. Nó có tác dụng hiệu đương lực lượng đoàn kết đấu tranh của quần chúng, lên án trực tiếp chính sách bóc lột, hằn cội hóa của thực dân Pháp. Qua các cuộc đấu tranh này, công nhân được tập dượt, rèn luyện nâng cao hơn nữa giác ngộ chính trị và kinh nghiệm đấu tranh. Vì vậy, những cuộc đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày không phải chỉ đơn thuần có nội dung kinh tế mà còn bao hàm ý nghĩa chính trị.

Đặc điểm của phong trào công nhân năm 1949 là những cuộc bãi công kinh tế và đấu tranh chính trị ngày càng kết hợp chặt chẽ và ảnh hưởng lẫn nhau. Bên cạnh các cuộc đấu tranh kinh tế kể trên, cuộc đấu tranh chính trị nổi bật trong năm này là phong trào phản đối âm mưu của thực dân Pháp thành lập chính phủ bù nhìn toàn quốc. Tháng 4-1949, Bảo-đại về nước, công nhân Sài-gòn — Chợ lớn tổ chức phá những cuộc mít tinh đón tiếp Bảo-đại. Công nhân Hải-phòng rải 800 tờ truyền đơn, dán 100 khẩu hiệu đá đảo Bảo-đại, gây tiếng nổ và tắt đèn điện ở nhiều nơi trong thành phố. Liên hiệp công đoàn Hải-phòng còn tổ chức một tuần lễ chống Bảo-đại từ

ngày 12-9 đến 19-9-1949. Những cuộc đấu tranh đó biểu lộ rõ ý chí và nguyện vọng chính đáng của công nhân đòi độc lập và dân chủ thực sự.

Đặc biệt, trong cuộc đấu tranh chính trị, giai cấp công nhân vùng tạm bị chiếm đã sử dụng báo chí làm vũ khí sắc bén tấn công vào kẻ thù của giai cấp và dân tộc. Bên cạnh tờ *Cảm tử*, tờ báo của công nhân Nam-bộ (có từ cuối năm 1945), công nhân mỏ Hòn-gai, tháng 12-1949, có tờ *Thợ mỏ*. Những tờ báo này do công đoàn phụ trách lưu hành bí mật, nội dung vạch trần những âm mưu đàn áp, bóc lột của thực dân Pháp và bọn bù nhìn Bảo-đại, đồng thời tuyên truyền kêu gọi công nhân đẩy mạnh đấu tranh và phá hoại kinh tế địch.

Trong quá trình đấu tranh, công nhân Việt-nam vùng tạm bị chiếm ngày càng nâng cao giác ngộ giai cấp. Tinh thần đoàn kết và phối hợp đấu tranh ngày càng biểu hiện rõ. Chính tinh thần đoàn kết và phối hợp đấu tranh là một trong những lý do quan trọng đưa đến thắng lợi của cuộc bãi công lớn của công nhân mỏ đá Trảng-kênh kéo dài 2 đợt từ 28-6 đến 8-7-1949 và từ 16-7 đến 22-7-1949. Cuộc bãi công lớn đòi tăng lương của 3.500 công nhân các hãng Denis Frères, Descours Cabaud, S.C.A.M.A và nhà đèn ở Sài-gòn phối hợp nổ ra cùng một ngày (22-7-1949) gây một khí thế đấu tranh mạnh mẽ.

Một điểm đáng chú ý là giai cấp công nhân vùng tạm bị chiếm không chỉ đấu tranh cho quyền lợi của bản thân, ngoài những yêu sách đòi quyền lợi cho giai cấp mình, công nhân còn đưa ra những khẩu hiệu ủng hộ những cuộc đấu tranh của các tầng lớp khác: Ngay sau khi cuộc bãi khóa của học sinh, sinh viên Sài-gòn — Chợ lớn nổ ra tháng 12-1949. Liên hiệp công đoàn Sài-gòn — Chợ lớn đã kêu gọi toàn thể công nhân bãi công hưởng ứng. Hơn 5.000 công nhân ở 14 hãng, xưởng BGI, Sit. Sêgi, MIC, Bastos, Méliá, Cyclo... ở Sài-gòn — Chợ lớn, bãi công đòi tăng lương và nhiệt liệt ủng hộ yêu sách của học sinh, sinh viên đòi trả tự do cho những học sinh bị bắt. Ngoài ra, công nhân còn phối hợp đấu tranh với nông dân: Năm 1949, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân Hải-phòng, Nam-định, Hà-nội hưởng ứng phong trào tổng phá tề của nông dân ngoại thành. Do đó, kế hoạch lập tề của thực dân Pháp bị thất bại ở nhiều nơi. Ở ngoại thành Hà-nội, năm 1948 có 86 hội tề, năm 1949 mặc dầu địch cố gắng cưỡng ép thành lập thêm, nhưng cuối năm đó số hội tề cũng chỉ có 55 ban (2). Sự phối hợp hành động

(1) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Sài-gòn — Chợ lớn năm 1949.

(2) Báo cáo của Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở Hà-nội, tháng 3-1950.

đó không những thể hiện ý chí đoàn kết chặt chẽ trong nhân dân vùng tạm bị chiếm mà còn có tác dụng cổ vũ phong trào học sinh, sinh viên và phong trào nông dân, đồng thời nâng cao uy tín, vai trò nòng cốt của giai cấp công nhân.

Do sự vận động, tổ chức của các Liên hiệp công đoàn và do ý thức kháng chiến của công nhân, năm 1949 phong trào phá hoại kinh tế địch cũng lan rộng, sôi nổi và thu được nhiều thắng lợi. Công nhân phá hoại nguyên vật liệu làm cho địch thiệt hại tới 329.967.137\$ (1). Trong đó có những cuộc phá hoại lớn, như công nhân cao-su Nam-bộ làm cho địch thiệt hại 169.265.726\$, công nhân nhà máy xi măng Hải-phòng phá máy điện làm cho nhà máy phải ngừng sản xuất hơn một tuần lễ, gây thiệt hại cho địch 72.000.000\$ (2).

Năm 1950, sự tăng cường can thiệp của đế quốc Mỹ vào cuộc chiến tranh Việt-nam gây nên sự bất mãn ngày càng lớn trong nhân dân, nhất là đối với công nhân. Chúng ta đều biết rằng song song với quá trình thất bại suy yếu của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào nước ta. Đế quốc Mỹ lợi dụng hai công cụ chính là chính quyền bù nhìn và chính sách «viện trợ» để tạo điều kiện hoạt động. Năm 1950, sự can thiệp của đế quốc Mỹ trở nên công khai trắng trợn: Chúng đã công nhận chính phủ bù nhìn Bảo-đại và ký những hiệp ước viện trợ quân sự, kinh tế với Pháp và bọn bù nhìn nhằm tiếp sức cho thực dân Pháp chống lại công cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam. Vì thế, ngoài thực dân Pháp, giai cấp công nhân Việt-nam còn có một kẻ thù độc ác và nguy hiểm nữa là đế quốc Mỹ. Do đó niềm nổi bật của phong trào đấu tranh chính trị trong năm 1950, là có nhiều cuộc tổng bãi công, mít-tinh lớn công khai phản đối sự can thiệp của đế quốc Mỹ. Đầu năm 1950, khi những phái đoàn ngoại giao, quân sự Mỹ liên tiếp đến Việt-nam và trong lúc thực dân Pháp bày ra những trò hề trao trả độc lập, chủ quyền giả hiệu cho bọn bù nhìn, phong trào công nhân diễn ra sôi nổi. Ngày 14-1-1950, theo chủ trương của Ủy ban hành chính Nam-bộ, toàn thể công nhân các ngành hoạt động tại thành phố Sài-gòn — Chợ lớn tổng bãi công chính trị phản đối hành động đàn áp đấm máu của thực dân Pháp, bọn can thiệp Mỹ và tay sai đối với học sinh, sinh viên. Trong cuộc biểu tình chống Mỹ ở Sài-gòn — Chợ lớn, ngày 13-3-1950, công nhân chủ động làm chướng ngại vật, dẫn đầu nhiều đoàn biểu tình đi từ chợ Bến thành ra bến Argonne, nơi hai chiếc diệt ngư lôi của Mỹ đậu. Ngày 24-7-1950, Liên hiệp công đoàn Sài-gòn — Chợ lớn lại phối hợp với Mặt trận Liên Việt tổ chức

một cuộc mít-tinh bao gồm 4.000 công nhân, nhân dân tại góc đường Pen-lơ-ranh và Bô-na chống đế quốc Mỹ và phản đối thực dân Pháp đẩy các nhà trí thức đi Lai-châu trong đó có luật sư Nguyễn-hữu-Thọ. Tiếp đó, ngày 4-8-1950, trên 300 công nhân và nhân dân lao động Sài-gòn tổ chức mít-tinh với những khẩu hiệu «Đả đảo đế quốc Mỹ», «công nhân đoàn kết tranh đấu».

Hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân Sài-gòn và biểu lộ ý chí kiên quyết chống Mỹ, công nhân Sở lục lộ Hà-nội đã viết 50 khẩu hiệu, 1.500 truyền đơn chống thực dân Pháp, can thiệp Mỹ.

Kết hợp với những cuộc đấu tranh chính trị, Liên hiệp công đoàn các địa phương liên tiếp tổ chức công nhân bãi công, lãn công, yêu sách đòi tăng lương, chống đánh đập. Năm 1950, ở Sài-gòn — Chợ lớn, công nhân ở 20 xí nghiệp bãi công thắng lợi từ 20 đến 50%. Công nhân lò chén Thủ-dầu-một 3 lần bãi công đòi tăng lương thắng lợi. Công nhân xưởng Aviat, Hà-nội đấu tranh đòi tăng lương 20%, cấp tiền ăn tết. Chủ phải nhượng bộ. Tổng cộng những cuộc đấu tranh lớn, những cuộc bãi công kinh tế, chính trị của công nhân vùng tạm bị chiếm, trong năm 1950 là 65 cuộc (3).

Năm 1950, công tác phá hoại kinh tế địch trở nên rộng lớn. Khác với những năm trước, trong năm này hầu hết các xí nghiệp của địch, công nhân đều tổ chức các ban phá hoại. Chưa kể những máy móc chưa tính ra tiền được, năm 1950 công nhân đã phá hủy nhiều nguyên liệu, dụng cụ làm cho địch thiệt hại 282.638.314\$ (4).

Chính trên cơ sở phong trào công nhân phát triển, phong trào đấu tranh của các tầng lớp khác như tiểu thương, thanh niên, trí thức, các cuộc vận động chống thuế, chống văn hóa nô dịch, chống bắt lính của thực dân Pháp cũng diễn ra sôi nổi trong năm 1950, ở các thành phố Sài-gòn — Chợ lớn, Huế, Hà-nội...

Cuộc kháng chiến của toàn dân ta ngày càng phát triển thì tình hình trong các thành phố tạm bị chiếm cũng theo đó mà thay đổi. Từ 1950, nhất là từ sau chiến dịch Biên giới (thu đông 1950), do sự thất bại liên tiếp ở các chiến trường và trước tình hình phong trào đấu tranh rầm rộ của công nhân và nhân dân vùng tạm bị chiếm, thực dân Pháp ra sức củng cố, phòng thủ các đô thị, cố biến các nơi

(1) và (2) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, năm 1950.

(3) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam năm 1953.

(4) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, năm 1950.

này thành những khu quân sự an toàn. Do đó, chính sách khủng bố, đàn áp của địch trở nên khốc liệt, lực lượng quân sự, cảnh sát tăng cường hoạt động, can quét vây bắt nhân dân ở nội, ngoại thành. Chúng chủ trương khủng bố phong trào công nhân vì phong trào này làm cho chúng lo ngại nhất.

Trước tình hình đó, chủ trương đối phó của ta như thế nào? Căn cứ theo nghị quyết hội nghị toàn quốc của Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ 3 (từ 21-1 đến 2-2-1950): « Phải coi công tác vùng tạm bị chiếm ngang công tác vùng tự do », đầu năm 1950, Ban công vận trung ương triệu tập cuộc hội nghị quan trọng các cán bộ vùng địch đề ra chủ trương, nhiệm vụ cụ thể nhằm đẩy mạnh phong trào vùng tạm bị chiếm và đối phó với âm mưu mới của địch. Chủ trương của hội nghị là phong trào công nhân phải chủ trọng bảo vệ và phát triển cơ sở, phải phối hợp chặt chẽ hoạt động công khai với hoạt động bí mật, lợi dụng triệt để mọi khả năng công khai hợp pháp để vận động đông đảo công nhân đấu tranh. Đồng thời công nhân phải biến công tác phá hoại kinh tế địch thành phong trào quần chúng, không phá những thứ có liên quan.

ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân và có hại cho công cuộc kiến thiết của ta sau này.

Nghị quyết của hội nghị cán bộ vùng địch đánh dấu một bước ngoặt căn bản về tư tưởng và phương châm hoạt động của cán bộ công vận trong các vùng tạm bị chiếm. Tiếp đó, cuối năm 1950, trong một bài bàn về phương châm hoạt động trong vùng tạm bị chiếm, đồng chí Trường-Chinh lại nhấn mạnh: « Lúc này, ở các thành phố tạm bị chiếm vì địch khủng bố hết sức dã man và thâm độc, nên nói chung, việc củng cố cơ sở và phát triển cơ sở phải được coi trọng hơn việc vận động quần chúng đấu tranh; đấu tranh quần chúng giành quyền lợi phải được coi trọng hơn đấu tranh hình thức và rầm rộ để tuyên truyền hoặc đấu tranh có tính chất phù diện. Phải đề dành lực lượng đến lúc cần thiết có thể tung ra làm cho địch tê liệt, lao đao... » (1)

Vì vậy từ cuối năm 1950, phong trào công nhân bắt đầu có sự chuyển biến, các cuộc đấu tranh đ. ạt, bộc lộ lực lượng lúc đầu không thấy nữa. Từ năm 1951, phong trào chuyển sang giai đoạn mới, phát triển sâu rộng và vững chắc hơn.

II

PHONG TRÀO CHUYỂN BIẾN, PHÁT TRIỂN SÂU RỘNG VÀ VÙNG CHẮC TRONG GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1951 ĐẾN CUỐI NĂM 1954

1) Thực dân Pháp tăng cường thủ đoạn đàn áp, khủng bố, bóc lột và lừa bịp đối với công nhân.

Trước những thất bại của quân đội Pháp, trước những thắng lợi dồn dập của quân và dân ta, cùng với sự trưởng thành nhanh chóng của phong trào công nhân và nhân dân vùng tạm bị chiếm, thực dân Pháp và bù nhìn hết sức lo ngại. Để cứu vãn tình thế, thực dân Pháp đẩy mạnh hơn nữa mọi âm mưu và thủ đoạn thâm độc, một mặt chúng tăng cường phòng thủ, kiểm soát chặt chẽ các xí nghiệp, các thành phố. Quân lính đóng ở các thành phố quan trọng đều tăng lên. Ở Hà-nội số đồn bốt đóng quân của địch từ 84 vị trí (tháng 1-1950) tăng lên 124 vị trí (đầu 1951) (1). Các nhà máy lớn của địch được bổ sung lực lượng canh phòng. Mỗi nơi trung bình địch cho đóng từ 1 trung đội trở lên, như ở nhà máy nước Yên-phụ, Hà-nội, thường xuyên có một trung đội ngự binh và da đen đóng. Mặt khác, thực dân Pháp chuyển hầu hết các xí nghiệp sang phục vụ nhu cầu quân sự trước mắt, mở mang sửa chữa một số đường giao thông, vận tải, sân bay, hải cảng. Chúng lập những hội đồng kế hoạch (Conseils des plans), đặt chương trình khai thác từng thời kỳ, tăng

thêm phương tiện máy móc để đảm bảo tăng mức sản xuất cung cấp cho nhu cầu quân sự. Chúng dùng nhiều thủ đoạn để bóc lột cùng kiệt sức lao động của công nhân. Chúng đặt ra chế độ ăn khoán làm khoán, ăn công làm khoán, tổ chức gán mề đay, thường năng suất để cưỡng ép công nhân làm thêm việc, thêm giờ. Ở nhà máy dệt Nam-định trước đây hai người điều khiển một máy, hoặc năm người hai máy, nhưng đến 1952, đề bóc lột được nhiều, bọn chủ bắt công nhân mỗi người coi một máy. Ở mỏ Hòn-gai, trong năm 1952, bọn chủ mỏ thực dân Pháp hai lần thay đổi chế độ làm khoán nhằm tăng khối lượng công việc và hạ tiền lương của công nhân.

Chính sách tăng cường bóc lột và quân sự hóa kinh tế của địch kể trên dẫn đến kết quả là số lao động thất nghiệp ở vùng tạm bị chiếm ngày càng nhiều. Việc giãn thợ hàng loạt của địch trong giai đoạn này ngoài mục đích tăng cường bóc lột, giảm bớt chi phí, còn nhằm âm mưu bản cứng hóa công nhân tạo điều kiện

(1) Tạp chí Cộng sản số 2, tháng 8-1950.

(1) Báo cáo điện của Ủy ban Kháng chiến liành chính Hà-nội năm 1950 và năm 1951 về tình hình Hà-nội (tài liệu đánh máy Phòng lưu trữ Phủ Thủ tướng).

để dành cho việc bắt lính của chúng. Ở nhà máy dệt Nam-định năm 1951 có 7.000 công nhân làm việc, đầu năm số công nhân thất nghiệp là 1.000, giữa năm tăng lên 3.500, chưa kể số công nhân nửa thất nghiệp (1). Năm 1951, ở Sở lục lộ Hà-nội, địch thải 1/4 số công nhân, ở Sở thủy lộ Hải-phòng, địch loại khỏi sở 2/3 số công nhân. Năm 1953, địch thải 500 công nhân ở Sở công binh (Génie) và Sở Quân nhu (Intendance) (Hải-phòng) (2).

Do tăng cường vơ vét bóc lột, những món lãi của bọn chủ tư bản Pháp hàng năm lớn lên nhanh chóng hơn so với giai đoạn trước. Chỉ kể hai năm 1951, 1952, 13 công ty đồn điền cao-su Nam-bộ của Pháp lãi 6.472,9 triệu phơ-răng, lớn hơn tổng số lãi trong 5 năm (1946—1950) ở giai đoạn trước là 373,1 triệu phơ-răng. Cũng trong hai năm 1951, 1952, 49 công ty công thương nghiệp của tư bản Pháp lãi 15.926,9 triệu phơ-răng nhiều hơn 2.391,5 triệu phơ-răng so với tổng số lãi trong năm năm (1946—1950) (3).

Bên cạnh sự kinh doanh bóc lột của thực dân Pháp, trong giai đoạn này, chúng ta cũng cần chú ý đến quan hệ thương mại bóc lột và bất bình đẳng giữa Mỹ và Việt-nam ở vùng tạm bị chiếm. Từ năm 1951, song song với sự can thiệp ngày càng sâu về quân sự, chính trị, đế quốc Mỹ xâm nhập mạnh hơn nữa về kinh tế. Đế quốc Mỹ ra sức vơ vét những nguyên liệu chiến lược của Việt-nam như cao-su, than đá. Từ năm 1951—1954, Mỹ đã mua từ 65 đến 81% số than đá đã xuất cảng ở Việt-nam để đưa sang Nhật-bản vì những cơ sở kinh tế Nhật-bản sau chiến tranh thế giới thứ hai lại do Mỹ đầu tư và nắm. Ngoài ra Mỹ còn tăng cường các hoạt động đầu tư: năm 1952, đế quốc Mỹ nắm 65% cổ phần của công ty cao-su Michelin, năm 1953, tư bản lũng đoạn Mỹ nắm 10% cổ phần của Đông-dương ngân hàng v.v... Điều đó chứng tỏ rằng thế lực kinh tế Mỹ ngày càng bành trướng và xâm nhập sâu vào Việt-nam, chúng không những can thiệp công khai vào cuộc chiến tranh xâm lược mà còn trực tiếp bóc lột sức lao động của công nhân vùng tạm bị chiếm.

Đi đôi với việc khai thác, bóc lột nhân công, bọn thực dân Pháp còn ra sức vơ vét về tài chính bằng cách tăng thêm thuế và lạm phát giấy bạc. Một mặt, chúng đặt ra nhiều thứ thuế mới như thuế cư trú, thuế an ninh, đảm phụ quốc phòng... Mặt khác, chúng tăng các thứ thuế cũ lên gấp hai gấp ba. Như thuế xe đạp, năm 1950 phải đóng 25\$, năm 1952 tăng lên 50\$. Ngoài ra để chi tiêu cho cuộc chiến tranh xâm lược và bù đắp những tổn thất nặng về kinh tế, tài chính bị kiệt quệ, thực

dân Pháp còn đi sâu vào con đường lạm phát. Số giấy bạc của địch lưu hành đã tăng lên từng đợt như sau: Năm 1945 là 1.509 triệu đồng Đông-dương, tháng 1-1952 tăng 7.128.000.000\$, tháng 12-1953 tăng lên 10.119.000.000\$ (4). Tháng 5-1953, chính phủ Pháp lại tuyên bố hạ giá đồng bạc Đông-dương xuống 40% (trước một đồng Đông-dương giá trị bằng 17 phơ-răng, nay xuống 10 phơ-răng).

Do chính sách bóc lột, do nạn lạm phát và đồng bạc Đông-dương bị phá giá giá sinh hoạt của nhân dân ngày càng cao. Nếu lấy mức năm 1950 là 100 thì giá sinh hoạt tháng 9-1953 tăng lên như sau: (5)

Các khoản	Hà-nội	Sài-gòn
Thực phẩm	193	187
May mặc	148	179
Các chỉ tiêu khác	192	269

Trong khi giá sinh hoạt tăng nhanh như vậy thì tiền lương của công nhân chỉ tăng từ 1 đến 10% (6). Vì vậy đồng lương thực tế của công nhân bị giảm sút một cách nhanh chóng, đời sống của họ càng thiếu thốn khổ cực.

Kết quả của chính sách bóc lột thậm tệ của thực dân Pháp và do điều kiện bảo đảm an toàn lao động không được chú ý, số tai nạn lao động nguy hiểm và chết người xảy ra thường xuyên và tăng lên nhiều so với giai đoạn trước. Theo thống kê của địch, số tai nạn lao động có khai báo cho chính quyền bù nhìn như sau: năm 1951, có 1467 vụ, năm 1953 tăng lên 2.079 vụ, trong đó có 2.253 người bị thương nặng và 169 người chết (7).

(1) Báo cáo phong trào công nhân và lao động năm 1951 của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam.

(2) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Hải-phòng, ngày 23-9-1952.

(3) Tư bản Pháp và vấn đề cao-su ở miền Nam Việt-nam (sách đã dẫn).

(4) Báo cáo tổng kết công tác quản lý xuất nhập khẩu, phần đấu tranh kinh tế với địch, của Bộ Ngoại thương năm 1954. (Tài liệu đánh máy của Phòng lưu trữ Bộ Ngoại thương).

(5) Theo báo cáo phong trào lao động từ 1950 đến 1953 của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam năm 1953.

(6) Lời kêu gọi của Đảng Lao động Việt-nam nhân ngày 1-5-1953.

(7) Thống kê niên biểu quyền 2 và 4, Sài-gòn năm 1952—1957.

Thực dân Pháp không phải chỉ dùng phương pháp bóc lột quần chúng về mặt vật chất, trong giai đoạn này chúng còn tăng cường áp bức về tinh thần. Chúng gieo rắc những tư tưởng phản động, kêu gọi công nhân « hòa hợp giai cấp » và từ bỏ đấu tranh cách mạng.

Ngoài ra trong giai đoạn này, thực dân Pháp còn dùng mọi thủ đoạn tinh vi, xảo trá để lừa bịp, lừa bịp nhiều mặt có trọng điểm. Chúng cố đặt những trò hề tỏ ra quan tâm săn sóc đến quyền lợi, đời sống của công nhân: Ngày 15-8-1951, theo lệnh của thực dân Pháp, bọn bù nhìn Bắc Việt mở một cuộc họp bàn luận về định lương tối thiểu cho công nhân nhằm lừa bịp nhân dân lao động và gây ảnh hưởng cho chính quyền bù nhìn. Nhưng thực chất lương tối thiểu theo bộ luật lao động của chúng định nghĩa chỉ là: « Một số tiền công rất thấp, nếu trả ít hơn nữa thì công nhân phải chịu sự túng thiếu không thích hợp với phẩm cách làm người ». Tuy nhiên, sắc lệnh lương tối thiểu vẫn không được bọn chủ thi hành, hoặc có thực hiện thì chúng lại tăng thêm khối lượng công việc hay kéo dài thời gian lao động. Vì thế, theo tờ trình mật ngày 22-3-1954 của Sở thanh tra lao động thuộc Phủ thủ hiến bù nhìn Bắc Việt, năm 1953 có tới 3.712 vụ vi phạm thể lệ lao động (1), trong đó có những vụ không thực hiện lương tối thiểu.

Thâm độc và nguy hiểm hơn nữa, ngày 8-7-1952, Bảo-đại ra đạo dụ số 15 ban hành « luật lao động ». Luật này gồm 386 điều, có những khoản rất chi tiết, bề ngoài có vẻ hết sức săn sóc, bênh vực quyền lợi công nhân. Nhưng kỹ thực bộ luật đó chỉ là hình thức giấy tờ, lừa bịp, trong thực tế công nhân bị đối xử một cách vô cùng tàn nhẫn. Chẳng hạn như: luật lao động của bù nhìn có ghi: « Công nhân nào có vợ con sẽ được trợ cấp gia đình », nhưng sự thực thì bọn chủ xí nghiệp không chịu giải quyết vì chúng lấy cớ không đủ tiền trả phụ cấp. Đối với quyền lợi của nữ công nhân khi sinh đẻ, bọn bù nhìn có quy định là được nghỉ lĩnh nửa lương 8 tuần liên tiếp trước và sau ngày đẻ và khi đi làm mỗi ngày được nghỉ một giờ cho con bú. Nhưng thực tế công nhân không được hưởng vì chúng chỉ kê những nữ công nhân làm việc trong 2 năm liền không nghỉ ngày nào và trong xí nghiệp phải có hơn 50 nữ công nhân có con mọn thì mới được hưởng những quyền lợi trên. Luật lao động của thực dân Pháp và tay sai chỉ là một thủ đoạn bịp bợm, phỉnh phờ, xoa dịu tinh thần đấu tranh của công nhân. Chúng ta đều biết rằng bọn đề xướng ra luật này là thực dân Pháp và bọn tay sai đại diện cho quyền lợi của tư sản mại bản và địa chủ phong kiến phản động, bọn chúng không thể nào mang lại lợi ích cho quần chúng lao động được.

Đề lừa bịp, chia rẽ và bóc lột công nhân hơn nữa, theo lệnh của thực dân Pháp, can thiệp Mỹ, ngày 16-11-1952, Bảo-đại đưa ra đạo dụ cho công nhân được tự do lập nghiệp đoàn toàn quốc. Trong giai đoạn trước, ở vài nơi địch đã đưa ra tổ chức nghiệp đoàn, nhưng bị thất bại vì quần chúng tầy chay. Sau khi Bảo-đại công bố đạo dụ tự do nghiệp đoàn, bọn tay sai dùng biện pháp cưỡng ép, ráo riết tổ chức các nghiệp đoàn ở khắp nơi trong vùng địch. Đến năm 1953, chúng đã tổ chức được 42 nghiệp đoàn ở Bắc-bộ, 10 nghiệp đoàn ở Huế, Đà-nẵng và một số xí nghiệp đoàn ở Nam-bộ (2). Các nghiệp đoàn cơ sở này hầu hết thuộc 3 tổ chức lớn: Tổng liên đoàn lao công Việt-nam (3) (Confédération Vietnamienne du Travail Chrétien) do Trần-quốc-Bửu đứng đầu, Bùi Lượng làm tổng thư ký; Tổng liên đoàn lao động (còn gọi là Tổng nghiệp đoàn lao động tự do) do Lê-đình-Cư, Nguyễn-đại-Thăng cầm đầu, Tổng liên đoàn lực lượng thợ thuyền do Nguyễn-khánh-Vân, Lê-văn-Hòa cầm đầu.

Mục đích, tôn chỉ của các nghiệp đoàn này là chỉ nghiên cứu bênh vực « các quyền lợi kinh tế, nghề nghiệp và không chủ trương đấu tranh giai cấp ». Ngay từ năm 1950, bọn phản động, tay sai của thực dân Pháp đã công khai nói rõ âm mưu đen tối của nghiệp đoàn là: « Tổ chức nghiệp đoàn để huấn luyện cho giới lao động... đừng theo cộng sản mà thi hành giai cấp đấu tranh làm cách mạng đỏ máu » (4). Điều lệ của Liên hiệp nghiệp đoàn lao công Bắc Việt thuộc Tổng liên đoàn lao công, công bố tháng 1-1954 có ghi rõ mục đích của chúng: « Mục đích của Liên hiệp là nghiên cứu và bảo vệ những quyền lợi chức nghiệp, Liên hiệp chủ trương không có vũ khí đấu tranh ».

Luận điệu tuyên truyền của các công đoàn vàng này là ở Việt-nam không có giai cấp. Chúng kêu gọi hợp tác chặt chẽ giữa chủ và

(1) Tài liệu của Phòng lưu trữ Tổng công đoàn Việt-nam. Hồ sơ về nghiệp đoàn của địch.

(2) Báo cáo về phong trào lao động của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, năm 1953.

(3) Tháng 7-1949, bắt đầu có một vài cơ sở ở Nam-bộ, mang tên là « Hội bảo vệ quyền lợi chức nghiệp » do Tổng liên đoàn lao công Pháp đỡ đầu, tháng 12-1950 hội này đổi tên là Liên đoàn thuộc Viện tư sở, tháng 4-1952 Liên đoàn thuộc Viện tư sở đổi tên là Tổng liên đoàn lao công. Năm 1953, tổ chức này mở rộng ở Nam-bộ rồi lan ra Huế, Đà-nẵng và Bắc-bộ.

(4) Mai Anh — Vấn đề xã hội, Bùi-chu tháng 7-1950.

thợ, kêu gọi sự hiểu biết, công bằng, nhân ái của bọn chủ tư bản thực dân.

Ngoài âm mưu lừa bịp, chia rẽ, ngăn cản phong trào bãi công, thực dân Pháp và bọn tay sai còn dùng các nghiệp đoàn để huy động nhân lực, bắt lính, thu thuế, kiểm soát công nhân và lợi dụng những phần tử phản động làm gián điệp chỉ điểm cho chúng.

Tóm lại, trong giai đoạn này, trước những thất bại ngày càng lớn trên các chiến trường, trước phong trào đấu tranh sôi nổi của công nhân, thực dân Pháp tăng cường phòng thủ các vùng tạm bị chiếm. Tại các đô thị và khu vực kỹ nghệ của địch, chính sách đàn áp, khủng bố của chúng trở nên khốc liệt, thủ đoạn lừa bịp, mị dân ngày càng quy mô, tinh vi, xảo trá, nhằm đối phó với phong trào công nhân và tăng cường bóc lột phục vụ cho chiến tranh xâm lược.

2. Phong trào đi vào bề sâu và phát triển vững chắc trong giai đoạn này.

Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, từ năm 1950, trước tình hình địch tăng cường đàn áp khủng bố, hội nghị cán bộ công vận đã đề ra những phương thức đấu tranh mới cho công nhân vùng tạm bị chiếm. Đầu năm 1951, trong bản báo cáo đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng cộng sản Đông-dương, đồng chí Trường-Chinh một lần nữa nêu rõ phương châm nhiệm vụ đấu tranh của vùng tạm bị chiếm: « *Hình thức công tác hợp pháp, nửa hợp pháp và bí mật phải khéo kết hợp trong vùng tạm bị chiếm. Tranh thủ nhân dân với địch, bồi dưỡng và tích trữ lực lượng của ta, chờ thời cơ lật quật đổ quân địch* ». Tháng 3—1951, một sự kiện quan trọng là Đảng Lao động Việt-nam chính thức ra mắt quốc dân, lãnh đạo cuộc Kháng chiến cứu nước. Nghị quyết hội nghị cán bộ trung ương Đảng Lao động Việt-nam (từ 27-9 đến 5-10-1951) về phương châm và nhiệm vụ công tác trong vùng tạm bị chiếm và vùng du kích là bỏ đường soi đường cho phong trào công nhân. Nghị quyết nhấn mạnh trong vùng tạm bị chiếm phải: « *Xây dựng và phát triển cơ sở là chính, chủ trương tích trữ lực lượng đơn cơ hội tốt mà hành động. Lợi dụng mọi tổ chức mọi khả năng hợp pháp để giác ngộ quần chúng, tập hợp và lãnh đạo quần chúng đấu tranh với địch, kết hợp việc lợi dụng các tổ chức của địch và các hình thức hợp pháp với việc phát triển và củng cố các tổ chức trung kiên và bí mật của ta* ».

Được nghị quyết của Đảng soi sáng, phong trào công nhân từ năm 1951 càng chuyển biến mạnh mẽ.

Đặc điểm nổi bật của phong trào công nhân trong giai đoạn này là không những số lượng

các cuộc đấu tranh và số người tham gia không ngừng tăng lên mà hình thức đấu tranh cũng trở nên vô cùng phong phú. Phong trào đã lợi dụng mọi khả năng công khai hợp pháp để tập hợp và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Trong khi đấu tranh, phong trào công nhân thực hiện phương châm đấu tranh « có lý, có lợi, có chừng mực », chú trọng bảo vệ và phát triển cơ sở, tích trữ lực lượng để lúc cần thiết có thể phối hợp với cuộc tấn công của quân đội và nhân dân trong giờ quyết liệt.

Với phương châm, nhiệm vụ mới, phong trào công nhân năm 1951 chuyển biến rõ rệt. Sự chuyển biến thể hiện trên các mặt sau đây:

Một là: phong trào chú trọng đi vào bề sâu, phát triển về chất lượng. Các cán bộ công vận, công đoàn tăng cường đi sát cơ sở xí nghiệp vạch rõ những thủ đoạn đàn áp, bóc lột tinh vi của địch để dựa vào đó khơi sâu lòng căm thù địch cao độ, đồng thời vận động quần chúng đấu tranh. Các yêu sách đưa ra, công đoàn đều giải thích sâu rộng, làm cho đồng đảo công nhân thấm nhuần sâu sắc mục đích đấu tranh và hết sức thiết tha với yêu sách và khẩu hiệu đấu tranh đó. Sau mỗi cuộc đấu tranh, công đoàn còn tổ chức bí mật rút kinh nghiệm để khắc phục những thiếu sót, đồng thời phát huy thành quả, tuyên truyền gây ảnh hưởng, đẩy mạnh phong trào tiến lên.

Hai là: Phong trào chú trọng các hình thức đấu tranh công khai hợp pháp, bán hợp pháp, kết hợp chặt chẽ với các hình thức bí mật, do đó bảo vệ, củng cố phát triển được cơ sở. Hình thức đấu tranh đó không những làm cho phong trào phát triển vững chắc mà còn có tác dụng thu hút đồng đảo công nhân tham gia.

Ba là: Khác với giai đoạn trước trong giai đoạn này, từ năm 1951, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các hình thức tổ chức thấp như nhóm chơi họ, nhóm đọc báo, nhóm tương trợ nghề nghiệp, nhóm hiếu hỉ v.v... ở các xí nghiệp của địch phát triển mạnh mẽ và rộng rãi hơn. Các tổ chức này dễ tập hợp, giáo dục quần chúng, làm cho công nhân quen với tổ chức của ta, thoát khỏi ảnh hưởng và tổ chức của địch, đồng thời qua đó, công đoàn vận động, hướng dẫn công nhân từ giác ngộ giai cấp, tham gia đấu tranh, tiến lên gia nhập các tổ chức trung kiên, bí mật của ta. Những tổ chức thấp này có tên hoặc không tên hoạt động công khai, bề ngoài tưởng chừng như không có màu sắc chính trị để địch không thể vin cơ đàn áp, nhưng thực ra nó là hình thức đấu tranh giành giật quần chúng với địch có nhiều hiệu quả.

Do sự chuyển biến đó, phong trào không những đi sâu, phát triển về chất lượng mà còn

lớn mạnh về số lượng. Chỉ kể những cuộc đấu tranh lớn, năm 1951 có 36 cuộc đấu tranh của công nhân vùng tạm bị chiếm (1), nhiều hơn so với năm 1950 21 cuộc. Nếu kể cả những cuộc đấu tranh lớn nhỏ mà thực dân Pháp và bọn tay sai thường gọi là các vụ «xung đột cá nhân và xung đột tập thể» theo thống kê của chúng, năm 1951 có tới 2003 cuộc (2) (năm 1950 chỉ có 1617 cuộc). Đáng kể nhất là những cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy chỉ Hải-phòng và công nhân mỏ than Hòn-gai. Nhà máy chỉ Hải-phòng có 370 công nhân, trong đó có 4 đồng chí đảng viên Đảng Lao động Việt-nam, 38 đoàn viên công đoàn. Công nhân phải làm việc 14 giờ một ngày, bọn chủ Pháp lại thường đánh đập, cúp phạt lương của công nhân. Trước tình hình đó, tháng 4-1951, chi bộ Đảng Lao động Việt-nam và Ban chấp hành công đoàn nhà máy dựa vào luật lệ lao động của bù nhìn, bí mật vận động công nhân đấu tranh đòi chủ tăng lương và ngày làm việc 8 giờ. Kết hợp với yêu sách đó, toàn thể công nhân nhà máy lần công làm mức sản xuất hàng ngày sụt 60%. Kết quả bọn chủ phải để công nhân làm việc 8 giờ một ngày (3).

Ở mỏ Hà-tu (Hòn-gai) có 267 công nhân, trong đó có 8 đồng chí đảng viên Đảng Lao động Việt-nam và 35 đoàn viên công đoàn. Dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng và Ban chấp hành công đoàn, công nhân mỏ Hà-tu tổ chức 2 cuộc bãi công lớn. Cuộc bãi công thứ nhất nổ ra từ ngày 20-2 đến 15-3-1951, công nhân đưa ra khẩu hiệu không làm quá tầm, tăng chuyển xe phải tăng lương. Yêu sách không được thực hiện. Cuộc bãi công thứ hai nổ ra từ 16-6 đến 6-7-1951. Kết quả, bọn chủ phải tăng lương cho công nhân 0\$50 một ngày và rút hai chuyến xe ở những nơi khó làm (4).

Hai cuộc đấu tranh kể trên thể hiện rõ phương châm đấu tranh trong giai đoạn này là «có lý, có lợi, có chừng mực». Cuộc đấu tranh có lý vì công nhân lợi dụng chính sách mị dân, lừa bịp của địch, dựa vào luật lệ lao động của bù nhìn như ngày làm 8 giờ để đấu tranh. Yêu sách ngày làm 8 giờ, không làm quá tầm của công nhân nhà máy chỉ và công nhân mỏ Hà-tu là hợp lý, do đó địch không thể dễ dàng bác bỏ những yêu sách đó, hoặc vin cơ đàn áp công nhân. Cuộc đấu tranh có lợi vì yêu sách đấu tranh của công nhân rất phù hợp với nguyện vọng của công nhân, nó đem lại lợi ích thiết thực cho công nhân, do đó lôi cuốn toàn thể công nhân tham gia. Cuộc đấu tranh có chừng mực vì nó vừa sức quần chúng trong hoàn cảnh lúc đó, nó nổ ra kịp thời, đúng lúc, không bộc lộ lực lượng hoặc gây thiệt hại cho cơ sở.

Thực hiện nghị quyết của ban công vận trung ương năm 1950, công tác phá hoại kinh

tế địch trong năm 1951 chuyển biến rõ rệt. Sự chuyển biến biểu hiện trên các điểm sau đây: Phong trào đi vào đúng hướng, phá hoại thường xuyên sức sản xuất của địch, chú ý các sản phẩm dùng vào việc tác chiến của địch, không phá những thứ có liên quan, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân hoặc có hại cho công cuộc kiến thiết của ta sau này. Các cuộc phá hoại còn chú ý bảo vệ cơ sở, nên trong năm 1951 không có một vụ vỡ cơ sở nào sau khi phá hoại. Chưa kể nhiều nguyên vật liệu máy móc bị phá không tinh thành tiền được, năm 1951, công nhân phá hoại làm cho địch thiệt hại 10.610.608\$. Trong đó có vụ đốt kho dầu của địch ở Đà-nẵng, cháy hơn 10 tiếng đồng hồ, làm cho địch thiệt hàng vạn lít xăng và 160.000 lít dầu (5).

Dưới ánh sáng của nghị quyết Đảng Lao động Việt-nam tháng 10-1951, về phương châm và nhiệm vụ trong vùng tạm bị chiếm, phong trào công nhân năm 1952 theo đà chuyển biến từ năm 1951, đã lợi dụng triệt để mọi khả năng công khai hợp pháp, dựa vào những luật lệ lao động lừa bịp của thực dân Pháp để đấu tranh. Cán bộ công vận đi sát cơ sở, quan tâm từng yêu sách hàng ngày của công nhân, vạch rõ những âm mưu mới của địch. Trên đà thắng lợi của quân và dân ta ở các chiến dịch Hòa bình (đầu năm 1952) và Tây bắc (cuối năm 1952), phong trào công nhân vùng tạm bị chiếm nở ra liên tiếp. Các cuộc đấu tranh tăng hơn trước. Theo thống kê của địch năm 1952 có 2.452 cuộc đấu tranh lớn nhỏ, mà địch gọi là các vụ «xung đột cá nhân và tập thể» (6); trong đó có 91 cuộc đấu tranh lớn (7). Yêu sách của các cuộc đấu tranh là đòi tăng lương, thực hiện lương tối thiểu và phần đối chính sách khủng bố, bắt lính, bắt phu của Pháp và tay sai. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các công đoàn, phần lớn các cuộc đấu tranh đều thu được thắng lợi. Nhà máy xi-măng Hải-phòng từ tháng 1 đến tháng 9-1952 có 13 cuộc đấu tranh. Đặc biệt là cuộc đấu tranh của công nhân mỏ đá Trảng-kênh, tháng 1-1952.

(1) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, năm 1953.

(2) *Thống kê niên biểu* quyền 2, trang 265.

(3) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Hải-phòng ngày 11-6-1951.

(4) Báo cáo của công đoàn mỏ đặc khu Hòn-gai, năm 1951.

(5) Báo cáo tình hình phong trào lao động năm 1951, tại hội nghị Ban chấp hành Tổng liên đoàn mở rộng từ 20 đến 25-4-1952.

(6) *Việt-nam niên giám thống kê*, quyền 3, trang 159, Sài-gòn 1953.

(7) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam năm 1953.

Trong cuộc đấu tranh này, địch đã phải tăng lương cho công nhân, cấp tiền cho công nhân và bảo đảm can thiệp cho công nhân khi nhà binh Pháp vây bắt (1). Ở nhà máy dệt Nam-định công nhân đấu tranh chống chủ giãn thợ. Bọn chủ đã phải giải quyết công ăn việc làm cho 180 công nhân bị thải ra trong năm 1952.

Nói chung, phần lớn các cuộc đấu tranh trong năm 1952 đều đạt được mục đích mà ban công vận năm 1950 và nghị quyết của Đảng Lao động Việt-nam tháng 10-1951 đã nêu ra: Một là: phong trào giành được quyền lợi thiết thực hàng ngày cho công nhân, hai là phong trào phát triển được tổ chức, bảo vệ được cơ sở, đồng thời nâng cao được trình độ giác ngộ chính trị cho công nhân và đoàn viên công đoàn.

Trong năm 1952, bên cạnh những cuộc đấu tranh kể trên, công nhân còn thường xuyên phá hoại kinh tế địch. Công nhân mỏ Hòn-gai từ tháng 1 đến tháng 10-1952 phá hủy nguyên vật liệu, làm ầu, lẩn công làm cho thực dân Pháp thiệt hại 1.959.394 \$ (2). Công nhân Hải-phòng đốt 1 kho bao tải, đánh đắm 1 ca-nô, phá nhiều mỏ, kíp của địch. Công nhân Biên-hòa đốt 1.103.000 lít xăng của địch. Công nhân Đà-nẵng phá nổ một chiếc tàu của địch trọng tải 1.500 tấn (3).

Phong trào công nhân năm 1953 tiến thêm một bước mới. Theo thống kê của địch, phong trào công nhân vùng địch từ con số 2.452 cuộc « xung đột cá nhân và tập thể » trong năm 1952, đã tăng lên 3.273 cuộc trong năm 1953 (4). Nếu chỉ kể những cuộc đấu tranh lớn, theo thống kê của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam thì năm 1953 có 159 cuộc, hơn 68 cuộc so với năm 1952 và hơn 94 cuộc so với năm 1950 (5).

Nguyên nhân của sự tiến triển đó, một mặt là vì sự áp bức bóc lột tàn khốc của địch, công nhân bị thất nghiệp nhiều, đồng bạc Đông-dương bị phá giá, giá sinh hoạt tăng gấp bội. Trước tình hình đó, nhân đà thắng lợi to lớn và vang dội của quân và dân ta ở chiến dịch Tây bắc (cuối năm 1952), công nhân vùng tạm bị chiếm đã nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ. Mặt khác sự tiến triển của phong trào cũng do các chi bộ Đảng Lao động Việt-nam, Ban chấp hành công đoàn ở các xí nghiệp kịp thời lãnh đạo đưa ra những yêu sách phù hợp với nguyện vọng đông đảo của công nhân.

Cuộc đấu tranh chính trị đáng chú ý nhất trong năm 1953 là phong trào công nhân phản đối âm mưu thành lập nghiệp đoàn của địch. Theo chỉ thị của Ban thường vụ Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, ngày 2-2-1953, về việc đối phó với đạo dụ của Bảo-đại cho công nhân tự do lập nghiệp đoàn, các cán bộ công vận của

ta tích cực vạch rõ cho công nhân thấy rõ âm mưu giả dối, lừa bịp và chia rẽ của thực dân Pháp. Đầu năm 1953, địch ráo riết thành lập nghiệp đoàn. Do sự vận động của ta, công nhân ở Hà-nội, Hải-phòng, Hòn-gai, Đà-nẵng v.v... (1953) phản đối không gia nhập nghiệp đoàn giả hiệu. Thực dân Pháp phải đẩy mạnh biện pháp cường bách, cố chỉ định một số tay sai trong các đảng phái phản động lập cho kỳ được ban quản trị và lôi kéo một số công nhân vào nghiệp đoàn.

Nhưng chính sách mị dân của bọn cầm đầu nghiệp đoàn mâu thuẫn với chính sách bóc lột, khủng bố của giặc Pháp, nhiều hứa hẹn do nghiệp đoàn đưa ra không được giải quyết. Hơn nữa, cuộc kháng chiến của quân và dân ta ngày càng thắng lợi, công nhân ngày càng giác ngộ về chính trị, nên một số công nhân bị lôi kéo vào các nghiệp đoàn nhận rõ âm mưu đen tối của địch, một mặt không tham gia sinh hoạt, không đóng nguyệt phí, mặt khác đứng dậy đấu tranh đòi quyền lợi căn cứ vào những lời hứa hẹn của những tên cầm đầu dễ vạch mặt giả dối của chúng.

Vì vậy, tuy địch hoạt động nhiều nhưng tổ chức nghiệp đoàn giả hiệu không mang lại kết quả như chúng mong muốn.

Trong quá trình đấu tranh chính trị, giai cấp công nhân còn đấu tranh mạnh mẽ đòi các quyền lợi về kinh tế. Ở mỏ Hòn-gai, trong năm 1953 có 60 cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột, trong đó có cuộc bãi công với quy mô rộng lớn, kéo dài 41 ngày, chống chủ hạ lương và giãn thợ. Ở Hà-nội có 45 cuộc đấu tranh đòi cải thiện sinh hoạt, đòi tăng lương của công nhân Sở Aviat (6) Hỏa xa, S.T A.I (Société des transports automobiles indochinois (7). Công ty vệ sinh, Sở quân nhu (Intendance) v.v... (8). Ở Sài-gòn — Chợ lớn, công nhân nhà in I.D.E.O., Ifour, Ardin, công nhân hãng dầu

(1) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Hải-phòng về những cuộc đấu tranh năm 1952, ngày 11-5-1953.

(2) Báo cáo của công đoàn mỏ đặc khu Hòn-gai, tháng 12-1952.

(3) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, tháng 7-1952.

(4) Việt-nam niên giám thống kê, quyển 4, tr. 251, Sài-gòn 1957.

(5) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam năm 1953.

(6) Nay là Xưởng ô-tô 1/5.

(7) Địa điểm Nhà máy văn phòng phẩm Hồng hà hiện nay.

(8) Báo cáo thống kê các cuộc tranh đấu trong năm 1953 của Ban cán sự công vận thuộc Đảng bộ Đảng Lao động Việt-nam ở Hà-nội, ngày 15-1-1954.

Shell, hãng dệt, hãng thuốc lá MIC, đấu tranh liên tục từ tháng 9 đến 11-1953, đòi tăng lương, chống sa thải (1).

Sau việc đồng bạc Đông-dương hạ giá 40%, làn sóng đấu tranh của công nhân nổ ra ở nhiều công sở, nhà máy. Ở Nam-bộ, hơn 20.000 công nhân, viên chức đấu tranh chống lại thủ đoạn hạ giá đồng bạc của thực dân Pháp và đòi tăng lương (2). Ở Hà-nội, công nhân nhà máy nước Yên-phụ dẫn đầu phong trào của công nhân đấu tranh phản đối việc hạ giá đồng bạc Đông-dương.

Kết hợp với các cuộc đấu tranh trên, công nhân mỏ Hòn-gai, công nhân nhà máy dệt Nam-định, công nhân Hải-phòng, Hà-nội, trong năm 1953 đã phá hoại nhiều máy móc, vật liệu của địch làm cho chúng thiệt hại 34.933.077\$ (3).

Theo đà chuyển biến mạnh mẽ về phương thức đấu tranh từ năm 1951, phong trào công nhân vùng địch năm 1954, trở nên đặc biệt sôi nổi và mạnh mẽ, nhất là từ sau chiến thắng to lớn của quân và dân ta ở chiến dịch Điện-biên-phủ. Trước âm mưu mở rộng, kéo dài cuộc chiến tranh Đông-dương của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, trước tình hình địch giã thọt, bất linh ngày một nhiều hội nghị cán bộ công vận vùng tạm bị chiếm do Tổng liên đoàn lao động Việt-nam triệu tập, tháng 3-1954, đã đề ra nhiệm vụ « đoàn kết rộng rãi các tầng lớp lao động và thống nhất hành động cùng với nhân dân đấu tranh bảo vệ quyền lợi hàng ngày chống thất nghiệp, chống bất linh ».

Lợi dụng thời gian địch thất bại liên tiếp ở chiến dịch Điện-biên-phủ, công nhân đẩy mạnh các mặt đấu tranh. Theo báo cáo thống kê của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, sáu tháng đầu năm 1954, chỉ kể những cuộc đấu tranh lớn có tới 139 cuộc, trong đó có 85 cuộc đấu tranh, bãi công chính trị, chống bất linh, chống nghiệp đoàn giả hiệu, chống âm mưu mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh ở Đông-dương và 54 cuộc đấu tranh, bãi công kinh tế, chống giã thọt, đòi tăng lương v.v... (4)

Trước tình hình phong trào đấu tranh vũ trang của quân và dân ta ở vùng tự do và du kích phát triển mạnh mẽ và thắng lợi dồn dập, phong trào đấu tranh của công nhân vùng tạm bị chiếm cũng diễn ra sôi nổi.

Cuộc đấu tranh chính trị khá sôi nổi là phong trào ủng hộ hội nghị Giơ-ne-vơ, đòi chính phủ Pháp thành thật thương lượng với Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa. Tại Sài-gòn — Chợ lớn, tháng 6-1954, 500 công nhân viên chức ngành sản khẩu ký kiến nghị phản đối âm mưu mở rộng, kéo dài cuộc chiến tranh Đông-dương của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Ở Hà-nội, công nhân tổ chức lấy được 1.389 chữ ký, làm 27 bản kiến nghị ủng hộ hội nghị Giơ-ne-vơ (5). Tại nhà máy sợi Nam-định,

tháng 5-1954, 1.100 công nhân đã mít-tinh lớn tại công nhà máy dệt ủng hộ lập trường của phái đoàn chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa ở hội nghị Giơ-ne-vơ và phản đối để quốc Mỹ can thiệp vào Đông-dương (6). Ở Huế, ngày 17-6-1954, công nhân phối hợp với nhân dân tổ chức cuộc mít-tinh tuần hành bao gồm một vạn người dự, hoan nghênh hội nghị Giơ-ne-vơ (7). Cuộc vận động lấy chữ ký, làm kiến nghị ủng hộ hội nghị Giơ-ne-vơ mở rộng cho phong trào nhiều cơ sở chính trị trong quần chúng lao động, mở rộng thêm những khả năng mới đấu tranh công khai hợp pháp, nửa hợp pháp. Do đó phong trào đã chuyển lên rất nhanh. Những cuộc đấu tranh chống bất linh cũng được đẩy mạnh hơn trước. Đặc biệt phong trào chú trọng đi vào bề sâu, bằng những hình thức cam kết giữa các gia đình công nhân kiên quyết đấu tranh chống giặc bất linh. Công nhân Hà-nội đã vận động được 300 công nhân và 1.000 gia đình ở các khu lao động cam kết nếu địch bất linh thì đoàn kết chống lại (8).

Kết hợp với cuộc đấu tranh chính trị, dưới sự lãnh đạo của các công đoàn, công nhân còn liên tục đấu tranh chống áp bức bóc lột. Công nhân nhà máy tơ Nam-định, ngày 15-3-1954 đấu tranh đòi tăng lương thắng lợi. Bọn chủ phải tăng lương cho công nhân 1,25%. Ở Đà-nẵng, trong 6 tháng đầu năm 1954 liên tiếp có 14 cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương. Đòi thi hành luật lao động. Ở Cẩm-phả (Hòn-gai) 6 tháng đầu 1954 có 6 cuộc đấu tranh chống bóc lột. Ở Sài-gòn — Chợ lớn, công nhân hãng Autobus (tháng 1-1954) công nhân hãng Ngô-vinh, công nhân khuôn vác hãng Sari (tháng 5-1954) đấu tranh đòi chủ phải tăng lương cho công nhân (9).

(1) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Nam-bộ, tháng 12-1954.

(2) Báo cáo thành tích của công nhân vùng địch tạm chiếm của Tổng liên đoàn lao động, năm 1954.

(3) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động năm 1953, của Ban cán sự công vận thuộc Đảng bộ Đảng Lao động Việt-nam ở Hà-nội tháng 1-1954.

(4) Thống kê tranh đấu bộ phận vùng địch của Tổng liên đoàn lao động, năm 1954.

(5) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, ngày 30-1-1955.

(6) Báo cáo bất thường của Liên hiệp công đoàn Nam-định ngày 31-5-1954.

(7) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Liên khu IV ngày 10-7-1954.

(8) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, 2-7-1954.

(9) Báo cáo phong trào công nhân Sài-gòn — Chợ lớn của Liên hiệp công đoàn Nam-bộ, tháng 12-1954.

Đặc biệt từ tháng 5, 6 năm 1954, trước tình hình địch thất bại nặng nề ở Điện-biên-phủ, và trước sự tiến triển của hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về Đông-dương, một số công sở, xí nghiệp của thực dân Pháp sản xuất cầm chừng, hoặc rục rịch tháo máy, thải công nhân. Do đó, bên cạnh những yêu sách thông thường như đòi tăng lương, chống cúp phạt, ban công vận còn đề ra những yêu sách cấp thiết cho công nhân như chống địch gián thọt, chống thủ đoạn ăn quyt lương, đòi giải quyết công ăn việc làm. Trong thời gian từ 14-6 đến 18-6-1954 công nhân nhà máy sợi Nam-định đã nổ ra 4 cuộc đấu tranh chống địch gián thọt và phản đối âm mưu của địch bắt công nhân phải vào ở tập trung trong thị xã (1). Công nhân công chính Hà-đông đấu tranh kéo dài một tháng đòi chủ trả lương và những khoản còn chịu từ trước. Ở Sở lục lộ Hải-dương, địch lưu hai tháng lương của công nhân, ngày 4-6-1954, công nhân kéo đến bàn giấy của chủ đòi trả lương. Chủ sở đã phải thanh toán tiền lương cho công nhân. Ngày 21-7-1954, hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương kết thúc thắng lợi. Chính phủ Pháp phải công nhận chủ quyền, độc lập thống nhất của Việt-nam. Từ sau khi ký hiệp định đình chiến, để chuẩn bị cho việc tiếp quản, ở khắp các thành phố Hà-nội, Hải-phòng, Hòn-gai và các tỉnh Hải-dương, Sơn-tây, Bắc-ninh, Hà-đông v.v... các cấp bộ Đảng Lao động Việt-nam và công đoàn đã tập trung vào việc vận động công nhân thực hiện chủ trương bảo vệ máy móc, tài sản công cộng. Từ cuối tháng 7-1954, trong những ngày địch sắp rút khỏi miền Bắc, giai cấp công nhân vùng tạm bị chiếm đã nêu cao truyền thống anh dũng,

kiên quyết đấu tranh bảo vệ từng chiếc máy, từng chiếc dụng cụ để phục vụ nhân dân, phục vụ cho công cuộc kiến thiết sau này. Công nhân các nhà máy, công sở: điện, nước, hỏa xa, công chính, bưu điện, bệnh viện ở các tỉnh miền Bắc đã đấu tranh dẻo dai, kiên quyết và thu được nhiều thành tích bảo vệ, cất giấu máy móc, dụng cụ, tài liệu; Nhà máy điện, nước, hỏa xa ở Hà-nội, Hải-phòng v.v... đã bảo vệ được tốt. Công nhân đã duy trì được điện, nước và các hoạt động, sinh hoạt của thành phố.

Những cuộc đấu tranh bảo vệ máy móc, dụng cụ của công nhân các thành phố kể trên đã tạo nhiều thuận lợi cho việc tiếp quản các thành phố của quân và dân ta.

Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 1954, công nhân còn có nhiều thành tích phá hoại kinh tế địch, đặc biệt là những cuộc phá hoại vũ khí. Trong tháng 4-1954, công nhân Hải-phòng, Kiến-an phá hủy và cất giấu của địch 837 mìn và kíp, 6 lựu đạn (2). Công nhân Hải-dương, 6 tháng đầu 1954, phá 21 khẩu đại bác, 364 khẩu liên thanh (3). Những cuộc phá hoại này diễn ra thường xuyên, bí mật gây cho địch nhiều thiệt hại.

Như vậy, từ cuối năm 1951, *Trước âm mưu mời của địch, phong trào công nhân chuyển biến, phát triển sâu rộng. Việc lợi dụng các hình thức đấu tranh công khai hợp pháp, việc bảo vệ, củng cố, phát triển cơ sở, việc sử dụng các tổ chức thấp, việc vận dụng phương châm đấu tranh có lý, có lợi, có chừng mực đều được coi trọng và đẩy mạnh hơn so với giai đoạn trước.* Do đó phong trào đã phát triển vững chắc và thu được nhiều thắng lợi.

* *

Tóm lại, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, can thiệp Mỹ, giai cấp công nhân vùng tạm bị chiếm đã biểu lộ rõ tinh thần đấu tranh anh dũng, ngoan cường, xứng đáng là giai cấp tiên phong trong mặt trận dân tộc thống nhất.

Do đâu mà phong trào công nhân vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến đã phát triển không ngừng và thu được những thắng lợi như vậy?

Theo chúng tôi do những nguyên nhân sau đây:

Một là: Phong trào công nhân mang nội dung đấu tranh giải phóng dân tộc và đấu tranh giai cấp. Tinh thần cách mạng của phong trào đấu tranh đã tạo ra cho giai cấp công nhân một khí thế dũng mãnh, một tinh thần quật khởi, hèn bỉ đề lâu dài và thường xuyên đấu tranh với địch. Lòng yêu nước nồng nàn, lòng căm thù địch sâu sắc, tinh thần dân tộc,

sự giác ngộ giai cấp ngày được nâng cao và truyền thống đấu tranh anh hùng của giai cấp công nhân đã ngày càng hun đúc chỉ khi đấu tranh quyết liệt của công nhân vùng tạm bị chiếm. Hơn nữa do tinh thần chính nghĩa của phong trào nên những cuộc đấu tranh của công nhân còn được sự ủng hộ mạnh mẽ của dư luận nhân dân trong nước và toàn thế giới.

Lòng yêu nước căm thù giặc, tinh thần dân tộc, trình độ giác ngộ chính trị và giai cấp

(1) Báo cáo của Ban chấp hành Đảng bộ Đảng Lao động Việt-nam thị xã Nam-định ngày 22-6-1954.

(2) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Khu Tả ngạn, tháng 5-1954.

(3) Báo cáo của Liên hiệp công đoàn Khu Tả ngạn năm 1954.

(Xem liếp trang 63)

VỀ BẢN ĐỒ CỤ ĐIỂM PHÒNG NGỰ BA-ĐÌNH

HOÀNG-TUẤN-PHỒ

NHƯ chúng ta đã biết: khởi nghĩa Ba-đình là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn của phong trào Cần vương chống Pháp ở Trung và Bắc-kỳ. Từ sau hòa bình, nhiều tài liệu nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này đã được xuất bản, trong đó đáng chú ý hơn cả là quyển I *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của Trần-huy-Liệu và tập II *Lịch sử cận đại Việt-nam* của Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự, Đặng-huy-Vận. Đây là hai cuốn sách, những chương đề cập đến cuộc khởi nghĩa Ba-đình có ưu điểm: tài liệu chính xác, phân tích khoa học, và nhất là có kèm theo hai tấm bản đồ vẽ tương đối tỉ mỉ về « *Cụ điểm phòng ngự Ba-đình* », đã giúp ích rất nhiều cho công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nói chung. Nhận xét riêng về những bản đồ này, tôi thấy, bên cạnh những chỗ đúng, còn có một số điểm thiếu sót, lầm lẫn, xin mạnh dạn góp ý cùng các tác giả, đồng thời cung cấp bạn đọc một chút tài liệu để tham khảo.

Cả hai bản đồ « *Cụ điểm phòng ngự Ba-đình* » của sách *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* và sách *Lịch sử cận đại Việt-nam* đều không có chú thích là đã dựa vào đâu, có lẽ các tác giả cùng căn cứ từ bản đồ của Jean Masson vẽ trong sách *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin* (Paris 1892. Xem trang 216), bởi vì đây là bản đồ đầu tiên vẽ về trận Ba-đình mà cả ba bản đồ thì giống nhau như in, giống nhau cả cái đúng lẫn cái sai.

a) Bản đồ của Jean Masson. Là một sĩ quan, J. Masson đã tham dự trận đánh Ba-đình từ đầu đến cuối, và tự tay mình vẽ lại « *cụ điểm phòng ngự Ba-đình* », ngay sau khi nghĩa quân rút khỏi. Vì thế bản đồ của J. Masson là một tài liệu tốt, có nhiều chỗ chính xác. Tuy nhiên, y là người nước ngoài, không am hiểu tiếng Việt, và vẽ bản đồ không phải bằng ngòi bút của một nhà nghiên cứu khoa học, nên y cũng mắc phải nhiều sai lầm. Sau đây là một số trường hợp.

1. Ghi sai địa danh:

— Làng Kê Dừa (tiếng Nga-son nói là Kê Rừa) J. Masson ghi là Ke Sua (Đáng lẽ phải phiên âm là Ke Jua).

— Trại Tứ thôn và xóm Ngọc-khê, J. Masson ghi là Thun Tho (!)

— Ba làng phía Tây Bắc Ba-đình: Phúc-tĩnh, Phúc-thọ, Đại-thọ, J. Masson chỉ ghi một tên: *Phuc Tho*.

— Làng Tứ-kỳ, J. Masson ghi là Xatle (?) Có lẽ y lầm làng này ra làng Thạch-lễ ở phía dưới.

— Làng Điền-hộ. J. Masson ghi là Vieton (?)

2. Thiếu địa danh:

— Nghè xã Ba-đình (nghè phụ) bên cạnh con đàng từ Nga-thôn và Cự-thôn đi vào làng Mỹ-khê. Đây là chỗ địch đặt ụ súng đại bác trong lần tấn công ngày 15 tháng giêng năm 1887.

— Một xóm đầu làng Thượng-thọ, nơi nghĩa quân xây đồn tiền tiêu, mãi đến ngày 20 tháng giêng năm 1887, địch mới chiếm được và đặt súng đại bác. Vẽ như 3 bản đồ của các tác giả kể trên dễ khiến người xem hiểu lầm đây là một làng khác không nằm trong hệ thống chiến lũy Ba-đình mà quân địch đã chiếm đóng để xây pháo đài.

3. Vẽ sai, vẽ thiếu:

— Khu đất J. Masson ghi Thun Tho phải vẽ tách rời nhau.

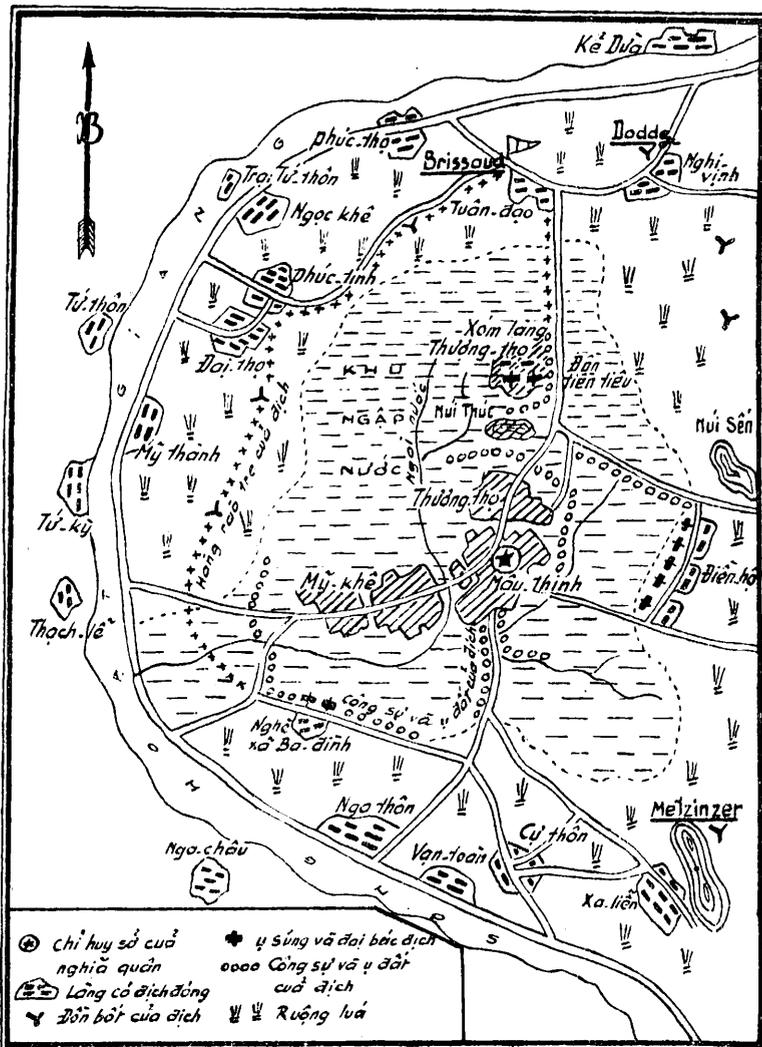
— Thiếu một con đường từ Mậu-thịnh sang Thượng-thọ.

— Thiếu làng Mỹ-thành bên đê sông Hoạt-giang (phía tây làng Mỹ-khê).

— Thiếu làng Vạn-toàn bên đê sông Hoạt-giang (phía nam làng Mỹ-khê).

— Thiếu con ngòi từ sông Hoạt-giang chảy qua Thượng-thọ và núi Thúc ở giữa hai xóm của làng Thượng-thọ. Bỏ qua như thế là một thiếu sót quan trọng vì nghĩa quân đã dựa vào thế sông núi chỗ này để đặt đồn tiền tiêu v.v...

b) Bản đồ của sách *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* và sách *Lịch sử cận đại Việt-nam*. Bản thứ nhất sơ lược hơn so với bản thứ hai. Ưu điểm chung của hai bản là vẽ lại làng mạc, đàng sá, sông ngòi rõ ràng hơn và cố gắng ghi chú bằng tiếng Việt, nhưng có nhược điểm là thiếu sự khảo sát thực tế, có lẽ chỉ dựa hoàn toàn vào tài liệu của J. Masson nên một số địa điểm đoán được thì ghi chú, còn những địa điểm không đoán được thì bỏ qua. Có hai chỗ lầm lẫn quan trọng:



1. Trong bản đồ sách của J. Masson vẽ một đường bằng những « dấu nhân » từ nghề xã Ba-đình (nghề phụ) vòng qua Đại-thọ, Phúc-tĩnh, Ngọc-kê đến Trúc-tử-thôn ngoặt về đầu làng Thượng-thọ và ghi chú: « Haie de bambous ». Do đó, các tác giả hai bản đồ kể trên đều ghi chú là: « lũy tre dày phòng ngự của nghĩa quân ». Theo tôi, không đúng. Đó chính là hàng rào tre do địch dựng lên sau cuộc tấn công lớn ngày 6 tháng giêng 1887 bị thất bại thảm hại. Đọc theo hàng rào tre này, chúng xây nhiều đồn bốt, đồng thời chăng dây thép gai và chướng đồng ở nhiều chỗ xung yếu để phòng và phục bắt những nghĩa quân vượt vòng vây trốn ra liên lạc với bên ngoài. Đây là chiến thuật kiên trì bao vây của địch. Nghiên cứu kỹ bản đồ của J. Masson, ta sẽ thấy trên đường « dấu nhân » ấy, tác giả ghi mấy chữ Poste, chỗ gần làng Tuấn-đạo lại vẽ một ngọn cờ với chữ Brissaud, tức là đại bản

doanh của tên đại tá tổng chỉ huy mặt trận Ba-đình. Những điểm xây càng chứng tỏ đó không phải là « lũy tre phòng ngự của nghĩa quân ». Và chẳng, nếu lũy tre dày phòng ngự của nghĩa quân đứng là ở một chỗ cách làng chiến đấu khá xa như thế thì quân địch đâu đến nổi mấy lần tấn công vào đều bị chết rất nhiều mà không thể vượt khỏi ?

2. Cũng trong bản đồ sách của J. Masson vẽ một số đoạn đường nối liền nhau bằng những vòng tròn, vây bọc chung quanh khu Ba-đình và ghi chú là « gabionade ». Chỗ này, tác giả bản đồ sách *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* ghi chú là « công sự » (công sự của ta hay địch?). Nhưng các tác giả sách *Lịch sử cận đại Việt-nam* lại ghi chú là « lũy đắp bằng đất trên xếp nhiều sọt dây bùn ». Theo ý tôi, đó là công sự ụ đất của địch, chứ không phải lũy đất xếp sọt bùn của nghĩa quân. Trong trận

tổng tấn công ngày 15 tháng giêng 1887, Bris-saud cho các đội công binh đi trước, đi đến đầu đèo công sự, đắp ụ đất đến đó để cho bộ binh lấy chỗ ẩn nấp trong lúc tiến quân, tránh những làn đạn chéo cánh sẽ rất nguy hiểm của nghĩa quân từ trong chiến lũy bắn ra.

Vậy lũy tre và lũy đất của nghĩa quân ở đâu ?

Lũy tre dày của khu Ba-đình ở ngay rìa làng, bên cạnh đồng nước và lũy đất trên xếp nhiều sọt nhồi rơm bùn ở cách lũy tre chừng 10 thước về phía trong.

Nhận xét kỹ bản đồ của sách *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin*, ta thấy chủ ý của J. Mas-son là ghi lại cách bố trí, bao vây tiến quân của quân Pháp sau cuộc tấn công ngày 6 tháng giêng 1887 bị thất bại và trong cuộc tổng tấn công ngày 15 tháng giêng 1887. Bởi thế, trên bản đồ của y, chiến khu Ba-đình với bao nhiêu thành lũy, hào chông, pháo đài... chỉ là những vết mực đen, như những làng lân cận. Và, một tấm bản đồ như vậy thì không thể gọi là *Cứ điểm phòng ngự Ba-đình* như các tác giả đã gọi, vì nhin vào đó, không ai biết nghĩa quân đã « phòng ngự » trên « cứ điểm » của mình như thế nào.

* *

Ngoài vấn đề kể trên, riêng sách *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II, ở chương nói về khởi

nghĩa Ba-đình, còn có một đôi chỗ nhầm lẫn tiện đây cũng nêu qua.

Trước hết là cái tên Ba-đình. Ba-đình là gì? Sách *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II giải thích: « Gọi là Ba-đình, vì ba làng Thượng-thọ, Mậu-thịnh, Mỹ-khe ở tiếp cận nhau, nổi lên như một hòn đảo ở giữa đầm sâu, chỉ có một con đường độc đạo nhỏ hẹp từ đê sông Đào đi vào mà thôi » (tr. 224). Không đúng. Ba làng Thượng-thọ, Mậu-thịnh, Mỹ-khe hợp thành một xã, cùng chung nhau một ngôi đình nên gọi là Ba-đình. Một bài về lưu truyền từ lâu ở Ba-đình trong đó có câu :

Ba dân chung một đình nghè

Đồng bằng, đồi núi, giữ nghề canh nông.

Ba làng xã Ba-đình cũng không phải « như một hòn đảo », vì thực tế ba làng không ở liền nhau, mà chỉ là ở gần nhau như *một quần đảo*, mỗi xóm là một pháo đài, hỗ trợ lẫn nhau. Nếu không may một hay hai xóm rơi vào tay giặc thì những xóm còn lại vẫn có thể tiếp tục chiến đấu như thường. Một trong những điểm xung yếu của vị trí Ba-đình là ở chỗ đó. Còn như nói rằng vào ba làng « chỉ có một con đường độc đạo nhỏ hẹp » thì cũng sai. Muốn vào xã Ba-đình người ta có thể đi bằng nhiều đường khác nhau : từ Xa-liễn, từ Nga-thôn, từ Diên-hộ, từ Tuấn-đạo, v.v... Duy có điểm này không nên hiểu lầm: ba làng gồm 5 xóm ở tách rời nhau, và chỉ nối liền nhau bằng một con đường từ sông Hoạt-giang (sông Đào) chạy xuyên qua.

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VIỆT-NAM VÙNG TẠM BỊ CHIẾM TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN (1945 — 1954)

(Tiếp theo trang 60)

ngày được nâng cao là một trong những nguyên nhân làm cho phong trào công nhân phát triển sâu rộng.

Hai là : Phong trào công nhân vùng tạm bị chiếm trong kháng chiến đã được sự lãnh đạo của một chính đảng Mác — Lê-nin, đội tiền phong của giai cấp công nhân. Những nghị quyết, chỉ thị của Đảng Cộng sản Đông-dương và Đảng Lao động Việt-nam, về đường lối phương châm nhiệm vụ đấu tranh của công nhân vùng tạm bị chiếm là bó đuốc soi đường cho phong trào công nhân phát triển.

Ba là : Trong khi đấu tranh, giai cấp công nhân vùng tạm bị chiếm không chỉ đấu tranh cho quyền lợi của bản thân mình mà còn chú

ý đến lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động khác. Vì vậy các cuộc đấu tranh của công nhân không những chỉ biểu hiện sự thống nhất, đoàn kết trong giai cấp công nhân mà còn biểu hiện sự ủng hộ, phối hợp của đông đảo các tầng lớp nhân dân vùng tạm bị chiếm. Dựa vào hậu thuẫn là phong trào công nhân lớn mạnh, phong trào đấu tranh của các tầng lớp như thanh niên, học sinh, sinh viên, tiểu thương v.v... cũng diễn ra sôi nổi. Tác dụng của phong trào công nhân đối với các tầng lớp nhân dân khác đã nói lên vai trò tiền phong cách mạng, vai trò nòng cốt, hạt nhân của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân các đô thị vùng tạm bị chiếm.

CÁC NHÀ SỬ HỌC CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TỎ LÒNG ỦNG HỘ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN TA CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC

P.B.

TRONG thời gian qua, trước những hành động chiến tranh ngày càng trắng trợn của đế quốc Mỹ đối với miền Nam và miền Bắc nước ta, nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử, nhiều nhà sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa đã lên tiếng tố cáo Mỹ và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Thay mặt toàn thể cán bộ Học viện Dân tộc học trường Đại học tổng hợp Hum-bôn (CHDC Đức), giáo sư tiến sĩ Schlenther đã viết thư cho đồng chí Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam như sau: « Là những công dân của một nước xã hội chủ nghĩa anh em và là đồng nghiệp cùng ngành khoa học, một lần nữa chúng tôi thân thiết gửi đến đồng chí và tất cả các đồng chí trong Viện tình cảm sâu sắc của chúng tôi với nhân dân anh dũng nước các đồng chí ». Giáo sư Schlenther tuyên bố: « Chúng tôi cảm hờn và phẫn nộ khi nghe tin về những vụ bắn phá hèn nhát và tàn bạo bằng máy bay của bọn kẻ cướp Mỹ và Sài-gòn trên các địa phương hòa bình của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Qua đó, chúng tôi thấy rõ rằng bọn xâm lược đang tiếp tục, bằng mọi phương tiện, cuộc chiến tranh tuyệt vọng đàn áp nhân dân miền Nam Việt-nam, bằng những hành động xâm lược trên lãnh thổ miền Bắc Việt-nam và Lào, hòng tránh khỏi thất bại về chính trị và quân sự ở miền Nam và từ Đông nam Á gây ra một cuộc chiến tranh thế giới mới... Chúng tôi tuyên bố tỏ tình hữu ái với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam đang đoàn kết trong Mặt trận Tổ quốc và chào mừng đòn giáng trả thắng lợi chống bọn xâm lược xâm phạm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa bằng không quân ».

Nhiều nhà sử học khác cũng đã viết thư đến Viện Sử học Việt-nam, bày tỏ mối cảm tình đối với cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Viện sĩ Jurgen Kuczynski, Viện trưởng Viện lịch sử kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức (Bá-linh) nói rõ là « ý nghĩ của những nhà sử học CHDC Đức luôn luôn ở bên những đồng chí Việt-nam » và tuyên bố sẵn sàng giúp đỡ những gì mà các nhà sử học Việt-nam yêu cầu.

Giáo sư tiến sĩ sử học Heinz Tillmann, Phó giám đốc trường Đại học tổng hợp Martin-Luther (CHDC Đức) viết: « Chúng tôi theo dõi, với cảm tình và tinh thần đoàn kết, cuộc đấu tranh anh dũng của những người anh em miền Nam Việt-nam chống bọn đế quốc Mỹ và chính quyền bù nhìn Sài-gòn. Chúng tôi xin gửi đến những người yêu nước ở miền Nam Việt-nam tất cả những lời chúc mừng mau chóng chiến thắng và thống nhất đất nước ».

Bức thư của Giáo sư tiến sĩ sử học Tibor Wittman, chủ nhiệm bộ môn lịch sử thế giới trung cổ thuộc trường Đại học tổng hợp Szeged (Hung-ga-ri) viết: « Tôi muốn đảm bảo với các đồng chí tất cả tình đoàn kết quốc tế chủ nghĩa của chúng tôi đối với các đồng chí, chống lại những hành động xâm lược của bọn đế quốc Mỹ... Thay mặt các nhà sử học Hung-ga-ri, tôi xin chúc các đồng chí thu được nhiều thắng lợi lớn trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc đáng khâm phục của các đồng chí ».

Phó giáo sư tiến sĩ sử học Tadeusz Lepkowski (Ba-lan) viết: « Chúng tôi luôn luôn hướng về phía các đồng chí và chúng tôi chắc chắn rằng nước Việt-nam sẽ thắng ».

Tại Đại hội III của Hội Sử học Đức họp trong những ngày cuối tháng 3-1955 ở Berlin, 700 người tham dự đại hội đã tỏ lòng hết sức cảm phần trước những hành động chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Chủ tịch đoàn Đại hội đã gửi đến Hội đồng Sử học Việt-nam bản Nghị quyết do Đại hội thông qua:

« Bấy trăm đại biểu tham dự Đại hội lần thứ III của Hội Sử học Đức kịch liệt phản đối những vụ bắn phá dã man của các máy bay Mỹ xuống các thành phố và làng mạc hòa bình nước Việt-nam dân chủ cộng hòa... »

« Chúng tôi kịch liệt phản đối những hành động xâm lược của Mỹ, những hành động đó hoàn toàn mâu thuẫn với quyền tự quyết của mỗi dân tộc và là một sự vi phạm thô bạo những nguyên tắc chủ quyền các dân tộc, vi phạm Hiến chương Liên hiệp quốc... »

目 錄

我國民族歷史正在進入新的階段——解放南方，保衛北方的階段。

南蓮鄉金蓮村——胡主席的故鄉。

關於越南歷史上農民起義問題的幾點意見。

中國史學界關於中國農民戰爭歷史問題的討論。

關於私田問題的幾點意見——跟胡有福同志商榷。

黎初皇帝們對大越國西和西北區的政策。

抗戰時期敵佔區的越南工人運動。

關於巴停防禦工事的地圖。

社會主義國家的史學界積極支持我國人民反對美帝國主義的鬥爭。

陳輝燦 1

阮仲樹 3

文新 17

黃樂 21

阮克漢 35

維明 43

范光全 47

黃俊譜 61

P.B. 64

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — На новом этапе истории нашего народа: освобождение юга — защита севера. 1

НГУЕН-ЧОНГ-ТХУ — Волость Нам-лиен и село Ким-лиен — родная родина президента Хо-Ши-Мина. 3

ВАН-ТАН — Некоторые замечания по вопросу о крестьянском восстании в истории Вьетнама. 17

ХУИН-ЛЫА — Дискурсии среди китайских историков по вопросу об истории крестьянской войне в Китае. 21

НГУЕН-ХАК-ДАМ — Обмен мнением с т. Хо-хью-Фыоком по вопросу о частной земле. 35

ЗУЙ-МИНЬ — Политика королей при династии Лэ раннего периода в северо-западном и западном районе государства Дай-вьета. 43

ФАМ-КУАНГ-ТОАН — Рабочее движение во временно взятом врагами районе во время войны сопротивления (1945 — 1954 Г.Г.). 47

ХОАНГ-ТУАН-ФО — О карте хранительных постов Ба-диня. 61

П.Б. — Поддержка со стороны историков социалистических стран в борьбе нашего народа против американских империалистов. 64

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Une étape nouvelle de notre histoire nationale: libérer le Sud et défendre le Nord. 1

NGUYỄN-TRỌNG-THỤ — Le village natal du Président Hồ Chí Minh. 3

VĂN-TÂN — Remarques sur les jacqueries dans l'histoire du Vietnam. 17

HUỶNH-LỮA — Les guerres paysannes en Chine (compte-rendu de discussions parmi les historiens chinois). 21

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Le problème des terres privées (à propos d'un article de M. Hồ-hữu-Phước). 35

DUY-MINH — La politique des premières règnes des Lê postérieurs au Nord-Ouest et à l'Ouest du Đại Việt. 43

PHẠM-QUANG-TOÀN — Le mouvement ouvrier dans la zone occupée à l'époque de la résistance (1945 — 1954). 47

HOÀNG-TUẤN-PHỒ — A propos d'une carte de la défense de Ba đình. 61

P.B. — Les historiens des pays socialistes soutiennent notre lutte. 64

Đã xuất bản

ĐẠI CÁCH MẠNG PHÁP 1789

của A. MANFRÉT

Đang in

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

của nhiều tác giả
VĂN-TẤN chủ biên

LỊCH SỬ CÁCH MẠNG ANH (Tập III)

của nhiều tác giả Liên-xô
dưới sự chỉ đạo của XTALIN

ĐẠI NAM THỰC LỤC

Tập XII, XIII

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội
